



TẠP CHÍ KHOA HỌC

ISSN: 2525-2348

QUẢN LÝ & CÔNG NGHỆ

Journal of science of Management and Technology

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 429/GP - BTTTT

SỐ 14/2020





TỔNG BIÊN TẬP:

PGS.TS Nguyễn Xuân Sơn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

GS.TS. Hoàng Xuân Thảo

PGS.TS Đinh Văn Chiến

TS. Lê Quang Minh

GS.TS Trần Anh Bảo

PGS.TS Đỗ Hữu Tùng

GS.TS Phan Huy Đường

TS. Phạm Văn Hiếu

TS. Tô Hiến Thà

TS. Phùng Trọng Toàn

PGS.TS Dương Đức Chính

PGS.TS. Nguyễn Xuân Sơn

THƯ KÝ TÒA SOẠN:

- TS. Phạm Kim Thư

- ThS Võ Anh Tuấn

ĐỊA CHỈ:

Tòa soạn Tạp chí Khoa học Quản

lý và Công nghệ - Trường Đại học

Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị.

Lô 1-4, số 431 đường Tam Trinh,

Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: (024) 36.320.743

Email:

tapchikhoahoc@utm.edu.vn

Giấy Phép xuất bản số 429/GP-

BTTTT ngày 30/08/2016 của

Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chế bản tại Tòa soạn, in tại

Công ty CP Thương mại và Dịch

vụ in Việt Nhật, Số 3, ngách

P. Trương Định, Quận Hai Bà

Trung, Hà Nội.

In xong nộp lưu chiểu

tháng 6/2021

Giá: 55.000 đồng

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

■ **Vũ Nguyên Thức, Nguyễn Hoàng Gia** : Hệ thống bốc số xếp hàng đồng bộ thời gian thực đa giao thức Multi-Protocol Teal-time Ynchronous Queuing System.....3

■ **Th.S. Phạm Thị Thúy**: Ma trận độ cứng của thanh phẳng chịu kéo nén.....9

■ **Th.S Chế Thị Hằng, Th.S Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Đức Huy**: Nhận dạng giọng nói.....18

QUẢN LÝ - KINH TẾ

■ **TS.Nguyễn Thị Hồng Loan**: Nâng cao hiệu quả thực hiện quyền nhân thân của lao động nữ tại các doanh nghiệp khai thác than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.....27

■ **TS.Lưu Thị Thu Hà, Th.S Lê Anh Tuấn**: Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định - vấn đề đặt ra và một số kiến nghị.....37

■ **PGS.TS Trần Văn Riễn**: Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay.....43

■ **Th.S Vũ Thị Mai Hương**: giải pháp phát triển thương mại - dịch vụ giai đoạn 2020-2025, trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....48

■ **TS.Phạm Kim Thư**: Giáo dục Quốc phòng - An ninh cho học sinh các trường trung học phổ thông.....54

■ **PGS.TS.Nguyễn Đắc Hưng**: Điều hành chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam.....59

■ **Th.S Nguyễn Thị Ngọc Anh**: Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo pháp luật Việt Nam.....70

■ **Trần Thị Phương Thảo**: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất xây dựng nội dung bồi dưỡng kiến thức về cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương.....76

TIN TỨC UTM

■ Ngày hội tư vấn tuyển sinh 2020.....85

HỆ THỐNG BẮC SỐ XẾP HÀNG ĐỒNG BỘ THỜI GIAN THỰC ĐA GIAO THỨC MULTI-PROTOCOL REAL-TIME SYNCHRONOUS QUEUING SYSTEM

Vũ Nguyên Thức
 Trưởng ĐH Công nghệ, ĐH Quốc gia Hà Nội
 E-mail: thucvn@vnu.edu.vn

Nguyễn Hoàng Gia
 Công ty Cổ phần Dịch vụ và
 Đầu tư Y tế Neo

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Theo thống kê mới nhất của Adsota Việt Nam, đầu năm 2020, gần 50% dân số Việt Nam đang dùng điện thoại thông minh (smartphone) với tổng số khoảng 43,7 triệu smartphone; Nhiều người cùng lúc sử dụng hơn 2 chiếc điện thoại với tỷ lệ sở hữu máy trung bình là 1,7 máy/người; Nhiều người Việt lên mạng bằng điện thoại nhiều hơn cả máy tính, con số cụ thể là 68%. Hiện nay, tại Việt Nam có 70% các thuê bao di động đang sử dụng internet từ 3G hoặc 4G với tốc độ trung bình là 14,6 Mbps [1].

Các số liệu trên cho thấy đã có sự thay đổi tích cực trong cơ cấu sử dụng dịch vụ viễn thông và các sản phẩm công nghệ. Như là một hệ quả, việc bấm số xếp hàng/đặt chỗ từ nhà trở thành nhu cầu rất thiết thực với đại bộ phận dân số. Bài báo này đề cập tới hệ thống bấm số đa giao thức, giải quyết bài toán bắc lấy số (xếp số hàng đợi) có thể được truy xuất từ nhiều giao thức song song thời gian thực, nhằm mang lại sự tiện lợi cho cả người tham gia hàng đợi, lẫn đơn vị quản lý hàng đợi. Ba lĩnh vực chính cần hệ thống bắc số xếp hàng hiện nay là hệ thống hành chính công, các phòng giao dịch của các ngân hàng và các cơ sở Y tế.

Từ khóa: Multi-protocol, real-time protocol, queuing system

1. Thực trạng kỹ thuật của các giải pháp bắc số xếp hàng

Hiện nay, các hệ thống hỗ trợ bấm số xếp hàng đang được sử dụng tại các cơ quan,

tổ chức, doanh nghiệp, dịch vụ trên khắp cả nước. Việc bấm số xếp hàng có thể được xem là bắt buộc để có thể sắp xếp người đợi hiệu quả và mang lại lợi ích như sau [2, 3, 4]:

- Thể hiện được tính công bằng giữa những người tham gia hàng đợi;
- Giảm công sức đứng xếp hàng của người tham gia hàng đợi;
- Giảm và triệt tiêu tranh chấp, chen lấn, xô đẩy trong việc xếp hàng;
- Giảm công sức/chi phí con người quản lý sắp xếp thủ công;
- Tăng tính quy củ, chuyên nghiệp tại địa điểm tổ chức hàng đợi.

Tuy nhiên, các sản phẩm hệ thống bấm số hiện tại vẫn chưa giải quyết được triệt để những hạn chế trong việc bấm số xếp hàng sau đây:

- Là bộ công cụ cố định, không thể lấy số trước từ nhà;
- Gặp trục trặc hoặc dừng hoạt động khi có sự cố về điện/mạng internet;
- Bất cập trong việc chen số, tự lấy số ưu tiên, gây mất công bằng cho những người tham gia lấy số trước đó;
- Việc xử lý khi người lấy số vắng mặt/bỏ, không còn tham gia hàng đợi đang được thực hiện thủ công bằng cách gọi tên 2 đến 3 lần trước khi số đó bị bỏ qua;
- Việc bấm số để tới lượt đúng thời gian mong muốn không khả thi.

2. Giải pháp bấm số đồng bộ thời gian thực, đa giao thức

Mục đích của giải pháp mới là xây dựng hệ thống quản lý bấm số và cây bấm số, đặt tại các địa điểm tổ chức hàng đợi, có khả năng bấm số bằng nhiều giao thức tiện lợi hơn nhưng vẫn đảm bảo được những lợi ích và tính công bằng với người tham gia bấm số truyền thống.

Các giao thức được hỗ trợ để bấm số bao

gồm:

- Bấm số truyền thống bằng nút bấm Vật lý tại địa điểm tổ chức hàng đợi;
- Bấm số qua tin nhắn SMS;
- Bấm số qua trang web;
- Bấm số qua ứng dụng di động thông minh (của các hệ điều hành phổ biến nhất, bao gồm Apple iOS/Google Android).

Theo phương án này, chúng tôi xây dựng hệ thống bấm số xếp hàng tự động bao gồm:

* Thiết bị quản lý việc bấm số bao gồm:

+ Môđun điều khiển được tạo cấu hình để thực hiện chức năng: nhận yêu cầu bấm số từ thiết bị bấm số và máy chủ, kiểm soát việc bấm số, chuyển số tiếp theo, treo số, tạm dừng nghỉ quá trình nhận số, trả số mới; nhận lệnh và gửi yêu cầu tới máy chủ quản lý bấm số;

+ Môđun truyền thông có các giao thức truyền thông không dây và có dây, thực hiện chức năng truyền thông tin giữa thiết bị quản lý việc bấm số với các thiết bị như: thiết bị bấm số, thiết bị hiển thị và máy chủ;

+ Nguồn cấp độc lập;

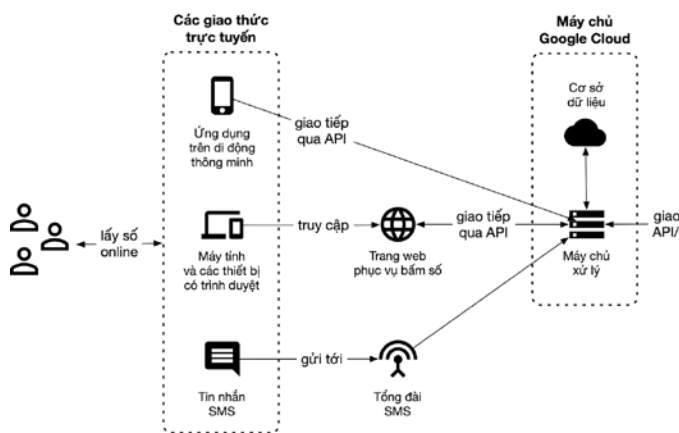
+ Màn hình hiển thị có tương tác cảm ứng.

* Thiết bị bấm số bao gồm:

+ Môđun điều khiển được tạo cấu hình để thực hiện các chức năng: bấm số từ màn hình cảm ứng, trả số và hiện số mới với thông tin thông qua kết nối với thiết bị quản lý việc bấm số;

+ Môđun truyền thông thực hiện chức năng kết nối với thiết bị quản lý bấm số thông qua giao thức truyền thông có dây và không dây;

+ Nguồn cấp độc lập;



Hình 1. Sơ đồ kết nối các lớp cả hệ thống

- + Môđun hỗ trợ in số;
- + Nút bấm Vật lý hoặc màn hình hiển thị có tương tác cảm ứng.
- * Thiết bị hiển thị danh sách hàng đợi bao gồm:
 - + Môđun điều khiển được tạo cấu hình để điều khiển hiển thị danh sách số chờ, thông báo từ hệ thống và thiết bị quản lý việc bấm số;
 - + Môđun truyền thông thực hiện chức năng kết nối với thiết bị quản lý bấm số thông qua giao thức truyền thông có dây và không dây;
- + Nguồn cấp độc lập;
- + Màn hình lớn.
- * Tổng đài tin nhắn ngắn (Short Message System – SMS) bao gồm:
 - + Đầu số tin nhắn SMS với cấu trúc tin nhắn định sẵn;
 - + Môđun kết nối với máy chủ để gửi các bản tin yêu cầu bấm số, nhận số từ người dùng.
- * Máy chủ bao gồm:



Hình 2. Bố cục các màn hình của thiết bị hỗ trợ bấm số tại địa điểm tổ chức hàng đợi

- + Bộ nhớ để lưu trữ dữ liệu, trong đó dữ liệu gồm danh sách số được yêu cầu, thống kê chi tiết hàng đợi tại các địa điểm bấm số; danh sách thông báo tại các địa điểm sử dụng thiết bị; tình trạng hoạt động, mức độ ổn định của thiết bị bấm số;
- + Bộ xử lý được tạo cấu hình để nhận và xử lý các bản tin yêu cầu bấm số, xác nhận số, truyền dữ liệu lưu trữ trong bộ nhớ tới thiết



Hình 3. Bố cục giao diện bấm số trên trang web hỗ trợ bấm số từ xa



Hình 4. Giao diện trên ứng dụng di động thông minh hỗ trợ bấm số từ xa

bị quản lý việc bấm số, cung cấp chính xác danh sách số đã được bấm, tình trạng chờ đợi, quản lý thời gian đợi tối đa. Trong đó, các bản tin yêu cầu bấm số được nhận từ tổng đài tin nhắn ngắn, trình duyệt web và các ứng dụng trên các thiết bị di động thông minh.

Trên cơ sở những tính năng cần có của thiết bị quản lý việc bấm số, thiết bị bấm số, thiết bị hiển thị danh sách hàng đợi, có thể sử dụng các điện thoại hoặc máy tính bảng chạy hệ điều hành Google Android. Do điện thoại thông minh/máy tính bảng chạy hệ điều hành Google Android có đầy đủ các tính năng cần thiết như:

- Có bộ vi xử lý nhanh và ổn định, thừa đáp ứng cho nhu cầu xử lý bấm số;
- Có cổng kết nối USB: các cổng này có khả năng nhận/truyền dữ liệu cục bộ;
- Có sẵn môđun Bluetooth: dễ dàng giao tiếp cục bộ với nhau trong phạm vi 10m, giúp

dễ dàng lập trình chức năng, tăng tính cơ động, giảm thiểu thời gian lắp đặt;

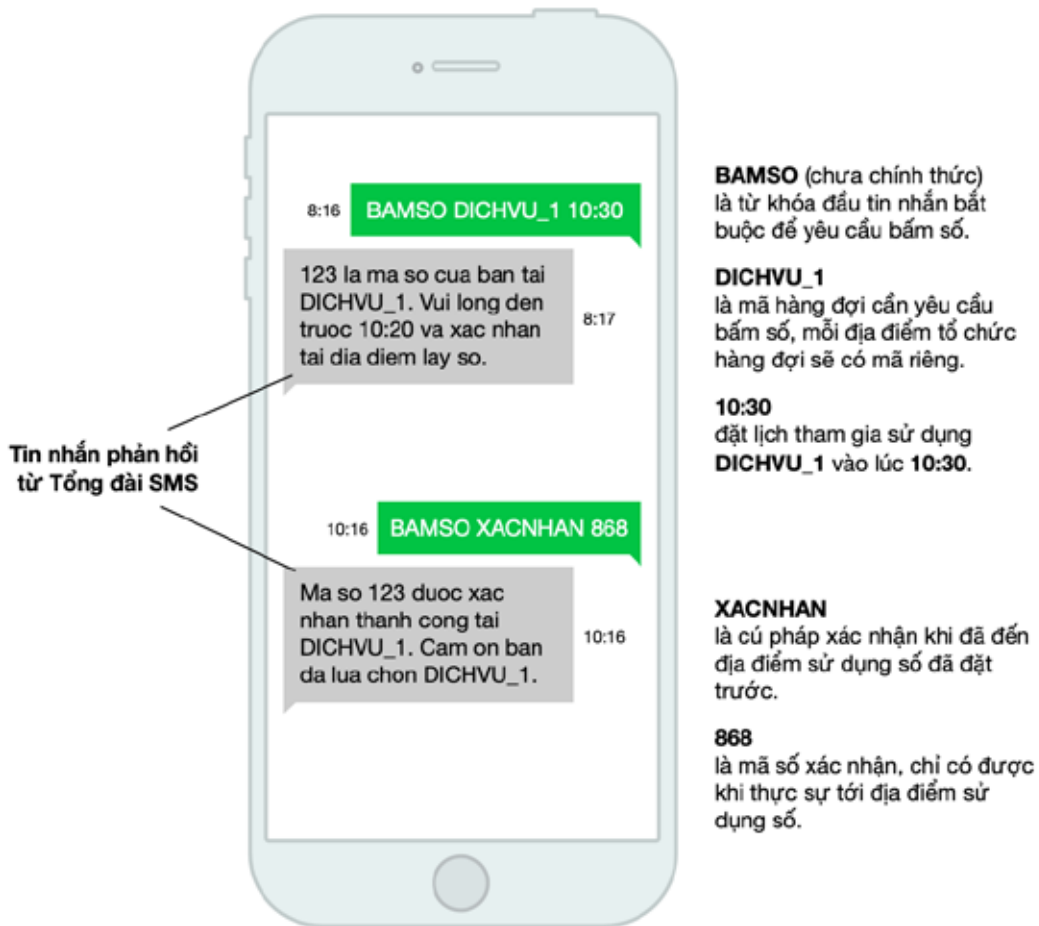
- Có sẵn môđun truyền thông: SMS/3G/4G/Wifi, dễ dàng lập trình để kết nối, gửi/nhận các gói tin với máy chủ; đồng thời giúp hoạt động ổn định ngay cả khi có sự cố mất mạng internet;

- Có sẵn pin, dễ dàng kết nối với nguồn pin dự phòng, giúp hoạt động ổn định ngay cả khi có sự cố mất điện.

Hơn nữa, điện thoại, máy tính bảng có chức năng cơ bản có giá thành không cao, chi phí dưới 2 triệu đồng. Khi phát triển thành sản phẩm có thể đặt hàng các công ty gia công sản xuất riêng, cắt bỏ tất các thành phần, môđun không cần thiết như camera, cảm biến tiệm cận, cảm biến gia tốc, ... lúc đã sẽ giảm phần lớn chi phí cho mỗi đơn vị sản phẩm.

Dựa theo những yêu cầu và tính năng cần có của máy chủ xử lý, nền tảng Google

Mô tả chi tiết giải pháp:



Hình 5. Màn hình tin nhắn để xác nhận bấm số từ xa

Firestore sẽ được ứng dụng để phát triển tính năng. Google Firebase là một nền tảng phát triển ứng dụng di động và web. Họ cung cấp rất nhiều công cụ và dịch vụ để phát triển ứng dụng chất lượng, rút ngắn thời gian phát triển và phát triển cơ sở người dùng mà không cần quan tâm đến hạ tầng phần cứng. Firebase là sự kết hợp giữa nền tảng Cloud với hệ thống máy chủ cực kỳ mạnh mẽ của Google. Google Firebase cung cấp những tính năng cực kỳ cần thiết giúp việc phát triển tính năng của máy chủ xử lý như sau:

- **Firestore:** Cơ sở dữ liệu thời gian thực, mọi thay đổi đối với dữ liệu sẽ xảy ra tức thì, tự động đồng bộ giữa máy chủ và bộ bấm số/trang web bấm số/ứng dụng bấm số trên di

động thông minh;

- **Cloud function:** Thực hiện các chức năng xử lý hiệu năng cao, tốc độ xử lý nhanh và đa luồng, nhờ tận dụng được sức mạnh máy chủ Google;

- **Hosting:** Trang web bốc và theo dõi số trực tuyến sẽ được phục vụ trên máy chủ Firebase hosting, giảm độ trễ, giảm chi phí, hạn chế tối đa việc tắc nghẽn khi có số lượng người truy cập lớn;

- **Cloud message/Notifications:** Giúp truyền lệnh trực tiếp, và lệnh đa hướng hiệu quả hơn giữa các thành phần trong hệ thống.

Để bảo mật, hệ thống sử dụng Firebase

Authentication để mã hóa dữ liệu, xác thực người dùng giữa các thành phần trong hệ thống.

3. Hiệu quả đạt được của giải pháp bốc số xếp hàng mới

Chúng tôi đã xây dựng được hệ thống bốc số xếp hàng tự động với những ưu điểm như:

- Ứng dụng được công nghệ, phù hợp với cơ cấu tỷ lệ sử dụng điện thoại di động thông minh tại Việt Nam, tiết kiệm thời gian và công sức của người tham gia bốc số xếp hàng;

- Hỗ trợ bốc số từ xa, với nhiều giao thức/phương pháp, dễ dàng tiếp cận cho người tham gia bốc số;

- Hỗ trợ bốc số tham gia hàng đợi vào khoảng thời gian định trước; thuận tiện cho việc lên kế hoạch của người tham gia bốc số lần địa điểm tổ chức bốc số;

- Hoạt động ổn định ngay cả khi có sự cố về điện và mạng internet;

- Triển khai nhanh và mang lại hiệu quả tức thời.

4. Kết luận

Đã nghiên cứu, xây dựng hệ thống bốc số đồng bộ đa giao thức thời gian thực đã được hoàn thiện, có thể ứng dụng được trong thực tế. Hệ thống bao gồm: thiết bị quản lý việc bốc số, thiết bị bốc số, thiết bị hiển thị danh sách hàng đợi, tổng đài tin nhắn ngắn (Short Message System – SMS), máy chủ xử lý các bản tin yêu cầu bốc số được nhận từ tổng đài tin nhắn ngắn, trình duyệt web và các ứng dụng trên các thiết bị di động thông minh. Hệ thống có ưu điểm như: hỗ trợ bốc số từ xa, với nhiều giao thức, dễ dàng tiếp cận cho người tham gia bốc số; hỗ trợ bốc số tham gia hàng đợi vào khoảng thời gian định trước; thuận tiện cho việc lên kế hoạch của người

tham gia bốc số lần địa điểm tổ chức bốc số; hoạt động ổn định ngay cả khi có sự cố về điện và mạng internet. Hệ thống đang được Nền tảng Y tế thông minh ViDoctor triển khai thử nghiệm tại các cơ sở Y tế [5].

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1]. <https://ictnews.vietnamnet.vn/san-pham-so/gan-45-nguoi-dan-viet-nam-dang-su-dung-smartphone-40903.html> ;

[2] <https://www.comq.vn/collections/product> ;

[3] <http://hethongxephangtudong.net/> ;

[4] <http://vietdigitals.com/he-thong-xep-hang-tu-dong.html> ;

[5] <https://vidoctor.vn/>

MA TRẬN ĐỘ CỨNG CỦA THANH PHẪNG CHỊU KÉO NÉN

Ths. Phạm Thị Thúy
Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam
Email: thithuycohoc@vamaru.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt

Ma trận độ cứng có vết nứt được xây dựng từ cơ học phá hủy, ma trận khối lượng của phần tử được xây dựng từ phương pháp phần tử hữu hạn và ghép nối để được các ma trận độ cứng và ma trận khối lượng tổng thể tương ứng

Từ khóa. Ma trận độ cứng, ma trận khối lượng, vết nứt, cơ học phá hủy

1. Đặt vấn đề

Cần cầu tháp được nhìn thấy trên hầu hết các công trình xây dựng lớn trên thế giới. Những máy này được chế tạo để nâng tải nặng một cách hiệu quả và an toàn giúp ta giảm thiểu được công sức và thời gian thi

công và tăng năng suất lao động. Nó là một phần không thể thiếu khi triển khai xây dựng các công trình cao tầng và các công trình phức tạp như xây dựng các công trình cao tầng, đập thủy điện, nhà máy điện, điện hạt nhân....(Hình 1.1a,b)



a) Xây nhà máy nhiệt điện.

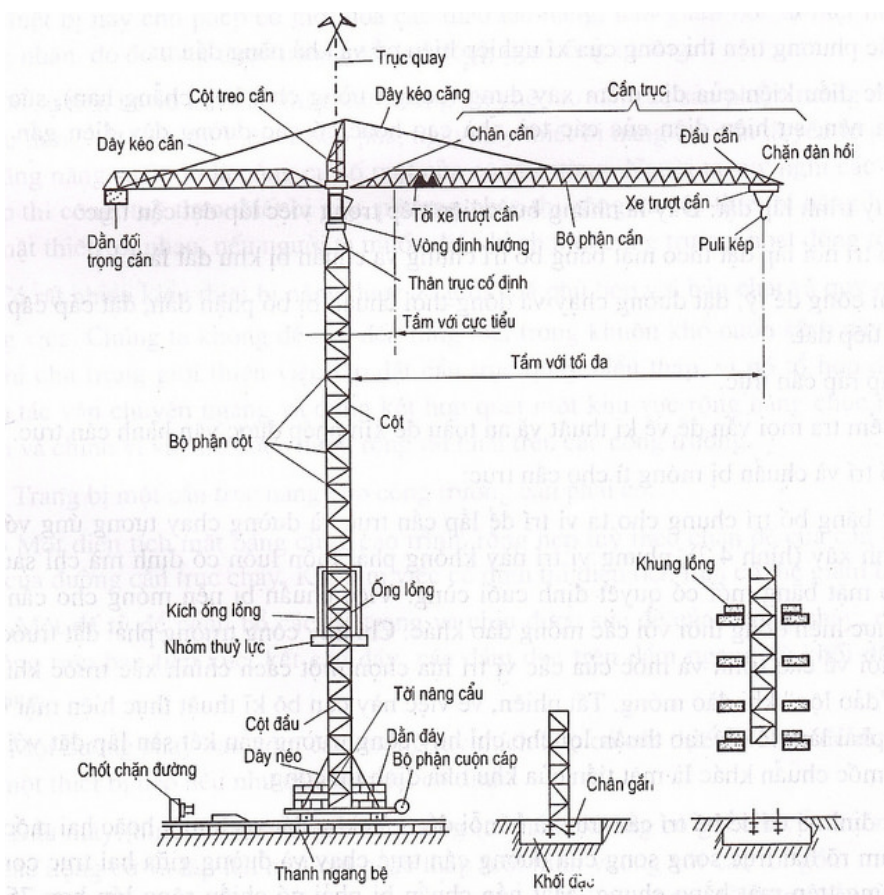


b) cần cầu tháp bị gãy.

Hình 1.1. Cầu cầu tháp.

Trong tính toán mô phỏng cần cầu tháp các nhà thiết kế đã tính toán kết cấu sử dụng các phần mềm thương mại như SAP, Ansys, ... để tính toán các ảnh hưởng của các tải trọng tác động lên kết cấu cầu tháp và cũng mô phỏng sự suất hiện vết nứt bằng phương

pháp phần tử hữu hạn (PTHH) với số lượng phần tử rất lớn và số lượng này càng tăng khi mà chiều cao của cần cầu tháp càng tăng. Điều đó phần nào ảnh hưởng đến tài nguyên và thời gian tính toán có thể lâu hoặc không thể tính được dẫn đến tràn bộ nhớ...



Hình 1.2. Sơ đồ cấu tạo của cầu tháp.

Do đó, để hạn chế điều này tức là hạn chế số lượng phần tử lớn ngoài phương pháp trên người ta chỉ cần tính toán trong bài toán phẳng tương đương lúc đó mô phỏng cột, cần tháp và đuôi tháp của cần cầu tháp là dầm phẳng (chịu kéo nén và uốn), mâm xoay, tháp điều khiển, phần đối trọng, và khối lượng nâng là một khối lượng tập chung còn dây kéo căng, dây kéo cần được mô phỏng bằng

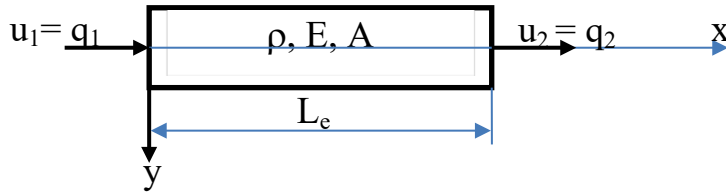
thanh phẳng chịu kéo nén. Độ cứng và khối lượng của các phần tử này được xây dựng bằng phương pháp phần tử hữu hạn. Nhưng vậy với mô hình chỉ cần tương đương về tần số. Từ đó cho phép ta tính toán và mô phỏng thêm các ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài cũng như ảnh hưởng của các tham số vết nứt lên dao động của cần cầu tháp mà kết quả thu được vẫn đảm bảo an toàn cho cần cầu tháp.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Xây dựng ma trận độ cứng của thanh không có vết nứt [chu quốc thẳng]

Xét một phần tử thanh chỉ chịu biến dạng

dọc trục, có hai điểm nút, chiều dài L_e , đồng chất, thiết diện không đổi chịu biến dạng dọc trục, trục tọa độ của thanh được chọn như trong (hình 2.1).



Hình 2.1. Phần tử thanh.

Phần tử thanh có 2 nút tại mỗi nút có một bậc tự do là chuyển vị dọc trục tương ứng. Véc tơ chuyển vị của thanh được ký hiệu là:

$$\mathbf{q}_e = \mathbf{q}_e(t) = \begin{Bmatrix} q_1 \\ q_2 \end{Bmatrix} = \begin{Bmatrix} u_1 \\ u_2 \end{Bmatrix} \quad (2.1)$$

Hàm chuyển vị dọc trục $u(x,t)$ được xác định như sau:

$$u(x,t) = \mathbf{N}(x)\mathbf{q}_e, \quad (2.2)$$

Ma trận hàm dạng $\mathbf{N}(x)$

$$\mathbf{N}(x) = \begin{bmatrix} N_1^{(1)} & N_2^{(1)} \end{bmatrix}, \quad N_1^{(1)} = 1 - \frac{x}{L_e}, \quad N_2^{(1)} = \frac{x}{L_e} \quad (2.3)$$

Theo các phương trình liên hệ giữa biến dạng và chuyển vị ta có biến dạng của một điểm trong phần tử là

$$\varepsilon_e = \frac{\partial u(x,t)}{\partial x} = \frac{\partial \mathbf{N}(x)\mathbf{q}_e(t)}{\partial x} = \mathbf{B}\mathbf{q}_e(t) \quad (2.4)$$

Trong đó, ma trận $\mathbf{B} = \frac{d\mathbf{N}(x)}{dx}$ gọi là ma trận tính biến dạng được xác định như

sau.

$$\mathbf{B} = \frac{d\mathbf{N}(x)}{dx} = \frac{d}{dx} \begin{bmatrix} 1 - \frac{x}{L_e} & \frac{x}{L_e} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} -\frac{1}{L_e} & \frac{1}{L_e} \end{bmatrix} \quad (2.5)$$

Bỏ qua ứng suất và biến dạng ban đầu và vật liệu, ứng suất tại một điểm thuộc phần tử thanh tuân theo định luật Hooke là:

$$\sigma_e = E\varepsilon_e \quad (2.6)$$

E – mô đun đàn hồi của vật liệu (N/m²).

Thay (2.4) vào (2.6) ta có:

$$\sigma_e = E\mathbf{B}\mathbf{q}_e. \quad (2.7)$$

Năng lượng toàn phần của phần tử là:

$$\Pi_e = \frac{1}{2} \int_{V_e} \boldsymbol{\varepsilon}_e^T \boldsymbol{\sigma}_e dV = \frac{1}{2} E \int_{V_e} \mathbf{q}_e^T (\mathbf{B}^T \mathbf{B}) \mathbf{q}_e dV = \frac{1}{2} \mathbf{q}_e^T \mathbf{K}_e \mathbf{q}_e. \quad (2.8)$$

Trong đó, \mathbf{K}_e là ma trận độ cứng của phần tử thanh, trường hợp thanh thì thay D bằng E.

$$\mathbf{K}_e = E \int_{V_e} \mathbf{B}^T \mathbf{B} dV = E \int_{L_e} \int_A \mathbf{B}^T \mathbf{B} dx = EA \int_0^{L_e} \mathbf{B}^T \mathbf{B} dx \quad (2.9)$$

Thay công thức (2.5) vào (2.9) ta có

$$\mathbf{K}_e = \frac{EA}{L_e} \begin{bmatrix} 1 & -1 \\ -1 & 1 \end{bmatrix}. \quad (2.10)$$

với: A – diện tích mặt cắt ngang (m²).

E – mô đun đàn hồi (N/m²).

Các kết cấu có các phần tử khác nhau thì có các hệ tọa độ địa phương khác nhau và khi đó các bậc tự do của phần tử cũng khác nhau về phương. Do vậy, cần thiết có hệ tọa độ chung cho toàn hệ và gọi là hệ tọa độ tổng thể.

Gọi \mathbf{q}_e , \mathbf{K}_e lần lượt là véc tơ chuyển vị nút, ma trận độ cứng của phần tử trong hệ tọa độ xyz (hệ tọa độ địa phương).

Gọi \mathbf{q}'_e , \mathbf{K}'_e lần lượt là véc tơ chuyển vị nút, ma trận độ cứng của phần tử trong hệ tọa độ $x'y'z'$ (hệ tọa độ tổng thể). Thì ta có mối quan hệ sau:

$$\mathbf{q}'_e = \mathbf{T}_e^T \mathbf{q}_e \quad (2.11)$$

$$\mathbf{K}'_e = \mathbf{T}_e^T \mathbf{K}_e \mathbf{T}_e \quad (2.12)$$

\mathbf{K}'_e - ma trận khối lượng tương thích trong hệ tọa độ tổng thể.

\mathbf{T}_e - gọi là ma trận biến đổi các thành phần chuyên vị nút từ hệ tọa độ tổng thể $x'y'z'$ về hệ tọa độ địa phương xyz và có dạng

$$\mathbf{T}_e = \begin{bmatrix} \cos \alpha & \sin \alpha & 0 & 0 \\ 0 & 0 & \cos \alpha & \sin \alpha \end{bmatrix}. \quad (2.13)$$

Thay (2.13) vào (2.12) ta có ma trận độ cứng phần tử thanh trong hệ tọa độ tổng thể là:

$$\mathbf{K}'_e = \frac{EA}{L_e} \begin{bmatrix} \cos^2 \alpha & \cos \alpha \sin \alpha & -\cos^2 \alpha & -\cos \alpha \sin \alpha \\ \cos \alpha \sin \alpha & \sin^2 \alpha & -\cos \alpha \sin \alpha & -\sin^2 \alpha \\ -\cos^2 \alpha & -\cos \alpha \sin \alpha & \cos^2 \alpha & \cos \alpha \sin \alpha \\ -\cos \alpha \sin \alpha & -\sin^2 \alpha & \cos \alpha \sin \alpha & \sin^2 \alpha \end{bmatrix} \quad (2.14)$$

Với: α là góc nghiêng giữa trục phần tử với trục phương ngang (trục x'), và được xác định như mục trên.

2.2. Xây dựng ma trận độ cứng của phần tử thanh có vết nứt

Theo [R. Ruotoloa, 2004, G. Gounaris, 1988] ma trận độ cứng của phần tử thanh có vết nứt được xác định như sau.

$$\mathbf{K}_e^c = \frac{1}{c_0 + c_1} \begin{bmatrix} 1 & -1 \\ -1 & 1 \end{bmatrix}. \quad (2.15)$$

Trong đó: $c_0 = \frac{L_e}{EA}$ - độ mềm của phần tử thanh không có vết nứt.

$$c_1 = \frac{2h(1-\nu^2)}{EA} f_u(z), z = \frac{a}{h} \quad \text{- độ mềm thêm vào phần tử thanh do vết}$$

nứt gây ra và được xác định từ thực nghiệm.

$$f_u(z) = 0.7314z^8 - 1.0368z^7 + 0.5803z^6 + 1.2055z^5 - 1.0368z^4 + 0.2381z^3 + 0.9852z^2 \quad (2.16)$$

Trường hợp phần tử thanh không có vết nứt thì công thức (2.15) trùng với công thức (2.10)

2.3. Xây dựng ma trận khối lượng của phần tử thanh

Giả thiết vết nứt xuất hiện trên phần tử không làm ảnh hưởng đến khối lượng của phần tử.

Động năng của phần tử được xác định như sau:

$$\mathbf{T}_e^* = \frac{1}{2} \int_{V_e} \rho \dot{\mathbf{u}}_e^T \dot{\mathbf{u}}_e dV \quad (2.17)$$

$$\text{Từ công thức : } \mathbf{u}_e = \mathbf{N}(x)\mathbf{q}_e(t) \Rightarrow \dot{\mathbf{u}}_e = \mathbf{N}(x)\dot{\mathbf{q}}_e(t) \quad (2.18)$$

Thay (2.18) vào biểu thức động năng (2.17) ta được

$$\mathbf{T}_e^* = \frac{1}{2} \dot{\mathbf{q}}_e^T \left(\int_{V_e} \rho \mathbf{N}^T \mathbf{N} dV \right) \dot{\mathbf{q}}_e = \frac{1}{2} \dot{\mathbf{q}}_e^T \mathbf{M}_e \dot{\mathbf{q}}_e \quad (2.19)$$

\mathbf{M}_e là ma trận khối lượng của phần tử và được xác định như sau

$$\mathbf{M}_e = \int_{V_e} \rho \mathbf{N}^T \mathbf{N} dV = \frac{\rho A L_e}{6} \begin{bmatrix} 2 & 1 \\ 1 & 2 \end{bmatrix}.$$

Trong đó: ρ - khối lượng riêng của vật liệu, A – diện tích mặt cắt ngang, L_e – chiều dài phần tử.

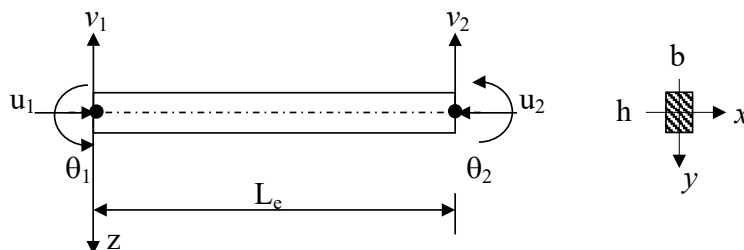
Ma trận khối lượng tương thích trong hệ tọa độ tổng thể $x'y'z'$ là

$$\mathbf{M}'_e = \mathbf{T}_e^T \mathbf{M}_e \mathbf{T}_e \quad (2.20)$$

\mathbf{M}'_e - là ma trận khối lượng tương thích trong hệ tọa độ tổng thể.

3. Xây dựng ma trận độ cứng và khối lượng của phần tử khung phẳng không có vết nứt

Xét một phần tử khung phẳng chịu uốn và kéo (nén) đồng thời, đồng nhất, thiết diện không đổi có chiều dài L_e , mặt cắt ngang hình chữ nhật $b \times h$, mô đun đàn hồi E (N/m^2) và mật độ khối ρ (kg/m^3) như hình 2.2.



Hình 2.2. Phần tử khung phẳng.

Phần tử khung phẳng có 2 nút tại mỗi nút có ba bậc tự do là: chuyển vị dọc trục, chuyển vị uốn và chuyển vị quay tương ứng. Cụ thể nút một có véc tơ chuyển vị $\{u_1, v_1, \theta_1\}$ và nút hai có véc tơ chuyển vị tương ứng là: $\{u_2, v_2, \theta_2\}$.

Véc tơ chuyển vị của phần tử khung phẳng ký hiệu là:

$$\mathbf{q}_e = \{u_1 \ v_1 \ \theta_1 \ u_2 \ v_2 \ \theta_2\}^T. \quad (2.21)$$

Trong đó, góc xoay $\theta_i = \frac{dv_i}{dx}, i=1,2$. Chỉ số “T” kí hiệu chuyển vị của véc tơ.

Giả thiết: mặt cắt ngang của phần tử luôn phẳng, trục hình học của phần tử khi chưa biến dạng thì phẳng và đường thẳng này ta lấy làm trục x , trục z chọn vuông góc với trục x . Bỏ qua ảnh hưởng của xoắn và biến dạng trượt do lực cắt.

Các hàm chuyển vị của phần tử khung phẳng có thể được biểu diễn qua bậc tự do của phần tử khung phẳng như sau:

$$\mathbf{u}_e = \mathbf{u}_e(x, t) = \begin{bmatrix} u(x, t) \\ v(x, t) \end{bmatrix} = \mathbf{N}(x)\mathbf{q}_e(t), \quad (2.22)$$

trong đó, \mathbf{u}_e - là véc tơ chuyển vị và là hàm của các tọa độ điểm và thời gian t .

\mathbf{q}_e - là véc tơ chuyển vị nút phần tử.

$\mathbf{N}(x)$ - là ma trận các hàm dạng được xác định như sau

$$\mathbf{N}(x) = \begin{bmatrix} N_1^{(1)} & 0 & 0 & N_2^{(1)} & 0 & 0 \\ 0 & N_1^{(2)} & N_2^{(2)} & 0 & N_3^{(2)} & N_4^{(2)} \end{bmatrix} \quad (2.23)$$

với: $N_i^{(1)}$ ($i=1,2$) là các hàm dạng (Lagrange) tuyến tính

$$N_1^{(1)} = 1 - \frac{x}{L_e}, \quad N_2^{(1)} = \frac{x}{L_e} \quad (2.24)$$

$N_i^{(2)}$ ($i=1, 2, 3, 4$) là các hàm dạng Hecmit bậc 3.

$$N_1^{(2)} = 1 - 3\frac{x^2}{L_e^2} + 2\frac{x^3}{L_e^3}, \quad N_2^{(2)} = x\left(1 - 2\frac{x}{L_e} + \frac{x^2}{L_e^2}\right), \quad N_3^{(2)} = 3\frac{x^2}{L_e^2} - 2\frac{x^3}{L_e^3}, \quad N_4^{(2)} = x\left(-\frac{x}{L_e} + \frac{x^2}{L_e^2}\right). \quad (2.25)$$

Tương tự như mục (1.1) ta có thể tính được ma trận độ cứng của phần tử khung phẳng như sau

$$\mathbf{K}_e = \int_{V_e} \mathbf{B}^T \mathbf{D} \mathbf{B} dV = E \int_{L_e} \int_A \mathbf{B}^T \mathbf{B} dx \quad (2.26)$$

trong đó: E – mô đun đàn hồi vật liệu (N/m²).

$$\text{Ma trận } \mathbf{B} = \frac{d\mathbf{N}(x)}{dx}$$

Hay biểu diễn ma trận \mathbf{K}_e dưới dạng tường minh như sau:

$$\mathbf{K}_e = \begin{bmatrix} \frac{EA}{L_e} & 0 & 0 & -\frac{EA}{L_e} & 0 & 0 \\ 0 & \frac{12EI}{L_e^3} & \frac{6EI}{L_e^2} & 0 & -\frac{12EI}{L_e^3} & \frac{6EI}{L_e^2} \\ 0 & \frac{6EI}{L_e^2} & \frac{4EI}{L_e} & 0 & -\frac{6EI}{L_e^2} & \frac{2EI}{L_e} \\ -\frac{EA}{L_e} & 0 & 0 & \frac{EA}{L_e} & 0 & 0 \\ 0 & -\frac{12EI}{L_e^3} & -\frac{6EI}{L_e^2} & 0 & \frac{12EI}{L_e^3} & -\frac{6EI}{L_e^2} \\ 0 & \frac{6EI}{L_e^2} & \frac{2EI}{L_e} & 0 & -\frac{6EI}{L_e^2} & \frac{4EI}{L_e} \end{bmatrix}_{6 \times 6} \quad (2.27)$$

Trường hợp khung phẳng chỉ chịu uốn thuần túy (trường hợp dầm) thì ma trận \mathbf{K}_e trong công thức (2.27) viết lại là

$$\mathbf{K}_e = \begin{bmatrix} \frac{12EI}{L_e^3} & \frac{6EI}{L_e^2} & -\frac{12EI}{L_e^3} & \frac{6EI}{L_e^2} \\ \frac{6EI}{L_e^2} & \frac{4EI}{L_e} & -\frac{6EI}{L_e^2} & \frac{2EI}{L_e} \\ -\frac{12EI}{L_e^3} & -\frac{6EI}{L_e^2} & \frac{12EI}{L_e^3} & -\frac{6EI}{L_e^2} \\ \frac{6EI}{L_e^2} & \frac{2EI}{L_e} & -\frac{6EI}{L_e^2} & \frac{4EI}{L_e} \end{bmatrix}_{4 \times 4} \quad (2.28)$$

Véc tơ chuyển vị và ma trận độ cứng tương thích của phần tử khung phẳng trong hệ tọa độ tổng thể $x'y'z'$. Thì ta có mối quan hệ sau:

$$\mathbf{q}'_e = \mathbf{T}_e^T \mathbf{q}_e \quad (2.29)$$

$$\mathbf{K}'_e = \mathbf{T}_e^T \mathbf{K}_e \mathbf{T}_e \quad (2.30)$$

\mathbf{K}'_e - ma trận độ cứng tương thích trong hệ tọa độ tổng thể.

\mathbf{T}_e - gọi là ma trận biến đổi các thành phần chuyển vị nút từ hệ tọa độ tổng thể $x'y'z'$ về hệ tọa độ địa phương xyz và có dạng

$$\mathbf{T}_e = \begin{bmatrix} \cos \alpha & \sin \alpha & 0 & 0 & 0 & 0 \\ -\sin \alpha & \cos \alpha & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & \cos \alpha & \sin \alpha & 0 \\ 0 & 0 & 0 & -\sin \alpha & \cos \alpha & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{bmatrix}. \quad (2.31)$$

Với α là góc nghiêng giữa trục phần tử với trục phương ngang (trục x') và được xác định theo tọa độ các nút đầu (x'_i, y'_i) và nút cuối (x'_j, y'_j) của phần tử trong hệ tọa độ tổng thể:

$$\cos \alpha = \frac{x'_j - x'_i}{L_e}, \sin \alpha = \frac{y'_j - y'_i}{L_e} \quad (2.32)$$

và \mathbf{T}_e là ma trận vuông và có tính chất:

$$\mathbf{T}_e^T \cdot \mathbf{T}_e = \mathbf{I}_1 \text{ (}\mathbf{I}_1 \text{ - ma trận đơn vị) và } \mathbf{T}_e^T = \mathbf{T}_e^{-1} \text{ (}\mathbf{T}_e \text{ - là ma trận trực giao).}$$

4. Kết luận

Xây dựng được cơ sở lý thuyết cho xây dựng ma trận độ cứng của thanh không có vết nứt và thành lập được các ma trận độ cứng của phần tử thanh và phần tử khung phẳng bằng phương pháp phần tử hữu hạn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

[1] Tạ Văn Đĩnh: Phương pháp tính, NXB Giáo dục.

[2] Trần Thanh Hải, Chuẩn đoán vết nứt dầm đàn hồi bằng phương pháp đo dao động,

Luận văn tiến sĩ cơ học, Viện cơ học, 2012.

[3] Nguyễn Tiềm Khiêm, Cơ sở động lực học công trình, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

[4] Nguyễn Văn Khang, Dao động trong kỹ thuật, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2004.

[5] Đinh Văn Phong, Phương pháp số trong cơ học, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, 2005.

[6]. Chu Quốc Thắng. Phương pháp phần tử hữu hạn. Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật. Hà Nội 1997.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NHẬN DẠNG GIỌNG NÓI

Nguyễn Đức Huy
Kỹ sư công ty công nghệ Pitagon
Email: thebestkid963@gmail.com

Th.S Chế Thị Hằng
Trưởng ĐH Kinh Doanh & Công Nghệ Hà Nội
Email: chehang90@hubt.edu.com

Th.S Nguyễn Văn Anh
Trưởng ĐH Kinh Doanh & Công Nghệ Hà Nội
Email: nguyenvananhhubt88@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Nhận diện giọng nói đã được biết đến hàng thập kỷ, tuy nhiên khó khăn cơ bản của nhận dạng tiếng nói đó là tiếng nói luôn biến thiên theo thời gian và có sự khác biệt lớn giữa tiếng nói của những người nói khác nhau, tốc độ nói, ngữ cảnh và môi trường âm học khác nhau. Sự ra đời của Deep Learning đã giúp nhận diện giọng nói chính xác, thậm chí ở ngoài môi trường phòng lab. Bài báo sử dụng công nghệ Kaldi để tăng cường chất lượng nhận dạng giọng nói, kết quả mô phỏng cho thấy giọng nói được nhận dạng chính xác hơn.

Từ khóa: AI, Deep Learning; Kaldi; Nhận dạng giọng nói....

1. Giới thiệu

Kaldi là bộ công cụ nhận dạng tiếng nói được viết bằng C++, được cấp phép theo giấy phép Apache 2.0 [1]. Kaldi được thiết kế cho các nhà nghiên cứu nhận dạng tiếng nói.

Kaldi gồm một thư viện, các bộ chương trình dòng lệnh và kịch bản cho các mô hình âm học. Kaldi triển khai nhiều bộ giải mã để đánh giá các mô hình âm học, sử dụng huấn luyện Viterbi cho việc ước lượng mô hình âm học. Chỉ trong trường hợp đặc biệt của huấn luyện discriminative thích nghi người nói thì được mở rộng sử dụng thuật toán Baum-

Welsh. Các kiến trúc của bộ công cụ Kaldi có thể được tách thành các thư viện Kaldi và các kịch bản huấn luyện. Các kịch bản này truy cập vào các hàm của thư viện Kaldi qua các chương trình dòng lệnh. Thư viện Kaldi C++ được xây dựng dựa trên thư viện OpenFST. Các hàm này có liên quan đến nhau và thường được nhóm trong một tên miền trong mã nguồn C++ mà tương ứng với một thư mục trên một hệ thống tập tin. Kiến trúc bộ công cụ Kaldi Các mô-đun thư viện có thể được nhóm lại thành hai nửa riêng biệt, mỗi nửa phụ thuộc vào một trong các thư viện bên ngoài. Mô-đun DecodableInterface là cầu nối

hai nửa này. Kaldi thực thi bằng cách tải đầu vào từ các tập tin và lưu trữ kết quả tới các tập tin một lần nữa. Ngoài ra, đầu ra của một chương trình Kaldi có thể được đưa vào lệnh kế tiếp sử dụng hệ thống đường ống (pipe).

2. Quy trình thực hiện việc huấn luyện trên Kaldi

2.1 Chuẩn bị dữ liệu cho việc thực hiện huấn luyện

Như ta được biết để có thể huấn luyện kaldi ta phải chuẩn bị 2 nguồn dữ liệu chính đó là dữ liệu âm thanh (acoustic data) và dữ liệu ngôn ngữ (language data).

- Acoustic data: Là các dữ liệu âm thanh cụ thể là các audio từng câu nói của những người nói khác nhau. Cụ thể dữ liệu âm thanh trong bài báo này sử dụng là những dữ liệu bằng ngôn ngữ Tiếng Việt được sưu tầm ở nhiều nguồn khác nhau, bao gồm cả giọng nữ, nam và giọng nói bao gồm cả các vùng miền Bắc, Trung, Nam

- Language data: Là dữ liệu ngôn ngữ cụ thể là các văn bản tương ứng với dữ liệu âm thanh được đưa vào. Ngoài ra dữ liệu ngôn ngữ còn phân tách ra các âm vị tương ứng với các câu có trong văn bản đã được đưa vào

2.2 Chuẩn bị dữ liệu thử nghiệm

Ở trong bài báo này tôi sẽ tiến hành thử nghiệm với một số lượng dữ liệu audio với tần

suất là 16kHz đã sưu tầm được từ các nguồn khác nhau bao gồm: Các trang audio truyện, youtube, thời sự,.... Dữ liệu mà bài báo này đưa vào tiến hành thử nghiệm cụ thể là những dữ liệu bằng ngôn ngữ tiếng việt, bao gồm đầy đủ cả giọng nam, nữ và giọng mang ngữ điệu của ba vùng miền đó là miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Việc thực hiện quá trình train chúng ta sẽ cần chuẩn bị 1 tập dữ liệu testset (hay còn gọi là dữ liệu kiểm tra, cố định trong cả quá trình train thử nghiệm, bao gồm dữ liệu âm thanh và dữ liệu ngôn ngữ) và 1 tập dữ liệu train (bao gồm dữ liệu âm thanh và dữ liệu ngôn ngữ)

2.3 WER

WER là viết tắt của Word Error Rates, việc huấn luyện trên kaldi sẽ trả về điểm số WER. Vì vậy điểm WER càng cao thì chất lượng nhận dạng càng kém và ngược lại.

Công thức tính điểm WER trong kaldi:

$$WER = 100 * \frac{\text{min dist}(\text{decoded}(a), t, \text{edit op} = \text{sub, del, ins})}{\text{num words}(t)}$$

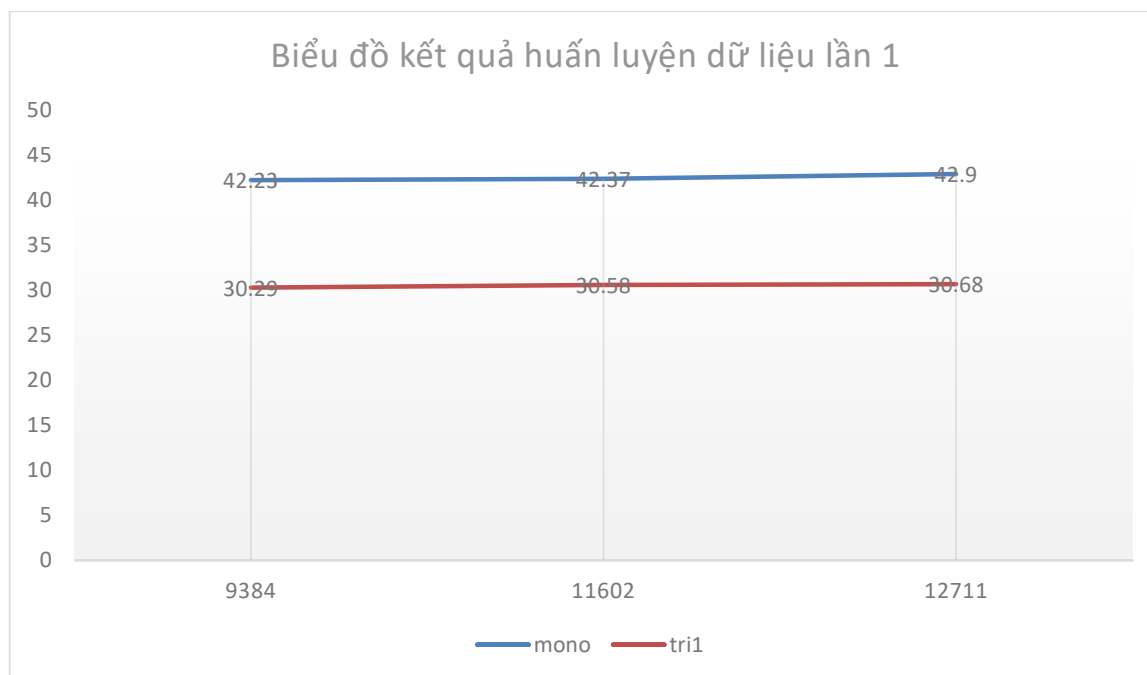
2.4 Kết quả thử nghiệm

Ở đây ta mặc định sử dụng tập testset (dữ liệu kiểm tra) ngôn ngữ Tiếng Việt do tôi đã biên soạn gồm có 2323 dữ liệu audio và văn bản Tiếng Việt tương ứng.

STT	Dữ liệu train	Dữ liệu test	Mono(%WER)	Tri1(%WER)
1	9384	2323	42.23%	30.29%
2	11602	2323	42.37%	30.58%
3	12711	2323	42.9%	30.68%

Bảng 1: Kết quả tiến hành thử nghiệm huấn luyện dữ liệu lần 1

Dựa vào bảng trên chúng ta có biểu đồ biểu diễn về sự tăng giảm điểm số của kết quả huấn luyện dữ liệu lần 1:



Sơ đồ 1: Biểu đồ thể hiện sự tăng giảm của việc huấn luyện dữ liệu lần 1

Nhận xét: Việc thực hiện huấn luyện dữ liệu trả ra kết quả nhận dạng không được như ý muốn. Có thể thấy dữ liệu train càng tăng trả về kết quả nhận dạng càng kém. Từ đó có thể thấy được việc tiến hành học máy xảy ra vấn đề, chúng ta có thể theo dõi vào biểu đồ sau để thấy được rõ sự tăng giảm của việc huấn luyện

3. Các cách cải thiện điểm số WER Kaldi

3.1 Nguyên nhân vấn đề

Vấn đề và đề xuất phương án cải thiện: Như ở bảng 1 ta thể thấy chúng ta sở hữu một hệ thống Kaldi được đào tạo, nhưng nó hoạt động kém. Sau khi ta có hệ thống Nhận dạng giọng nói tự động (ASR) hoạt động được tích hợp trên Kaldi, bước tiếp theo của chúng ta sẽ là cải thiện hiệu suất của hệ thống đó. Nói rõ hơn, bằng “hệ thống ASR”, tôi đang đề cập đến sự kết hợp giữa Mô hình âm thanh và Mô

hình ngôn ngữ. Tỷ lệ lỗi từ (WER) là số liệu chúng tôi thường sử dụng nhất khi đánh giá hiệu suất của hệ thống và WER phải được hiểu là hiệu suất kết hợp của hai phần: (Mô hình âm thanh và Mô hình ngôn ngữ) - hãy nhớ điều đó. Để cải thiện WER nhiều nhất có thể, bạn có thể cần giải quyết các vấn đề trong cả hai mô hình. Tuy nhiên, những cải tiến riêng biệt đối với một trong hai mô hình sẽ dẫn đến những cải tiến trong WER tổng thể.

3.2 Tiến hành sử dụng các biện pháp cải thiện

a) Mô hình âm thanh(acoustic model)

Như đã nêu ở mục trên mô hình âm thanh là các dữ liệu audio mà chúng ta sử dụng để tiến hành việc huấn luyện dữ liệu nhận dạng giọng nói. Vì vậy các dữ liệu mà chúng ta sưu tầm được ở nhiều nguồn không tránh khỏi các tình trạng mà kaldi cho rằng đó là nguồn dữ liệu xấu. Việc sử dụng kaldi dựa trên một số

lượng dữ liệu audio theo quy tắc đạt chuẩn của nó, sau đây là những điều cần biết trong quy trình thu thập và sử dụng dữ liệu audio để huấn luyện trên kaldil:

+ Audio phải mang định dạng là .WAV

+ Mỗi audio đại diện cho 1 câu nói, nên 1 audio chỉ có độ dài từ 5 đến 15 giây

+ Mỗi audio chỉ có duy nhất một giọng người nói, tránh tình trạng 1 audio có 2 giọng người nói, tránh tình trạng giọng nói chồng chéo lên nhau(hay gặp phải trong các audio thảo luận)

+ Audio không được dính quá nhiều tạp âm(ví dụ: Tiếng trống, tiếng gió, tiếng ồn khác)

Ở bảng 1 là các dữ liệu đã được chuẩn bị và phân tách theo dữ liệu chuẩn, phù hợp để tiến hành huấn luyện kaldil, tuy nhiên việc loại bỏ các tạp âm mong muốn thì chưa được áp dụng thực hiện. Vậy giờ chúng ta sẽ bắt đầu việc cải thiện các dữ liệu audio xấu có xuất hiện nhiều tạp âm trong đó. Theo như chúng ta được biết vào thời điểm hiện tại có rất nhiều phần mềm chỉnh sửa audio, trong đó đều có các chức năng giúp chúng ta khử tiếng ồn (ví

dụ: adobe,audacity,...). Trong bài nghiên cứu này chúng tôi thực hiện thử nghiệm việc khử tiếng ồn đối với các dữ liệu audio được cho là xấu trên phần mềm audacity. Theo như chúng tôi nghiên cứu và được biết Audacity là một phần mềm tự do, trình sửa nhạc số đa nền tảng và ứng dụng ghi âm. Nó có thể hoạt động trên Windows, Mac OS X, Linux và BSD.

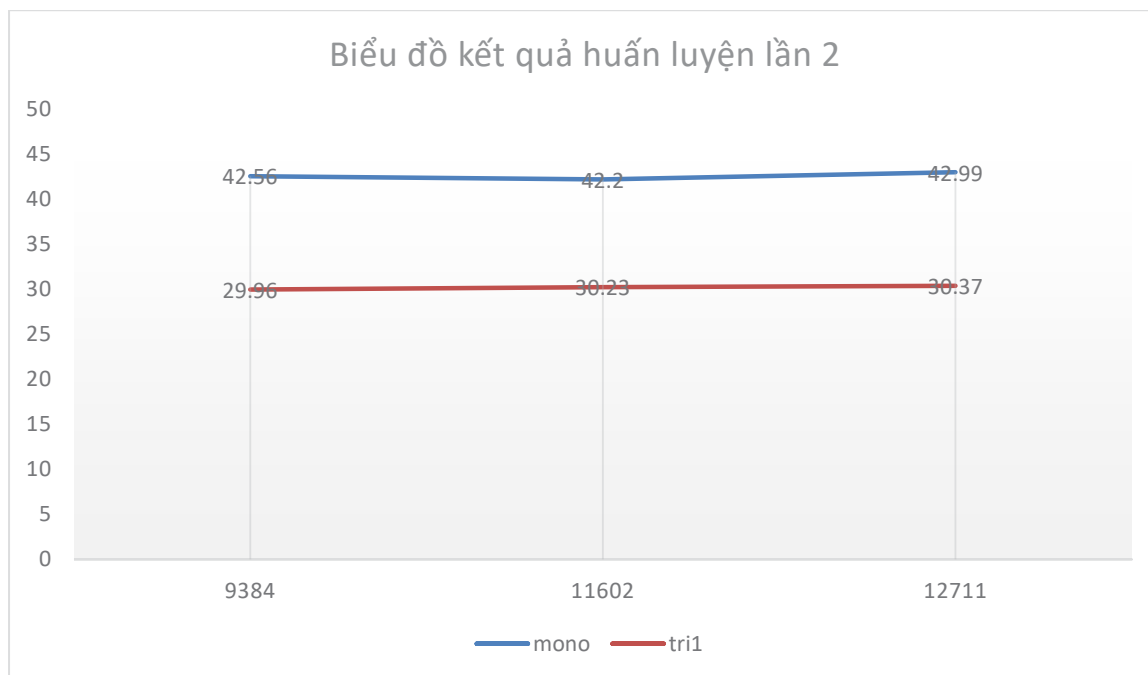
Audacity được tạo ra bởi Dominic Mazzoni khi anh đang là nghiên cứu sinh tại Đại học Carnegie Mellon, bang Pennsylvania, Hoa Kỳ. Mazzoni hiện đang làm việc tại Google, nhưng vẫn là người phát triển và duy trì chính của Audacity, với sự giúp đỡ của nhiều người khác trên toàn thế giới.

Ở trong bài nghiên cứu này chúng tôi sử dụng chủ yếu 2 chức năng chính đó là chức năng cắt audio để phân tách nhỏ audio theo từng câu nói và chức năng xử lý tiếng ồn của audacity. Việc thực hiện khử tiếng ồn sẽ diễn ra thành 3 giai đoạn theo từng mốc dữ liệu train với chiều hướng tăng dần giống như phần huấn luyện thử nghiệm. Sau đây là kết quả sau khi tiến hành việc khử tiếng ồn

STT	Dữ liệu train	Dữ liệu test	Mono (%WER)	Tri1 (%WER)
1	9384	2323	42.56	29.96
2	11602	2323	42.2	30.23
3	12711	2323	42.99	30.37

Bảng 2: Kết quả huấn luyện thử nghiệm sau khi khử tiếng ồn bằng phần mềm Audacity với các dữ liệu audio

Dựa vào bảng trên chúng ta có biểu đồ biểu diễn về sự tăng giảm điểm số của kết quả huấn luyện dữ liệu lần 2:



Sơ đồ 2: Biểu đồ thể hiện sự tăng giảm của việc huấn luyện dữ liệu lần 2

Nhận xét: Thực hiện việc so sánh bảng 2 và bảng 1, chúng tôi kết luận rằng sau khi sử dụng phương pháp khử tiếng ồn, loại bỏ tạp âm của ứng dụng audacity thì việc thực hiện huấn luyện kaldi đã có được cải thiện, việc khử tiếng ồn giúp cải thiện giảm điểm số WER từ 0.31 đến 0.35 %.

b) Cải thiện phương thức huấn luyện

Như chúng ta được biết việc huấn luyện kaldi giúp chúng ta tạo ra các mô hình GMM-HMM vì vậy giờ chúng ta sẽ bắt đầu huấn luyện với một mô hình cải tiến hơn đó là mô hình DNN. Sau đây là quy trình đào tạo Kaldi điển hình bao gồm bốn bước sau:

Step	Dependencies
Train Monophones	pairs of <i><utterance, transcript></i> training data
Train Triphones	<i>Monophone alignments</i>

Step	Dependencies
Train Speaker Adaptations	<i>Triphone alignments</i>
Train Deep Neural Network	<i>Triphone + Speaker Adaptation alignments</i>

Bảng 3: Các bước quy trình đào tạo huấn luyện Kaldi

Sau đây là các phương thức huấn luyện có trong Kaldi:

Phương thức huấn luyện	Mô tả
Monophone	Mono
Triphone	Tri1
$\Delta + \Delta\Delta$	Tri2a
LDA + MLLT	Tri2b
LDA + MLLT + MMI	Tri2b_mmi
LDA + MLLT + bMMI	Tri2b_mmi_b0.05
MPE	Tri2b_mpe
LDA + MLLT + SAT	Tri3
SGMM	Sgmm
SGMM + bMMI	Sgmm_mmi_b0.1

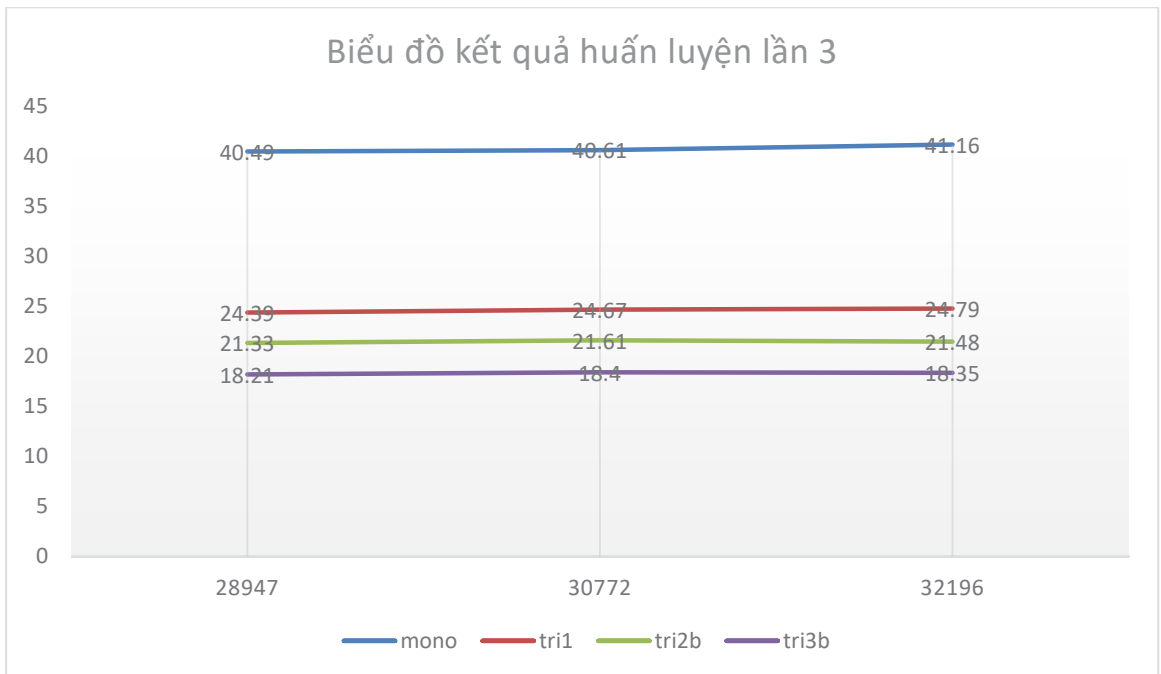
Bảng 4: Một số mô hình phương thức được sử dụng để huấn luyện đào tạo trong Kaldi

Có thể thấy được mô hình DNN là mô hình cải tiến từ mô hình GMM-HMM nên trong quá trình huấn luyện và đào tạo muốn huấn luyện ra mô hình DNN chúng ta bắt buộc vẫn phải huấn luyện được ra mô hình GMM-HMM. Dựa vào bảng trên có thể thấy được mono và tri1 đại diện cho mô hình GMM-HMM sau đây chúng tôi sẽ thử tiến hành thực hiện huấn luyện trên tri2b và tri3 là kết quả của mô hình DNN:

STT	Dữ liệu train	Dữ liệu test	Mono (%WER)	Tri1 (%WER)	Tri2b (%WER)	Tri3b (%WER)
1	28947	2323	40.49	24.39	21.33	18.21
2	30772	2323	40.61	24.67	21.61	18.4
3	32196	2323	41.16	24.79	21.48	18.35

Bảng 5: Kết quả việc huấn luyện đào tạo dựa trên việc sử dụng các phương thức mô hình huấn luyện khác

Dựa vào bảng trên chúng ta có biểu đồ biểu diễn về sự tăng giảm điểm số của kết quả huấn luyện dữ liệu lần 3:



Sơ đồ 3: Biểu đồ thể hiện sự tăng giảm của việc huấn luyện dữ liệu lần 3

Nhận xét: Ở lần thử nghiệm này chúng tôi đã tăng số dữ liệu train và đồng thời thử nghiệm cùng với các phương pháp huấn luyện mới. Kết quả trả ra một điểm số được cải thiện rõ rệt, giảm từ ~3% đến ~5%. Việc thử nghiệm được diễn ra thành công.

c) Tiến hành cải thiện với mô hình ngôn ngữ language model

Theo ta được biết mô hình ngôn ngữ được dựa trên các transcripts(các văn bản tương ứng với các audio) và bảng âm vị(lexicon). Việc thay đổi các dữ liệu văn bản cũng đồng thời thay đổi

âm vị. Mỗi một từ trong văn bản sẽ được tách thành các âm vị khác nhau. Ở đây chúng tôi sử dụng một tool có mang tên là Dictionary Vietnamese tool do chúng tôi tự nghiên cứu và phát triển, sau đây là một số ví dụ về phân tách âm vị tương ứng với mỗi từ:

Từ	Âm vị
ANH	A NGZ
EM	E MC
ƯƠM	WA MC
ƯƠNG	WA NGZ
ƯỐC	WA1 KC
ƯỐT	WA1 TC

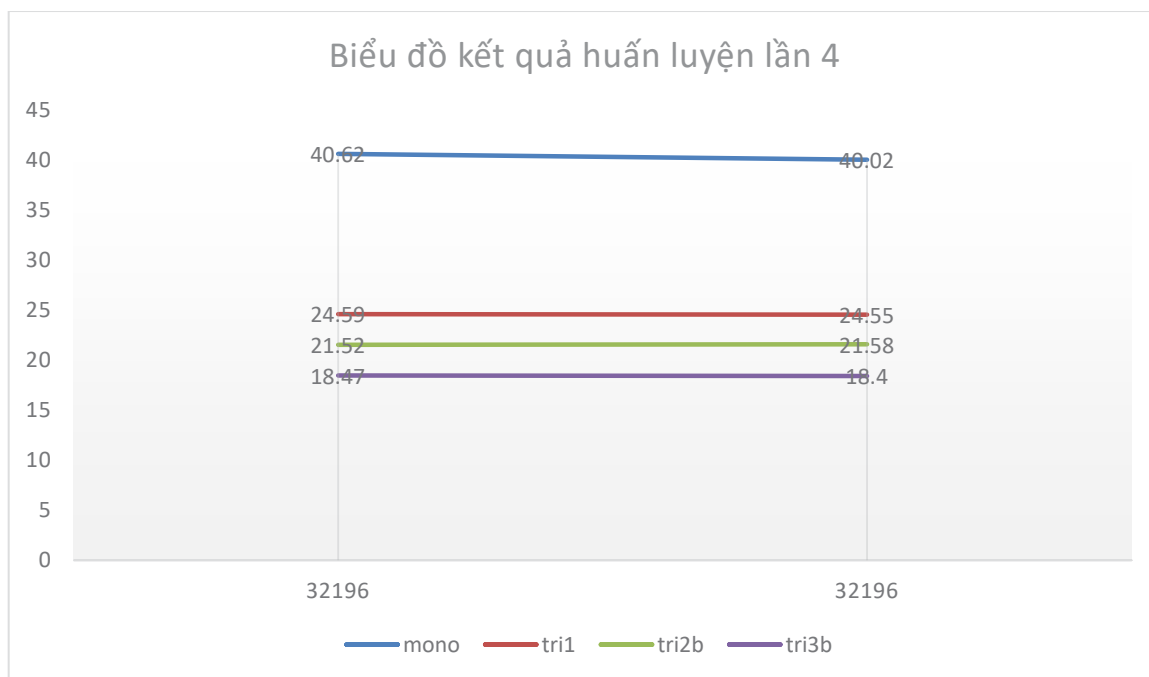
Bảng 6: Một số ví dụ về việc phân tách các âm vị của mỗi từ

Do việc sưu tầm và xử lý một lượng dữ liệu lớn nên việc audio và dữ liệu văn bản không tương ứng là điều không tránh khỏi. Sau đây chúng tôi tiến hành việc sửa các dữ liệu văn bản tương ứng với các dữ liệu audio (dữ liệu văn bản thay đổi đồng thời dữ liệu âm vị cũng thay đổi).

STT	Dữ liệu train	Dữ liệu test	Mono (%WER)	Tri1 (%WER)	Tri2b (%WER)	Tri3b (%WER)	Chú thích
1	32196	2323	40.62	24.59	21.52	18.47	Đã sửa 3600 dữ liệu văn bản đúng với audio tương ứng
2	32196	2323	40.02	24.55	21.58	18.4	Đã sửa 7924 dữ liệu văn bản đúng với audio tương ứng

Bảng 7: Kết quả quá trình đào tạo huấn luyện sau khi sử dụng phương pháp cải thiện về language model

Dựa vào bảng trên chúng ta có biểu đồ biểu diễn về sự tăng giảm điểm số của kết quả huấn luyện dữ liệu lần 4:



Sơ đồ 4: Biểu đồ thể hiện sự tăng giảm của việc huấn luyện dữ liệu lần 4

Nhận xét: Sau khi thay đổi dữ liệu văn bản tương ứng, điểm số WER có kết quả giảm dần từ ~0.1 đến ~1%

5. Kết luận

Bài báo này đã mô tả phương pháp xây dựng hệ thống nhận dạng tiếng Việt nói sử dụng bộ công cụ Kaldi dựa trên 4 lần huấn luyện đào tạo bằng các phương pháp cải tiến khác nhau nhằm đưa ra giải pháp cải thiện về chất lượng nhận dạng tiếng nói. Chúng tôi đã thử nghiệm các phương pháp huấn luyện mô hình âm học khác nhau được hỗ trợ bởi Kaldi. Các trọng số của mô hình ngôn ngữ cũng được xem xét và đánh giá. Các thử nghiệm các giải pháp cải thiện được hệ thống ASR Kaldi giúp giải đáp các thách thức khó khăn khi gặp phải trường hợp huấn luyện hệ thống trả ra kết quả ngày càng tệ. Bộ công cụ Kaldi cho kết quả nhận dạng rất tốt với tiếng Việt nói. Ngoài ra các yếu tố như mô hình ngôn ngữ, mô hình âm thanh là một tham số quan trọng trong việc xây dựng hệ thống và cải thiện chất lượng nhận dạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Kaldi-asr.org.
- [2]. Kaldi Troubleshooting Head-to-Toe-jrmeyer

NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN QUYỀN NHÂN THÂN CỦA LAO ĐỘNG NỮ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC THAN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

TS. Nguyễn Thị Hồng Loan
Trưởng đại học Mỏ - Địa chất
Email: loanhung@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Quyền nhân thân của lao động nữ không chỉ được quan tâm bởi các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển mà tất cả các quốc gia đều quan tâm đến việc mang lại và đảm bảo thực hiện quyền nhân thân của lao động nữ. Bài báo phân tích các quy định của pháp luật lao động về quyền nhân thân của lao động nữ, phân tích thực trạng thực thi quyền nhân thân của lao động nữ tại các doanh nghiệp khai thác than trên địa bàn Quảng Ninh, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi quyền của lao động nữ tại các doanh nghiệp này.

Từ khóa: Quyền nhân thân lao động nữ, người lao động, quyền bình đẳng

1. Đặt vấn đề

Quyền nhân thân là quyền dân sự chủ quan gắn liền với cá nhân do nhà nước quy định cho mỗi cá nhân và các cá nhân không thể chuyển giao quyền này cho người khác. Điều 25, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 quy định: “Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có

liên quan quy định khác”. Khi tham gia vào quan hệ lao động, quyền nhân thân của lao động nữ (LĐN) như danh dự, nhân phẩm, uy tín, sức khỏe, tính mạng, ... của họ cũng bị tác động, vì vậy, quyền nhân thân cho LĐN là một trong những đối tượng quan trọng cần được bảo vệ [7]. Liên quan đến lĩnh vực lao động, quyền nhân thân của LĐN được xác định bao gồm: quyền được đảm bảo an toàn tính mạng và sức khỏe; quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín; quyền được lao động sáng

tạo, tự do, liên kết và phát triển... [7]. Cho tới nay, pháp luật lao động về quyền của LĐN nói chung và quyền nhân của LĐN nói riêng đang có xu hướng ngày càng hoàn thiện, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn quan hệ lao động ở nước ta và ngày càng đảm bảo quyền bình đẳng cho LĐN. Sự ra đời của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 (BLLĐ năm 2019) và hệ thống văn bản dưới luật đã thể hiện sự tiến bộ về tư tưởng pháp luật về quyền nhân thân của LĐN so với hệ thống pháp luật lao động trước đó, đảm bảo tính phù hợp và phát triển so với những quy định trong hệ thống Công ước về quyền nhân thân của LĐN của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và Đại hội đồng Liên hiệp quốc. Cùng với sự hoàn thiện của pháp luật lao động, sự cố gắng nỗ lực của các doanh nghiệp (DN) khai thác than và người lao động (NLĐ) nói chung, trong đó có LĐN, quyền nhân thân của LĐN tại các DN khai thác than ngày càng được đảm bảo. Một số khía cạnh về quyền nhân thân của LĐN tại các DN này đã được thực hiện tương đối tốt như quyền được chăm sóc sức khỏe, những quy định về thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi, điều kiện làm việc, bảo hộ lao động... Tuy nhiên, cho tới nay, một số khía cạnh về quyền nhân thân của LĐN chưa được thực hiện hiệu quả tại các doanh nghiệp này: một tỷ lệ lớn LĐN đang làm phải làm việc trong điều kiện ô nhiễm, độ bụi, độ ồn vượt nhiều lần so với mức cho phép, điều kiện phòng vắt, trữ sữa mẹ trong thời gian nuôi con nhỏ, thời gian nghỉ giữa giờ của lao động nữ trong thời gian hành kinh hoặc nuôi con nhỏ... chưa được thực hiện một cách hiệu quả theo quy định... [14]. Bài báo phân tích thực trạng thực hiện những quyền nhân thân cơ bản của LĐN tại các DN khai thác than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được làm việc với thời gian giới hạn và nghỉ ngơi, quyền được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ)... từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện

quyền nhân thân của LĐN tại các DN này.

2. Pháp luật về quyền nhân thân của lao động nữ

Thứ nhất, quyền của lao động nữ về chăm sóc sức khỏe

Với những đặc trưng về sức khỏe và tâm sinh lý, LĐN có những thay đổi về sức khỏe và tâm sinh lý, từ đó ảnh hưởng đến khả năng lao động và chất lượng công việc của họ. Việc được chăm sóc sức khỏe thông qua việc khám bệnh định kỳ, đặc biệt là khám bệnh nghề nghiệp và bệnh chuyên khoa phụ sản sẽ góp phần cải thiện sức khỏe, tinh thần của LĐN, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng công việc. Quyền được chăm sóc sức khỏe đối với LĐN được quy định như sau: (1) khám sức khỏe định kỳ: LĐN được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01/năm; với LĐN làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần; LĐN được khám chuyên khoa phụ sản, người làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ gây BNN phải được khám phát hiện BNN (Theo Điều 21, Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015); (2) Khám thai: Điều 32, Luật BHXH năm 2018: “LĐN được nghỉ việc để đi khám thai 05 lần, mỗi lần 01 ngày; trường hợp ở xa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ 02 ngày cho mỗi lần khám thai”; (3) Bố trí công việc cho LĐN khi mang thai: Điều 137, BLLĐ năm 2019 quy định về thời gian làm thêm hoặc về bố trí công việc cho LĐN, theo đó: LĐN không phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa trong trường hợp LĐN đang mang thai từ tháng thứ 07... trừ trường hợp bản thân họ đồng ý. LĐN đang mang thai có thể được chuyển sang làm công việc nhẹ nhàng hơn hoặc được giảm bớt 01

giờ làm việc hằng ngày mà không bị cắt giảm tiền lương và quyền, lợi ích cho đến hết thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi”; (4) Nghỉ trong thời gian làm việc: theo quy định trong Điều 80, Nghị định số 145/NĐ-CP/2020, LĐN trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi “có quyền được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc để cho con bú, vắt, trữ sữa, nghỉ ngơi. Thời gian nghỉ vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động”. LĐN cũng có quyền yêu cầu về việc nghỉ linh hoạt hơn so với quy định nêu trên và thỏa thuận với NSDLĐ; Điều kiện cơ sở vật chất cho LĐN: việc quan tâm cải thiện cơ sở vật chất nhằm chăm sóc sức khỏe cho LĐN, đặc biệt là lắp đặt phòng tắm, phòng vắt, trữ sữa tại DN, có thể giúp LĐN yên tâm về việc đảm bảo chất lượng sữa nuôi con nhỏ, từ đó có thể nghỉ ngơi và tái tạo sức khỏe, tập trung và tăng cường hiệu quả công việc. Điều 136, BLLĐ năm 2019 đã ghi nhận: NSDLĐ bảo đảm có đủ buồng tắm và buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc; Điều 80, Nghị định số 145/NĐ-CP/2020 có quy định về chăm sóc sức khỏe cho LĐN: Khuyến khích NSDLĐ lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc, nhu cầu của lao động nữ và khả năng của NSDLĐ. Trường hợp NSDLĐ sử dụng từ 1.000 người lao động nữ trở lên thì phải lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ tại nơi làm việc.

Như vậy, pháp luật về lao động đã quy định đầy đủ về điều kiện cơ sở vật chất và chăm sóc sức khỏe cho LĐN, kể cả những điều kiện phù hợp với đặc trưng về giới, về tâm sinh lý và thiên chức làm mẹ đã cho thấy sự tiến bộ trong việc ghi nhận quyền của LĐN về chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe sinh sản, sự linh hoạt và phù hợp hơn so với Bộ luật Lao động năm 2012 và điều kiện thực tế của NSDLĐ. Những quy định về chăm sóc sức khỏe của LĐN nêu trên cho thấy, pháp luật về quyền của lao động nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe đã và đang dần được

hoàn thiện, đảm bảo hiệu quả hơn và đảm bảo thực hiện quyền bình đẳng của LĐN, đặc biệt là quyền được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đầy đủ.

Thứ hai, quyền của lao động nữ về thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

Hiện nay, quy định về thời giờ làm việc và nghỉ ngơi cho LĐN bao gồm các quy định về thời giờ làm việc và nghỉ ngơi áp dụng chung cho cả lao động nam và lao động nữ, và các quy định riêng cho LĐN về thời gian nghỉ thai sản.

Điều 105, BLLĐ năm 2019 quy định: “thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48g trong 01 tuần”; Việc quy định thời giờ làm việc có thể tính “theo tuần hoặc theo ngày”, và phải đảm bảo LĐN được thông báo về vấn đề này và nếu quy định thời giờ làm việc theo tuần thì cũng không được quá 10g trong 01 ngày; “Nhà nước khuyến khích NSDLĐ thực hiện tuần làm việc 40 giờ”. Trong trường hợp cần LĐN làm thêm, cần đảm bảo có sự “đồng ý của LĐN và số giờ làm thêm không được quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày....”.

LĐN có các hình thức nghỉ ngơi như sau: (1) nghỉ trong giờ làm việc nếu thời giờ làm việc từ 06 giờ trở lên trong 01 ngày, theo đó, LĐN sẽ được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút nếu làm việc ban ngày và ít nhất 45 phút nếu làm việc ban đêm; (2) Nghỉ chuyển ca: LĐN được nghỉ ít nhất 12g trước khi chuyển sang ca làm việc khác; (3) nghỉ hàng tuần: mỗi tuần ít nhất 24 g liên tục và mỗi tháng ít nhất 04 ngày; (4) nghỉ lễ tết: 11 ngày đối với LĐN là người Việt Nam và 13 ngày với LĐN là người nước ngoài; (5) nghỉ hằng năm: 12 – 16 ngày tùy thuộc vào mức độ nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm của công việc; (6) nghỉ hằng năm tăng theo thâm niên làm việc; (7) nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương; (8) nghỉ trong thời gian hành kinh và nuôi con nhỏ dưới 12

tháng... Tổng thời gian nghỉ hưởng nguyên lương của người lao động được xác định chủ yếu thời gian nghỉ hằng năm và nghỉ lễ tết, giao động từ 23 – 27 ngày tùy thuộc vào mức độ nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm của công việc và đối với người khuyết tật.

Ngoài ra, LĐN còn có chế độ nghỉ thai sản, theo đó, LĐN “được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng, trong trường hợp sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng. Trong thời gian nghỉ thai sản, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu, lao động nữ có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương sau khi thỏa thuận với NSDLĐ” (Điều 139, BLLĐ năm 2019).

Pháp luật cũng quy định LĐN chỉ có thể quay trở lại làm việc khi đã nghỉ ít nhất được 04 tháng nhưng người lao động phải báo trước, được NSDLĐ đồng ý và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc đi làm sớm không có hại cho sức khỏe của người lao động và ngoài việc được hưởng lương theo kết quả làm việc, LĐN vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định (Điều 139, BLLĐ năm 2019). LĐN được nghỉ thêm một thời gian (không giới hạn) và không hưởng lương theo thỏa thuận và có sự đồng thuận của NSDLĐ giúp quyền làm mẹ của mỗi LĐN được bảo đảm trọn vẹn. Khoản 5, Điều 139, BLLĐ năm 2019 còn quy định về nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam khi vợ sinh con, LĐN khi nhận con nuôi, dưới 6 tháng tuổi, LĐN mang thai hộ và LĐN là mẹ nhờ mang thai hộ.

Thứ ba, quyền được đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động

Theo quy định của Pháp luật Lao động, một trong những nội dung quan trọng của quyền được đảm bảo điều kiện lao động là

việc đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động bởi việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, sẽ giúp cho việc phòng, tránh rủi ro từ môi trường lao động cho LĐN. Khoản 2, Điều 5 BLLĐ năm 2019 đã khẳng định một trong những quyền cơ bản của người lao động là “được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có hưởng lương và được hưởng phúc lợi tập thể” và Điều 6, Luật ATVSLĐ năm 2015 cũng ghi nhận LĐN có quyền: (1) được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động; yêu cầu NSDLĐ có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc ATVSLĐ trong quá trình lao động, tại nơi làm việc; (2) được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; (3) được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện BNN; được NSDLĐ đóng bảo hiểm TNLĐ, BNN; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị TNLĐ, BNN; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ, BNN; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp TNLĐ, BNN; (4) yêu cầu NSDLĐ bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị TNLĐ, BNN; (5) từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra TNLĐ đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản lý trực tiếp để có phương án xử lý; chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác ATVSLĐ đã khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

3. Thực trạng thực thi quyền nhân thân của lao động nữ tại các doanh nghiệp

DN khai thác than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Thứ nhất, về chăm sóc sức khỏe

Chăm sóc sức khỏe cho NLĐ, đặc biệt là đảm bảo chế độ thai sản hợp lý cho LĐN là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng vững chắc và dài lâu của nền kinh tế nước nhà, bao gồm cả chính bản thân DN. Bởi, đây là một vấn đề mang tính nhân văn cao, bảo đảm sức khỏe của thế hệ tương lai và chất lượng giống nòi, là một chiến lược có tầm nhìn xa về nguồn lực con người và sự phát triển bền vững của một DN. Hơn nữa, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản của LĐN còn là trách nhiệm xã hội quan trọng của DN, là nền tảng xây dựng mối quan hệ tốt giữa NLĐ và NSDLĐ. Đây còn là tiền đề góp phần nâng cao uy tín của DN với khách hàng và đối tác trong nước cũng như quốc tế.

Để thực hiện chăm sóc sức khỏe cho LĐN, các DN khai thác than đã thực hiện tốt chế độ khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm với nội dung khám tổng quát, khám chuyên khoa, khám bệnh nghề nghiệp. Chính vì vậy, rất nhiều LĐN đã phát hiện bệnh một cách kịp thời và chữa bệnh một cách hiệu quả. Mặt khác, để đảm bảo điều kiện làm việc của LĐN, các DN khai thác than cũng chú trọng xây dựng nhà tắm, nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn cho LĐN. Hệ thống nhà thi đấu, tập luyện thể thao cũng được các DN quan tâm và đầu tư nhằm đảm bảo nhu cầu giải trí và rèn luyện sức khỏe cho người lao động. Tất cả các DN khai thác than đều đã đầu tư xây dựng các khu chung cư cho người lao động ở với mục tiêu cho NLĐ nói chung và LĐN ở xa đều có chỗ ở trong các khu chung cư đó để họ có điều kiện sinh hoạt tốt, đi làm hàng ngày được tập trung, giảm thiểu tai nạn, rủi ro khi đi đường, đảm bảo sức khỏe và không vướng vào các tệ nạn xã hội. Nhiều DN còn trang bị thang máy và các thiết bị như máy lạnh, máy giặt, ti vi, tủ lạnh trong các phòng ở của NLĐ.

Ngoài ra, ngành khai thác khoáng sản là một ngành sản xuất trong điều kiện độc hại, nguy hiểm, tai nạn có thể xảy ra bất cứ lúc nào, chính vì vậy, quy trình an toàn và điều kiện đảm bảo an toàn cũng là một trong những yêu cầu trọng yếu được các DN quan tâm.

Tuy nhiên, Với đặc thù nơi làm việc của đa phần LĐN của các phân xưởng cơ điện, sàng tuyển, bộ phận thủ kho, phụ trợ... tương đối xa nơi ở nên việc đi về cho con bú hoặc không thể thực hiện được hoặc sẽ tốn phần lớn thời gian nghỉ của LĐN nên việc đầu tư, lắp đặt thiết bị và phòng vắt và trữ sữa mẹ có ý nghĩa rất lớn đối với LĐN. Trên thực tế phần lớn các DN khai thác than chưa có phòng vắt sữa và trữ sữa mẹ để đảm bảo LĐN có thêm thời gian nghỉ ngơi, hạn chế đi lại nhằm đảm bảo an toàn và sức khỏe.

Ngoài ra, LĐN ở một số vị trí làm việc với tư thế đứng trong một thời gian dài, cường độ lao động nặng nhọc, môi trường làm việc ẩm ướt hoặc có độ bụi, tiếng ồn cao đã gây mệt mỏi, phát sinh các bệnh về da, thính lực, phụ khoa... làm ảnh hưởng tới sức khỏe. Trên thực tế, mặc dù các DN đã chú trọng hơn đến tổ chức khám sức khỏe cho LĐN, nhưng do LĐN chưa thực sự tin tưởng vào tính hiệu quả của việc khám sức khỏe định kỳ, mức độ hợp tác chưa cao dẫn đến làm giảm ý nghĩa và hiệu quả của công tác chăm sóc sức khỏe của LĐN tại các DN.

Thứ hai, về thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

Quyền của LĐN về thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi được thực hiện tương đối tốt tại các DN khai thác than trên địa bàn Quảng Ninh. LĐN có thời gian làm việc theo quy định là 08 giờ trong một ngày và tuần làm việc 40g đối với LĐN khối văn phòng và tuần làm việc 48g đối với khối sản xuất. Với LĐN làm việc theo ca thì công ty cũng thực hiện chế độ đảo ca ngược để đảm bảo trong tuần LĐN có thời gian nghỉ liên tục ít nhất 24g. LĐN được nghỉ

hàng năm, nghỉ lễ tết, nghỉ giữa ca, nghỉ thai sản và nghỉ giữa giờ trong thời gian hành kinh và nuôi con nhỏ. Tuy nhiên, trên thực tế, do tâm lý e ngại và do LĐN chưa thực sự hiểu hết ý nghĩa của việc nghỉ ngơi, tái sản xuất sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe sinh sản, vì vậy đôi khi chưa thực hiện tốt quyền của mình về các chế độ nghỉ hàng năm, nghỉ giữa giờ trong thời gian hành kinh và nuôi con nhỏ. Có những LĐN trong nhiều năm không đề nghị thời gian nghỉ hàng năm hoặc không nghỉ hết thời gian nghỉ hàng năm theo quy định. Hầu hết các LĐN sau khi nghỉ thai sản theo chế độ sẽ quay trở lại làm việc và không đề nghị được nghỉ thêm mặc dù sức khỏe chưa thể đáp ứng tốt yêu cầu đối với công việc, đặc biệt là các LĐN làm việc tại bộ phận phụ trợ, phục vụ hoặc các phân xưởng sản xuất trực tiếp trên khai trường. Nguyên nhân của thực trạng này là các DN khai thác than bố trí lao động theo định biên với số lượng tương đối ổn định, việc LĐN nghỉ thêm sau khi nghỉ thai sản, một mặt sẽ ảnh hưởng đến áp lực công việc của những người đang làm việc, mặt khác, có những LĐN mang tâm lý e ngại về sẽ cơ hội công việc của họ sau khi quay trở lại làm việc, dù sức khỏe không thực sự đảm bảo vẫn không đề nghị nghỉ thêm để đảm bảo sức khỏe.

Thứ ba, về quyền trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

Công tác ATVSLĐ được xác định là nhiệm vụ hàng đầu, xuyên suốt trong quá trình sản xuất kinh doanh của ngành than vì vậy, trong giai đoạn 2016 - 2020, TKV nói chung và các DN khai thác than nói riêng đã chú trọng triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, nhiều doanh nghiệp giá đã thực hiện nghiêm túc các quy định đảm bảo ATVSLĐ, qua đó, các vụ TNLĐ nghiêm trọng có xu hướng giảm đáng kể trong giai đoạn này. Hiện nay, ngành Than được đánh giá là thực hiện có nền nếp công tác ATVSLĐ và công tác an toàn luôn là vấn đề quan trọng

được thực hiện quyết liệt hàng đầu của toàn ngành. Với mục tiêu giảm thiểu số vụ TNLĐ và sự cố do chủ quan gây nên, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã chỉ đạo quyết liệt và triển khai các giải pháp đảm bảo ATVSLĐ. Một trong các giải pháp nổi bật đó là, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác và đào lò, tự động hóa và tin học hóa trong các dây chuyền sản xuất; kiện toàn bộ máy làm công tác an toàn; hướng dẫn kỹ năng khi đi lại làm việc và kiểm soát lẫn nhau trong hầm lò. Việc đẩy mạnh đầu tư, áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại vào sản xuất góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao mức độ an toàn, kiên quyết loại bỏ các công nghệ có nguy cơ mất an toàn cao trong tất cả các loại hình sản xuất. Điển hình như Công ty CP than Hà Lâm đã đầu tư lò chợ CGH công suất 600 triệu tấn/năm và lò chợ CGH công suất 1,2 triệu tấn/năm. Năm 2017, Công ty sản xuất 2,718 triệu tấn than, trong đó sản lượng than CGH đạt gần 1,665 triệu tấn. Cùng với đó, Công ty CP than Hà Tu, Công ty than Nam Mẫu... cũng đã tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động. Hơn nữa, các DN khai thác than cũng luôn quan tâm đến việc tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, cải thiện cảnh quan, môi trường làm việc cho người lao động nói chung và LĐN nói riêng. Phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa nơi làm việc nhằm đảm bảo an toàn, tăng năng suất lao động và thu nhập cho người lao động là một trong những phong trào đang phát triển tại các DN khai thác than tại tỉnh Quảng Ninh. Theo thống kê của Công đoàn TKV, trong 3 năm vừa qua nữ LĐN tại các DN khai thác than đã đăng ký sáng kiến đảm nhận gần 2.500 công trình, phần việc giá trị gần 40 tỷ đồng. Các DN có nhiều sáng kiến của LĐN như: Công ty CP Chế tạo máy, Công ty CP Than Cao Sơn, Công ty CP Than Hà Lâm, Công ty CP Than Núi Béo...[14].

Đi đôi với đầu tư công nghệ hiện đại, các

DN khai thác than tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục về chính sách, pháp luật, nâng cao ý thức tự chủ an toàn của người lao động và NSDLĐ về công tác ATVSLĐ; nâng cao năng lực công tác và kỹ năng làm việc cho cán bộ làm công tác an toàn; thường xuyên rà soát, hoàn thiện các quy trình, quy định, hồ sơ quản lý kỹ thuật an toàn; rà soát bổ sung phương án ứng cứu sự cố, tìm kiếm cứu nạn, phương án phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn... Tại các đơn vị sản xuất than lộ thiên, sàng tuyển, kho vận, tăng cường công tác quản lý máy móc thiết bị, các phương tiện vận chuyển, kiểm tra, kiểm soát lại các kho cảng, bến bãi, đường vận chuyển để kịp thời phát hiện, xử lý các nguy cơ sạt lở gây thất thoát than, ách tắc đường vận chuyển khi có mưa lũ. Còn tại các đơn vị sản xuất thuộc các khối như hóa chất, khoáng sản, cơ khí, tăng cường huấn luyện kỹ năng chỉ huy, chỉ đạo sản xuất; quản lý vận hành máy móc thiết bị, kiểm tra kiểm soát, nhận diện phát hiện, xử lý nguy cơ gây mất an toàn...

Điều kiện lao động của người lao động nói chung và LĐN nói riêng đang được dần cải thiện tuy nhiên, việc LĐN đang phải làm trong môi trường có tiếng ồn, bụi... vượt quá mức độ cho phép. Trong quy trình khai thác than có nhiều công đoạn phát sinh bụi như đào, xúc, múc, khoan đá, nổ mìn, vận chuyển, nghiền sàng, bốc dỡ đất đá than, quặng. Vì vậy có nhiều vị trí lao động bị ô nhiễm bụi nghiêm trọng, nồng độ bụi toàn phần cao từ 30 - 100mg/m³, vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép (TCVSCP) từ 15 – 30 lần, nồng độ bụi hô hấp có nơi vượt TCVSCP từ 9 – 11 lần, hàm lượng silic tự do trung bình từ 15 – 21%. Tỷ lệ mắc bệnh bụi phổi - silic trong công nhân khai thác than từ 3-14%, trong đó khai thác hầm lò là chủ yếu (chiếm 70%) và bệnh viêm phế quản mạn tính là khoảng 19,3%. Ngoài ra do điều kiện lao động ẩm ướt, tỷ lệ bệnh da nghề nghiệp của công nhân khai thác than là

khoảng 40,8%, trong đó bệnh nấm da có tỷ lệ mắc cao nhất là 27,5%. Do tính chất lao động của khai thác than, người lao động phải cùng một lúc tiếp xúc với nhiều yếu tố tác hại nên họ có thể bị mắc từng loại bệnh nghề nghiệp riêng lẻ hoặc kết hợp hai hay thậm chí vài bệnh nghề nghiệp. Một số vị trí lao động mang tính chất thủ công nhiều lại là vị trí hay bố trí LĐN như bộ phận nhật than, sơ chế than hoặc xúc than thủ công, tuy nhiên, những vị trí này lại hay xảy ra tình trạng TNLĐ như trượt xước chân tay, mức độ bụi, độ ồn cao hơn nhiều lần so với mức độ cho phép [14].

Ngoài bệnh nghề nghiệp thì TNLĐ cũng là một trong những vấn đề đang được hết sức quan tâm tại các DN khai thác than, đặc biệt là những vụ TNLĐ nghiêm trọng làm chết, bị thương nhiều người. Vụ TNLĐ xảy ra ngày 18/5/2019, tại Công ty than Hạ Long - TKV do cháy khí CH₄ làm chết 2 người, bị thương 3 người. Tiếp đó tháng 6/2019, cũng tại Công ty than Hạ Long - TKV do sự cố xuất lộ nước trong lò chợ khai thác than làm chết 1 người, bị thương 1 người; ngày 8/11/2019, tại Công ty TNHH Tâm Thành do đất đá bãi thải sạt lở làm chết 4 người, bị thương 1 người.

Qua điều tra các vụ TNLĐ chết người cho thấy, nguyên nhân dẫn đến các vụ TNLĐ do cả lỗi của NSDLĐ và người lao động, cụ thể như: Chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của cán bộ chưa cao; chưa sâu sát trong chỉ đạo thi công; phân công công việc không cụ thể, biện pháp kỹ thuật an toàn chưa đầy đủ; tổ chức sắp xếp nơi làm việc chưa đảm bảo; công tác tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện ATVSLĐ chưa hiệu quả chiếm 80,3% số vụ. Công tác lập, duyệt hồ sơ kỹ thuật, hộ chiếu, biện pháp thi công, biện pháp kỹ thuật an toàn chưa đảm bảo; chưa dự báo, kiểm soát hết các nguy cơ có thể xảy ra TNLĐ để lập các biện pháp phòng tránh và chỉ đạo tổ chức thực hiện chiếm 35,7% số vụ [14].

Về phía người lao động, do trình độ, kinh

nghiệm, tác phong công nghiệp của công nhân còn hạn chế, thiếu thận trọng trong thao tác; chưa chấp hành nghiêm túc nội quy kỷ luật lao động; chủ quan, vi phạm quy trình, quy định kỹ thuật an toàn; sự phối hợp công việc trong nhóm thợ chưa tốt dẫn đến tai nạn cho bản thân và đồng đội chiếm 83,6% số vụ.

4. Kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi quyền nhân thân của lao động nữ tại các doanh nghiệp DN khai thác than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Thứ nhất, tăng cường chăm sóc sức khỏe cho lao động nữ

Tăng cường tập huấn và tuyên truyền về ý nghĩa và vai trò của công tác khám sức khỏe định kỳ để LĐN hiểu rõ hơn và thực hiện tốt hơn quyền của mình trong việc chăm sóc sức khỏe thông qua khám sức khỏe định kỳ. Mặt khác, cần nâng cao chất lượng công tác khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp thông qua việc lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh, quy trình và cách thức tổ chức khám chữa bệnh..., nhằm một mặt phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp để có phương hướng điều trị, dự phòng và giám định đền bù mất khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp, mặt khác, để LĐN nhận thấy lợi ích thiết thực của việc khám sức khỏe định kỳ, từ đó cải thiện tính hợp tác của LĐN trong công tác này.

Tăng cường cải thiện cơ sở vật chất tại nơi làm việc, đặc biệt là đầu tư đổi mới công nghệ nhằm cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo các trang bị về bảo hộ lao động, giảm thiểu tác hại của các yếu tố nguy cơ và bảo vệ sức khỏe cho LĐN. Hoạch định và thực thi phương án lắp đặt phòng vắt, trữ sữa cho LĐN trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng, tạo điều kiện cho LĐN đang làm việc ở các khu vực sản xuất có điều kiện để có thể vắt và trữ sữa.

Thứ hai, tăng cường công tác an toàn vệ sinh lao động

Để tiếp tục chủ động phòng ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất số vụ TNLĐ, thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt là công tác đào tạo về an toàn, kiểm tra chặt chẽ và đảm bảo người LĐN phải có kiến thức thực sự về an toàn, vệ sinh lao động. Ngoài ra, cần quan tâm đến công tác quản lý, đánh giá, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại trong sản xuất để chủ động phòng ngừa TNLĐ; công tác tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện ATVSLĐ nâng cao nhận thức, ý thức, kỹ năng về an toàn lao động cho cán bộ chỉ huy sản xuất và người lao động; công tác thanh, kiểm tra, chú trọng công tác tự kiểm tra; công tác khai báo, điều tra, báo cáo TNLĐ.

Tăng cường triển khai phong trào Tháng hành động về ATVSLĐ với chủ đề “Chủ động phòng ngừa và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc để hạn chế TNLĐ, bệnh nghề nghiệp”. Thông qua đó, tập trung nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ về ATVSLĐ; thông tin tuyên truyền đến tổ chức, cá nhân người lao động các biện pháp phòng ngừa, các mối nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc, loại bỏ các nguy cơ mất an toàn trong sản xuất.

Tăng cường công tác tuyên truyền về tự chủ an toàn tới NLĐ để nâng cao ý thức chấp hành đúng quy trình, quy định an toàn trong sản xuất; nâng cao kỹ năng nhận biết và xử lý các nguy cơ mất an toàn cho cán bộ chỉ đạo trực tiếp công trường, phân xưởng và NLĐ; tăng cường kiểm tra, kiểm soát các đơn vị, nhất là các vị trí có nguy cơ cao để phát hiện và có giải pháp ngăn ngừa tai nạn, sự cố...

Thứ ba, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền của lao động nữ

Khi có thông tin và sự hiểu biết pháp luật về quyền của LĐN thì LĐN mới có ý thức chấp hành và có thể bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, từ đó giúp cho việc nảy sinh những tranh chấp cá nhân về lao động, đảm

bảo hiệu quả thực thi pháp luật về quyền của LĐN. Kết quả điều tra cho thấy, 86,7% số LĐN được hỏi chưa nắm rõ về những quy định của pháp luật lao động nói chung và pháp luật về quyền của LĐN như quyền về đào tạo nghề dự phòng, quyền về đảm bảo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe, ATVSLĐ... Chính vì vậy, trong quá trình lao động, LĐN có thể có những sai phạm không đáng có hoặc quyền lợi chính đáng của mình bị vi phạm nhưng không biết và không hiểu những cách thức để tự bảo vệ các quyền lợi chính đáng đó. Trong thời gian tới, để LĐN có nhận thức về pháp luật lao động, chấp hành và thực hiện đúng pháp luật lao động, mạnh dạn và chủ động hơn trong việc trao đổi, đối thoại với NSDLĐ tại các buổi đối thoại trực tiếp, các DN khai thác than cần thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua hoạt động của tổ chức công đoàn, hội phụ nữ, tổ chức cuộc thi viết hoặc Hội thi cho người lao động trong các doanh nghiệp tìm hiểu về pháp luật lao động và các pháp luật khác có liên quan...

SUMMARY

IMPROVING THE IMPLEMENTATION OF FEMALE LABOURS' PERSONAL RIGHTS IN COAL MINING ENTERPRISES IN QUANG NINH PROVINCE

The personal rights of female labours are not only concerned by international organizations and developed countries, but all countries are interested in setting up and ensuring the realization of the personal rights of female labours. The article analyzed the provisions of the labor law on the personal rights of female employees, analyzes the situation of implementation the personal rights of female workers in coal mining enterprises in Quang Ninh, and proposes recommendations to improve the effectiveness of implementing their personal rights.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020), Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày, ngày 12 tháng 11 năm 2020: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.
2. Chính phủ (2020), Nghị định 28/2020/NĐ-CP: Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội
3. Chính phủ, (2020), Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020: Quy định tuổi nghỉ hưu.
4. Chính phủ, (2020), Nghị định số 145/2020/NĐ-CP 14 tháng 12 năm 2020: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.
5. Quốc Hội (2019), Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019
6. Quốc Hội (2013), Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015
7. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà xuất bản Công an Nhân dân.
8. Hoàng Thị Tuấn Tú (2018), Quyền của lao động nữ trong Pháp luật Lao động, qua thực tiễn áp dụng trong các khu công nghiệp tại tỉnh Quảng Nam, Luận văn thạc sỹ Luật kinh tế, trường ĐH Luật, ĐH Huế
9. International Labour Organization (2000), ABC of women workers' rights and gender equality, International Labour Office.
10. International Labour Organization and Asian Development Bank (2011), Women and labour markets in Asia Rebalancing for gender equality, International

Labour Office.

11. International Labour Organization (1981), International Labour Standards on Occupational Safety and Health, <http://www.oit.org/global/standards/subjects-covered-by-international-labour-standards/occupational-safety-and-health>

12. <https://iuscogens-vie.org/2019>

13. <https://thuvienphapluat.vn/>

14. <https://vinacomin.vn/tin-tuc-hoat-dong>

15. <https://www.ilo.org/hanoi>

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH - VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

TS. Lưu Thị Thu Hà,
Trưởng Đại học Mở - Địa chất
Email: luu.thu.ha.2311@gmail.com

Th.S Lê Anh Tuấn,
Phòng Quy hoạch Xây dựng - Ban Quản lý Khu
kinh tế tỉnh Bình Định
Email: a.leanhtuan@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn vốn đầu tư quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Trong thời gian qua, Bình Định đã triển khai nhiều hoạt động để mời gọi nhà đầu tư nước ngoài, tuy nhiên dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp của tỉnh Bình Định vẫn còn những hạn chế nhất định. Bài báo đề cập tới một số khó khăn, tồn tại trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đưa ra một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian tới.

Từ khóa: Bình Định, FDI, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, khu công nghiệp

Bình Định là tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và là cửa ngõ sang Lào, Campuchia, Thái Lan và nhiều nước khác. Trong thời gian qua, tình hình thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn tỉnh Bình Định đã đạt nhiều kết quả tích cực góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình thu hút vốn đầu tư FDI vào các KCN của tỉnh vẫn

còn những hạn chế như quy mô vốn đầu tư thấp; các dự án vốn FDI có hàm lượng chất xám không cao..., chưa đạt như kỳ vọng cũng như chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Bài báo đề cập một số tồn tại, bất cập trong thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định và đề xuất một số kiến nghị trong thu hút vốn FDI góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của tỉnh Bình Định trong thời gian tới.

1. Tình hình thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian qua

Theo quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 và Văn bản số 1975/TTg-KTN ngày 29/10/2010 thì trên địa bàn tỉnh Bình Định có 06 Khu công nghiệp, đó là: KCN Phú Tài (345,8ha), KCN Long Mỹ (110ha), KCN Nhơn Hòa (320ha), KCN Hòa Hội (340ha), KCN Cát Trinh (375ha), KCN Bình Nghi (228ha), với tổng diện tích theo quy hoạch là 1.718,8ha.

+ Về số lượng và quy mô dự án FDI vào các KCN

Đến nay, các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định thu hút hơn 325 dự án đầu tư, với tổng số vốn đăng ký đầu tư 91.443 tỷ đồng, tổng vốn thực hiện 27.413 tỷ đồng và 185 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động. Những đóng góp từ các khu kinh tế (KKT), KCN có ý nghĩa quan trọng và tác động sâu sắc đến nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Từ những

năm khởi động ban đầu, đến nay giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm chiếm gần 38% và kim ngạch xuất khẩu chiếm đến 40% toàn tỉnh, nộp ngân sách gần 1.000 tỷ đồng. Hoạt động của các doanh nghiệp trong KKT, KCN ngày càng ổn định, mức tăng bình quân hàng năm trên 12%.

Theo báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư nước ngoài vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định, đến hết quý 3 năm 2020, 04 KKT, KCN trên địa bàn tỉnh bao gồm KKT Nhơn Hội, KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa có tổng số 34 doanh nghiệp FDI đang hoạt động với tổng vốn thực hiện hơn 332 triệu USD, tạo việc làm cho hơn 3.552 lao động, đóng góp vào ngân sách nhà nước hơn 2.387 nghìn USD. Mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI thu hút chưa nhiều, số vốn FDI có xu hướng giảm trong năm 2020 (năm 2019: 83,7 triệu USD, năm 2020: 46,336 triệu USD, đạt 55,36 % so với năm 2019) nhưng số lao động và đóng góp vào Ngân sách nhà nước tăng 0,728 triệu USD.

Bảng 1. Tổng hợp tình hình thu hút vốn FDI vào KKT Nhơn Hội, KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ và KCN Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch	
					+/-	%
I	Tình hình hoạt động					
1	Vốn thực hiện	Triệu USD	83,70	46,336	-37,364	55,36
2	Trong đó, từ nước ngoài	Triệu USD	83,70	46,336	-37,364	55,36
3	Doanh thu	Triệu USD	217,13	313,6	96,47	144,43
4	Xuất khẩu	Triệu USD	25	39,5	14,20	156,13
5	Nhập khẩu	Triệu USD	42	56,7	14,8	135,32
6	Số lao động	Người	3.106	3.552	446	114,36
7	Nộp ngân sách	Triệu USD	2	2,738	0,728	136,22
II	Tình hình cấp Giấy chứng nhận đầu tư					
1	Dự án cấp mới					

	Số dự án mới	Dự án	4	2	-2	50,00
	Vốn đăng ký	Triệu USD	75,5	8,5	-67	11,26

(Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

Quy mô vốn FDI trong thời gian qua có xu hướng chững lại cho thấy việc thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ. Như vậy, có thể thấy mặc dù có nhiều nỗ lực trong mời gọi, thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng tình hình thu hút đầu tư FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định còn nhiều hạn chế, tổng vốn đầu tư và tổng số doanh nghiệp không nhiều, chưa thu hút nhiều dự án FDI có quy mô lớn, công nghệ hiện đại để làm “đầu tàu” thúc đẩy và tạo vệ tinh thu hút những dự án khác. Bên cạnh đó, tình hình đại dịch Covid phức tạp, khó lường trong năm 2020 đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài cũng là nguyên nhân làm giảm đáng kể quy mô vốn FDI đầu tư vào các KCN của tỉnh Bình Định.

+ Cơ cấu ngành nghề đăng ký hoạt động

Về ngành nghề đăng ký hoạt động vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian qua chủ yếu là sản xuất thức ăn chăn nuôi, gia súc (09 doanh nghiệp) với tổng số vốn đăng ký là 132.873.000 USD, chiếm 88,75% số vốn đăng ký. Tỷ trọng vốn đầu tư của ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, gia súc khá cao so với các ngành nghề khác (chiếm gần 89%). Đây là lĩnh vực đầu tư có nhiều lợi thế tại địa phương, do các KCN trên địa bàn tỉnh có lợi thế nằm trên các trục Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19, gần cảng Quy Nhơn... nên giao thương thuận lợi với các tỉnh Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia... là điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận được nguồn nguyên liệu, cũng như xuất hàng thương phẩm. Các lĩnh vực đầu tư khác như chế biến nông lâm sản (chiếm 4,68%); may công nghiệp (chiếm 3,1%); vật liệu xây dựng (3,47%) mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong số

vốn đã đăng ký nhưng cũng cho thấy sự đa dạng hóa trong ngành nghề, lĩnh vực đầu tư vào các KCN của tỉnh.

+ Tình hình thu hút FDI theo vùng, lãnh thổ

Trong thời gian các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định đã thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài, trong hơn 20 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Bình Định, hầu hết là các nhà đầu tư đến từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Hà Lan, Thái Lan, Trung Quốc, Úc... Mặc dù có số lượng dự án đầu tư ít nhất (01 dự án), nhưng các dự án của nhà đầu tư Hoa Kỳ, Hà Lan và Hàn Quốc có vốn đầu tư rất lớn (trên 20 triệu USD/dự án), đa số đều là các dự án nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, tiếp theo là các nhà đầu tư Thái Lan (vốn đầu tư trung bình trên 12 triệu USD/dự án), còn lại các dự án của các quốc gia và vùng lãnh thổ khác có quy mô nhỏ, không đáng kể. Đáng chú ý, đa số các dự án quy mô lớn (nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm) đều đầu tư tại KCN Nhơn Hòa, vì có điều kiện thuận lợi đặc thù, nằm trên QL 19 kết nối giao thương giữa các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia với cảng quốc tế Quy Nhơn. Nơi đây còn được xem là trung tâm thu hút nguồn nguyên liệu nông sản từ các tỉnh khu vực Tây Nguyên, phục vụ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi tại KCN.

2. Một số tồn tại, bất cập trong thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định

Có thể khẳng định nguồn vốn FDI đã tạo cú hích phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách của

tỉnh Bình Định trong thời gian qua. Tuy nhiên, so với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, kết quả thu hút vốn FDI chưa tương xứng. Cụ thể:

- Về chất lượng FDI và công tác xúc tiến đầu tư: Hầu hết các dự án FDI tại tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, thiếu những dự án lớn có tính động lực, làm đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh. Khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài hiện chỉ chiếm khoảng 1,2% tổng sản phẩm toàn tỉnh, đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp khoảng 7,5%. Trong các dự án đầu tư chỉ có 02 dự án có tổng vốn đầu tư tương đối lớn (trên 20 triệu USD), đó là Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Bình Định và Công ty TNHH De Heus (đều là dự án nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm), còn lại các dự án có quy mô nhỏ.

Hàm lượng chất xám, hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm của doanh nghiệp FDI chưa cao, cá biệt một số dây chuyền sản xuất chỉ dưới dạng gia công sản phẩm cho khách hàng. Nhiều dự án chỉ dừng ở bước sản xuất thô, sơ chế, công nghệ lạc hậu, dựa nhiều vào nguồn tài nguyên, nguồn lao động giá rẻ (nhà máy chế biến hạt dẻ và hạt óc chó...), hoặc tận dụng các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí đắc địa, chính sách ưu đãi chung, mà chưa có các dự án chế biến sâu, công nghệ hiện đại để tạo giá trị gia tăng của sản phẩm; chưa thực sự khai thác được hết các lợi thế, tiềm năng đặc biệt là các dự án du lịch, trung tâm thương mại và khu công nghiệp.

+ Về quản lý nhà nước trong thu hút vốn FDI: Việc phân cấp toàn bộ cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định trong quản lý đầu tư là chủ trương đúng đắn, tạo thế chủ động và nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý địa phương trong công tác quản lý hoạt động của đầu tư nước ngoài, tuy nhiên trong điều kiện hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, quy hoạch chưa hoàn chỉnh, việc phân cấp đã dẫn đến một số khó khăn cho các cán bộ quản lý.

Bên cạnh đó, nhận thức về thu hút FDI tại các KCN tỉnh Bình Định còn nhiều nóng vội, chạy theo số lượng và lợi ích trước mắt mà chưa tính đến chiến lược lâu dài cũng như định hướng cụ thể để thu hút nguồn FDI chất lượng cao. Điều này thể hiện ở chất lượng các dự án FDI tại KCN Phú Tài, rất ít dự án có hàm lượng chất xám cao, có dây chuyền công nghệ hiện đại.

Năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài còn hạn chế, chưa được đào tạo cơ bản, đặc biệt là việc tiếp cận với luật và điều ước quốc tế trong thời kỳ mới. Đồng thời công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư về việc triển khai dự án, huy động vốn, xây dựng, chuyên giao công nghệ, môi trường, chế độ đãi ngộ đối với công nhân... chưa được chủ động do lực lượng mỏng.

+ Về quỹ đất sạch và nhà ở xã hội: Công tác giải phóng mặt bằng chậm là rào cản trong việc thu hút vốn đầu tư FDI. Trong quá trình giải phóng mặt bằng còn gặp các trường hợp khiếu kiện, dẫn đến việc chậm giao đất cho các doanh nghiệp thứ cấp trong các KCN tỉnh Bình Định, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Ngoài ra một số doanh nghiệp FDI đã đi vào hoạt động kinh doanh lại chưa có quỹ đất để xây dựng nhà ở cho người lao động khiến đời sống công nhân gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến việc tạo được nguồn nhân công ổn định cho doanh nghiệp.

+ Về hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn nhiều bất cập, gây tâm lý lo ngại của các nhà đầu tư, đặc biệt là hệ thống cấp điện, nước, đường giao thông..., cũng như hệ thống logistics chưa được phát triển, dẫn đến các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đầu tư kém hiệu quả. Hệ thống đường giao thông nội bộ trong một vài KCN đã xuống cấp tuy nhiên chưa được đầu tư sửa chữa, công tác bảo vệ an ninh, an toàn, kiểm soát người ra vào KCN chưa được quan tâm, thực

hiện. Do vị trí địa lý, Bình Định nằm ở xa 2 trung tâm kinh tế lớn của cả nước là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, điều kiện hạ tầng giao thông chưa được đầu tư đồng bộ, chưa kết nối liên hoàn giữa các vùng, miền, chi phí vận tải hàng hóa còn cao, dịch vụ logistics chưa được quan tâm đúng mức, các khu vực kho bãi còn yếu kém, quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu...

+Về nguồn nhân lực chất lượng cao: Hiện nay chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh hiện còn nhiều hạn chế, thiếu hụt lao động tay nghề cao, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động; khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Nhiều công ty phải mất 1-2 năm đào tạo lại lực lượng lao động...

3. Kiến nghị một số giải pháp chủ yếu thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định

Từ thực trạng nêu trên, một số giải pháp cần thực hiện nhằm thu hút FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian tới. Cụ thể:

- *Thứ nhất, về ngành nghề thu hút đầu tư:* Tỉnh cần ưu tiên thu hút các dự án then chốt vào các lĩnh vực mũi nhọn như du lịch - dịch vụ, hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất phần mềm... Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng tri thức cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, có sản phẩm mang lợi thế cạnh tranh cao. Đây cần được coi là một trong những tiêu chí yêu cầu bắt buộc trong quá trình xây dựng các chương trình, kế hoạch kêu gọi vốn FDI của tỉnh Bình Định. Việc thu hút các dự án vốn FDI phải đảm bảo tính bền vững, góp phần vào việc phát triển kinh tế, nhằm thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050 của Chính phủ đã ban hành.

- *Thứ hai, đổi mới chính sách thu hút vốn FDI nhằm cải thiện môi trường đầu tư:* Cần định hướng thay đổi chính sách thu hút vốn FDI theo hướng chuyển từ thế bị động sang thế chủ động. Thay vì đợi nhà đầu tư tới, đặt quan hệ đầu tư, cần phải chủ động đi tìm nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực mà tỉnh đang định hướng, chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch và hệ thống hạ tầng đầy đủ, thủ tục hành chính, lao động, thị trường... để thu hút và sử dụng được nguồn vốn FDI một cách hiệu quả nhất. Chính sách khuyến khích các dự án FDI của các nhà đầu tư lớn có khả năng lôi kéo, thúc đẩy các dự án phụ trợ.

- *Thứ ba, tăng cường xúc tiến đầu tư* thông qua các biện pháp như xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và danh mục các dự án mời gọi đầu tư trung và dài hạn; Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư như các bài thuyết trình, bản tin, tập san nội bộ, các USB bằng các ngôn ngữ khác nhau như Việt, Anh, Nhật, Hàn, phục vụ công tác xúc tiến đầu tư; Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư; Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư...

- *Thứ tư, cần rà soát, ban hành đồng bộ và minh bạch các cơ chế chính sách.* Trên cơ sở các quy định của Chính phủ, tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung một số chính sách khuyến khích thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư trên địa bàn tỉnh nói chung, cũng như trên địa bàn các KCN nói riêng, như: hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật tại các KCN; hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải; hỗ trợ chi phí đào tạo tay nghề cho công nhân... Cũng như xây dựng tiêu chí về tiến bộ khoa học công nghệ của dự án, nhằm

thu hút được các dự án có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

- Thứ năm, thu hút nguồn nhân lực cho các dự án FDI thông qua việc tiếp tục triển khai thực hiện chính sách về đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn về khoa học, có trình độ công nghệ cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn trong thời gian đến. Ưu tiên đào tạo ở nước ngoài đối với những ngành trong nước chưa có khả năng đào tạo hoặc chất lượng đào tạo còn hạn chế; Quan tâm, tuyển chọn và kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức làm công tác quản lý dự án vốn FDI, công tác xúc tiến đầu tư... có tinh thần trách nhiệm, có năng lực và kinh nghiệm, phong cách làm việc và trình độ tương thích với yêu cầu hội nhập; Hợp tác đào tạo các trường đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề... trên địa bàn tỉnh để xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn được xem là một trong những trụ cột của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các quốc gia nói chung và Bình Định nói riêng. Do vậy, thu hút vốn FDI trên địa bàn các KCN tỉnh Bình Định để mang lại giá trị công nghiệp cao, hiệu quả lớn là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu nhằm hoạch định các chính sách, các giải pháp có tính lâu dài, để tận dụng được lợi thế, tiềm năng của tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Văn bản số 1975/TTg-KTN ngày 29/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ V/v điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch các KCN tỉnh Bình Định.

2. Chính phủ (2014), Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

3. Báo cáo số 208/BC-BQL ngày 31/12/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2020.

XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

PGS.TS Trần Văn Riễn
Học viện Kỹ thuật Quân sự
Email: rien.hvktqs@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, Đảng và Nhà nước ta càng đặc biệt coi trọng việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực; Nguồn nhân lực chất lượng cao; hội nhập quốc tế.

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, đồng thời, quyết định quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm nhanh chóng đưa nền kinh tế nước ta hội nhập với khu vực và quốc tế. Chính vì vậy, Đảng ta đã khẳng định: “Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh và bền vững đất nước” ; phải “Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ” .

Sau hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt

những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao hơn trước, thể hiện rõ nét nhất ở năng suất lao động toàn xã hội được nâng cao, tạo tốc độ tăng trưởng khá và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, tiềm lực quốc gia. Từ năm 2015 đến nay chúng ta luôn có tốc độ tăng trưởng GDP trên 6,% năm. Năm 2015 là 6,58%; năm 2016 là 6,21%; 2017 là 6,81%. Năm 2018 GDP nước ta đạt 7,08% cao nhất kể từ 2008 đến nay và thuộc nhóm các nước có nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất khu vực và thế giới. Năm 2019 đạt 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6-6,8%. Tuy nhiên, nếu nghiêm khắc nhìn

nhận thì những thành tựu đạt được nêu trên so với nguồn lực đã đầu tư, công sức bỏ ra, với những điều kiện, vận hội và thời cơ đem lại, nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam đang phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Mặc dù trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách nhằm phát huy nguồn lực con người, tuy nhiên, do tồn tại trong một thời gian dài duy trì cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, nên sự thay đổi chính sách vẫn chưa kịp thời. Hiện nay, còn không ít chính sách bất hợp lý và thiếu đồng bộ, gây cản trở, chưa tạo điều kiện phát huy tốt nguồn nhân lực.

Xét dưới góc độ nguồn nhân lực, có thể thấy, đội ngũ cán bộ khoa học của nước ta so với các nước xung quanh còn có khoảng cách lớn không dễ thu hẹp. Nhìn vào bức tranh tổng thể cho thấy, số lượng cán bộ khoa học đầu đàn, chuyên gia trong các lĩnh vực còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của đất nước trong giai đoạn mới. Những công trình khoa học có chất lượng cao, được Đảng, Nhà nước và xã hội tôn vinh, ghi nhận còn ít. Ngoài ra, nhiều công trình các cấp được triển khai và nghiệm thu nhưng tính ứng dụng - thực tiễn, chất lượng nhìn chung còn thấp. Đảng ta đánh giá: “Nhìn tổng thể đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh”; “Thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực. Năng lực đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ trong đó có cả cán bộ cấp cao thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế” .

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức chưa tương xứng, chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp trong tổng số lực lượng lao động xã hội (khoảng 23%). Phần lớn lao động có trình độ chuyên môn làm ở các

cơ quan trung ương và tập trung ở thành thị. Ở nông thôn, lao động qua đào tạo chỉ chiếm 10%. Trong các doanh nghiệp, số lao động có trình độ cao đẳng trở lên chỉ chiếm 32% (con số này ở Nhật Bản là 64,4%; Thái Lan 58,2%; Hàn Quốc là 48%). Cơ cấu lao động qua đào tạo giữa đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật rất bất hợp lý 1 - 1,5 - 2,5 (trong khi các nước trong khu vực là 1 - 4 - 10). Lao động tuy tiếp thu nhanh, khéo tay và có tính sáng tạo, song tính kỷ luật yếu, tác phong và văn hóa công nghiệp thấp, năng suất lao động còn thấp. Tính theo GDP 2011, năng suất lao động nước ta năm 2018 đạt 11.142 USD, mới bằng 7,3% năng suất lao động của Singapore; 19% của Malaysia; 37% của Thái Lan; 44,8% của Indonesia; 55,9% của Phillipines; chỉ cao hơn Campuchia. Qua đó, cho thấy nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức rất lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp năng suất lao động của các nước.

Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực như trên khó cho phép chúng ta tận dụng tốt nhất vận hội, thời cơ đang đến với đất nước. Nếu không giải quyết được bài toán nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng chất lượng nguồn nhân lực, mà hệ quả của nó là sụt giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế; khó thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”; đánh mất cơ hội tham gia thị trường lao động quốc tế, chúng ta sẽ phải đối diện với những nguy cơ, thách thức mới, kéo theo sự tụt hậu của đất nước.

Để phát triển nguồn nhân lực, đã có một số quốc gia đề ra mô hình và chính sách của riêng mình. Nước Mỹ rất coi trọng môi trường sáng tạo và khuyến khích phát triển nhân tài, bồi dưỡng và thu hút nhân tài trong nhiều lĩnh vực. Vì vậy, hiện nay Mỹ là một trong những nước có nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới trong nhiều lĩnh vực.

Nhật Bản, giáo dục và đào tạo rất được chú trọng, Chính phủ Nhật Bản coi đây là quốc sách hàng đầu. Theo đó, chương trình giáo dục đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở là bắt buộc, tất cả học sinh trong độ tuổi từ 6 đến 15 tuổi được học miễn phí. Kết quả là, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ở nước này ngày càng nhiều. Nhật Bản trở thành một trong những cường quốc giáo dục của thế giới. Trong sử dụng và quản lý nhân lực, Nhật Bản thực hiện chế độ lên lương và tăng thưởng theo thâm niên.

Tại Hàn Quốc, chính sách giáo dục được xây dựng phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế. Chính phủ chủ trương xóa mù chữ cho toàn dân (1950). Phát triển giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học (1960); phát triển các trường dạy nghề kỹ thuật (1970); đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và giáo dục trên lĩnh vực khoa học cơ bản và công nghệ, nâng cao chất lượng giáo dục và học suốt đời (2005). Nội dung chính của các chiến lược này đề cập tới sự tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp, trường đại học và các cơ sở nghiên cứu; nâng cao trình độ sử dụng và quản lý nguồn nhân lực, nâng cao tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực trong khu vực công; xây dựng hệ thống đánh giá và quản lý kiến thức, kỹ năng và công việc; xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin cho phát triển nguồn nhân lực; xây dựng và phát triển thị trường tri thức...

Tại Singapore, hệ thống giáo dục của nước này rất linh hoạt và luôn hướng đến khả năng, sở thích cũng như năng khiếu của từng học sinh nhằm giúp các em phát huy cao nhất tiềm năng của mình. Bên cạnh việc ứng dụng tiến bộ của khoa học - công nghệ mới vào giảng dạy, chương trình đào tạo luôn chú trọng vào giáo dục nhân cách, truyền thống văn hóa dân tộc. Nhà nước đầu tư vào rất ít trường công lập để có chất lượng mẫu mực, có chính sách tín dụng thích hợp để thu hút đào tạo nhân tài, với khối ngoài công lập,

Chính phủ tạo điều kiện để phát triển, khuyến khích việc liên thông, liên kết với nước ngoài, mời gọi các đại học quốc tế đặt chi nhánh...

Từ thực trạng nguồn nhân lực nước ta hiện nay và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong thời gian tới, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Đảng, Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể, hệ thống cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay.

Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một chủ trương lớn, và là nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng với một tư duy đột phá và tầm nhìn lâu dài, phù hợp với thực tiễn. Chiến lược phải xác định rõ mục tiêu, quy mô, lộ trình và những cơ chế, chính sách tổng thể. Trong đó, mục tiêu chiến lược là phải ưu tiên khắc phục mâu thuẫn giữa phát triển về số lượng, chất lượng và cơ cấu; xác định quy mô, số lượng và cơ cấu của từng loại nhân lực cho phù hợp. Chiến lược cũng cần xây dựng lộ trình thực hiện một cách hợp lý, có tính dự báo cao, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao một cách toàn diện và đồng bộ. Cần xác định rõ đây là nhiệm vụ chính trị trong tâm của cả hệ thống chính trị, trong đó cần sớm thống nhất nhận thức trong các đoàn thể chính trị-xã hội, trước hết là lực lượng nòng cốt đang trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và hoạch định chiến lược, chính sách. Để tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có hiệu quả, đòi hỏi cần phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý, tạo thuận lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta.

Việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính

sách để tạo động lực cho sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng việc đẩy mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, môi trường làm việc, chính sách việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, chính sách phát triển thị trường lao động, các điều kiện nhà ở, sinh sống, định cư... Nhà nước cần tiếp tục đổi mới thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý từ Trung ương đến địa phương nhằm tạo môi trường thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích phát triển thị trường nguồn nhân lực chất lượng cao; thị trường và sản phẩm khoa học - công nghệ theo hướng hội nhập, xây dựng môi trường pháp lý cho phát triển các ngành, nghề kinh doanh mới ở Việt Nam đang bắt đầu nảy sinh từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Cần có chính sách thỏa đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả nguồn lực mới, nhất là trong những ngành mũi nhọn về công nghệ của quốc gia; nâng cao chất lượng hoạt động của các vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp công nghệ cao; có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở đào tạo về công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, tăng cường sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các trường đại học, thúc đẩy sự phát triển một số ngành chọn lọc, đặc biệt là công nghệ thông tin.

Thứ hai, tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nhằm thích nghi với tình hình hội nhập trên thế giới. Học tập chính là phương pháp quan trọng để tăng kiến thức, cải thiện khả năng nguồn nhân lực. Việc chuyển đổi nền giáo dục truyền thống sang nền giáo dục hiện đại không phải dễ dàng, nhưng không thể không làm, mà phải làm thực sự

quyết liệt ngay; đổi mới từ cấp tiểu học trở lên để hình thành nhân cách con người Việt Nam có lòng yêu nước, tự hào dân tộc. Giáo dục phải giúp cho sự định hướng xã hội, sử dụng truyền thống như là tiền đề, sức mạnh có khả năng thích ứng với sự thay đổi của tiến bộ thế giới, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chính phủ cần khuyến khích và tạo điều kiện cho việc hình thành hệ thống giáo dục theo mô hình doanh nghiệp, liên kết đào tạo những lĩnh vực mà xã hội, doanh nghiệp cần, nhất là lực lượng lao động có tay nghề cao, chuyên môn giỏi, đồng thời khích lệ hoạt động sáng tạo của người lao động để thích ứng với mọi điều kiện; rèn luyện tính tự lực, tự cường, tìm tòi sáng tạo cùng với việc chú trọng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ các nhà khoa học, nhà sáng chế, các chuyên gia nước ngoài để giảng dạy, truyền đạt và tương tác trong lao động, trong giáo dục ở nước ta.

Ba là, phải thực sự lựa chọn được những cán bộ có đức, có tài để phục vụ nhân dân, phát triển đất nước. Vì vậy, ngay từ khâu tuyển chọn, bổ nhiệm phải thực hiện nghiêm túc, khách quan, minh bạch, công bằng, công tâm, trong đó coi trọng công tác thẩm định, thực hiện quy trình từ dưới lên và lấy ý kiến tham khảo rộng rãi trong nhân dân nơi cư trú; tổ chức mở rộng các hình thức thi tuyển, đặc biệt là các chức danh lãnh đạo, quản lý với quy trình chặt chẽ và theo đúng tiêu chuẩn, yêu cầu đề ra, từ đó lựa chọn được những cán bộ thực sự có năng lực, nhiệt huyết với công việc. Làm tốt công tác thi tuyển sẽ tránh được tình trạng “gửi gắm” hoặc “thân quen” khi tuyển dụng, bổ nhiệm. Mặt khác, trong quy trình bổ nhiệm, xét duyệt các hồ sơ dự tuyển chúng ta không nên quá coi trọng vấn đề bằng cấp, loại hình đào tạo, điều quan trọng là phải chú trọng đến yếu tố cần thiết như: năng lực thực sự, tổ chức quản lý, đạo đức cách mạng, lòng nhiệt huyết, say mê với công việc, vị trí khi đảm đương v.v.. Bên cạnh đó, trong chủ trương luân chuyển cán bộ kết hợp với bố trí

một số chức danh lãnh đạo không là người địa phương phải được triển khai quyết liệt và rộng khắp trong cả nước.

Bốn là, xây dựng nguồn nhân lực Việt Nam theo hướng đáp ứng các tiêu chuẩn hội nhập quốc tế. Để thực hiện giải pháp này chúng ta cần thường xuyên cập nhật hệ thống pháp luật về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam nhưng không trái với thông lệ và luật pháp quốc tế về các lĩnh vực mà Việt Nam tham gia, ký kết, cam kết thực hiện.

Thiết lập khung trình độ quốc gia phù hợp với khu vực và thế giới. Xây dựng nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục - đào tạo theo định hướng phù hợp chuẩn quốc tế và đặc thù Việt Nam; tăng cường quan hệ liên thông chương trình đào tạo giữa các cơ sở giáo dục và các ngành đào tạo của Việt Nam và quốc tế; thực hiện công nhận lẫn nhau về chương trình đào tạo giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo của Việt Nam và của thế giới; thỏa thuận về việc công nhận văn bằng, chứng chỉ đào tạo giữa Việt Nam với các nước. Tham gia kiểm định quốc tế chương trình đào tạo. Thực hiện đánh giá và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, liên kết, trao đổi về giáo dục - đào tạo đại học, sau đại học và các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và thế giới.

Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực đại học và nghiên cứu khoa học, công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội, kêu gọi đầu tư nước ngoài nhằm xây dựng một số trường đại học, cao đẳng và dạy nghề đạt chuẩn quốc tế. Thu hút các trường đại học, dạy nghề có đẳng cấp quốc tế vào Việt Nam hoạt động, tăng cường dạy và

bồi dưỡng ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh), văn hóa thế giới, kỹ năng thích ứng trong môi trường cạnh tranh quốc tế cho người Việt Nam.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ là động lực quan trọng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế và của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 41.
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.16.
3. Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương khóa XII, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội, 2018, tr.47.
4. Xem: Lê Hữu Lập (2016), "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao", Báo Nhân Dân điện tử, ngày 9-4-2016.
5. Xem: Phương Dung (2018), Năng suất lao động của Việt Nam còn thua xa Singapore, Trung Quốc, <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-con-thua-xa-singapore-trung-quoc-20180413150326628.htm>
6. <Http://cafef.vn/xep-hang-chat-luong-nguon-nhan-luc-thap-lao-dong-viet-nam-co-the-thua-ngay-tren-san-nha-160815145048708.chn>

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2020-2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

Th.S Vũ Thị Mai Hương
Phòng Kinh tế UBND thành phố Hải Dương
Email: bachthienhuong8@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Hệ thống chợ, siêu thị và vấn đề quản lý phát huy hiệu quả của hệ thống này là một khâu quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững của một địa phương. Trước hết là cải tạo chợ truyền thống, xây thêm các chợ mới, đầu tư cho các siêu thị hiện đại cùng các giải pháp để phát huy hiệu quả của các cơ sở thương mại là nhiệm vụ kinh tế quan trọng của chính quyền các cấp, nhằm đảm bảo cho quy trình từ sản xuất đến tiêu dùng theo đúng các quy luật của nền kinh tế thị trường ở nước ta. Thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh là một trong những yếu tố quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững của Hải Dương. Những năm qua, tỉnh Hải Dương đã và đang chú trọng phát triển lĩnh vực này, trong đó đã ưu tiên đầu tư hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng tiện ích, đổi mới quản lý chợ và thay đổi phương thức quản lý chợ.

Từ khóa: phát triển thương mại, dịch vụ; hạ tầng chợ; giải pháp phát triển thương mại – dịch vụ, quy hoạch chợ.

1. Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng chợ

Trong những năm qua cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mạng lưới chợ, siêu thị phát triển nhanh chóng đã góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân cả nước nói chung, Tỉnh Hải Dương nói riêng. Tính đến Tháng 12/2019 Hải Dương có 177 chợ, trong đó có 12 chợ

do doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý; còn 165 chợ do tổ quản lý chợ quản lý. Tuy nhiên, thực trạng phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh đang đặt ra những vấn đề cần giải quyết, nhất là mô hình quản lý chợ đã bộc lộ nhiều hạn chế như:

- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chưa nhận thức hết được vai trò, vị trí của chợ cũng như sự vận động phát triển của chợ trong giai

đoạn hiện nay.

- Mô hình quản lý chợ tại tỉnh Hải Dương không thống nhất và thực hiện chưa hiệu quả, đang tồn tại 4 hình thức quản lý: Tổ quản lý chợ, Ban quản lý, Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ. Có một số chợ có quy mô như nhau, nhưng cách quản lý khác nhau.

- Nhiều người trong đội ngũ cán bộ quản lý chợ chưa qua đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý chợ; hạn chế về cả năng lực và nhận thức.

Tỉnh Hải Dương là địa phương có tốc độ đô thị hoá nhanh cùng với tốc độ tăng dân số, tăng trưởng kinh tế cao, nhu cầu mua sắm hàng hóa của dân cư qua mạng lưới chợ cũng đòi hỏi ngày càng cao. Mặt khác, nhu cầu phát triển các chợ đầu mối bán buôn để giảm chi phí cho quá trình tiêu thụ hàng hoá ngày càng lớn. Từ thực trạng quản lý chợ trong thời gian qua cho thấy, một số chợ đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp đảm bảo phục vụ cho nhu cầu mua bán của dân cư, việc kinh doanh trong chợ được tổ chức ngăn nắp, sạch sẽ nhưng vẫn còn nhiều chợ không được quản lý tốt, hiện tượng kinh doanh tự phát, lấn chiếm vỉa hè, lòng, lề đường đã gây cản trở giao thông và ảnh hưởng đến mỹ quan của địa phương.

Đáp ứng yêu cầu phát triển, trong thời gian qua tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo huyện, thị xã, thành phố kêu gọi các nhà đầu tư ứng vốn hàng trăm tỷ đồng triển khai xây dựng hạ tầng chợ. Các chợ đầu mối Nông sản, Thanh Bình, Đông Ngõ Quyền, chợ Thạch Khê, chợ Giồng đã dần đáp ứng được nhu cầu mua sắm của người dân; ngoài ra một số chợ như: chợ Phú Yên - thành phố Hải Dương, chợ Sao Đỏ - thành phố Chí Linh, chợ Huyện - thị trấn Ninh Giang, chợ Lai Vu - huyện Kim Thành... đang được đầu tư, xây dựng hạ tầng.

Bên cạnh đó, Tỉnh cũng đang tích cực thay đổi phương thức quản lý, điều hành, đảm bảo chợ phát triển hiệu quả, một trong

những nhiệm vụ quan trọng để hoàn thành các chỉ tiêu đáp ứng tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Mục tiêu thực hiện việc đầu tư phát triển hạ tầng chợ theo hướng đồng bộ, hiện đại là rất cần thiết. Tuy nhiên, theo đánh giá, mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng hiện nay trên địa bàn tỉnh còn tồn tại một số chợ hoạt động chưa hiệu quả, những yếu kém mang tính cố hữu của chợ truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại như: vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác phòng cháy chữa cháy, công tác an ninh, trật tự, an toàn giao thông, vi phạm lấn chiếm lòng đường.... Chợ cóc, chợ tạm vẫn xuất hiện ở nhiều nơi. Riêng khu đô thị phía Đông của thành phố hiện vẫn chưa có chợ. Ngoài phát triển chợ theo quy hoạch, trong thời gian tới tỉnh Hải Dương tích cực kêu gọi, thu hút các tổ chức, các nhà đầu tư xây dựng chợ theo quy hoạch của tỉnh. Kiên quyết chuyển đổi mô hình quản lý chợ để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn hiện nay. Tỉnh phấn đấu đến năm 2025 có 80% số chợ thực hiện tốt văn minh thương mại và an toàn thực phẩm; xây dựng thêm 07 chợ hạng 1; 21 chợ hạng 2 và 37 chợ hạng 3.

Vì thế, đòi hỏi cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế đến cán bộ quản lý trực tiếp hệ thống chợ cần thống nhất nhận thức và biện pháp, cơ chế để tạo môi trường pháp lý thuận lợi, khuyến khích được các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh chợ. Nhằm thúc đẩy việc quản lý chợ có hiệu quả bằng cách lựa chọn áp dụng mô hình quản lý phù hợp, phát triển chợ theo hướng văn minh hiện đại, đảm bảo chợ vừa là không gian lưu giữ giá trị văn hoá truyền thống địa phương, vừa là nơi trao đổi hàng hoá phục vụ sản xuất và tiêu dùng phát triển dịch vụ, góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

Từ thực trạng và những hạn chế, bất cập của cơ quan quản lý chợ đã đặt ra những yêu cầu mới đối với mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo hướng:

- Đẩy mạnh phát triển bền vững nền kinh tế nói chung, kinh tế địa phương nói riêng.

- Đáp ứng với cơ chế, chính sách phát triển sản xuất (theo chuỗi giá trị, phát triển kinh tế số ...).

- Đảm bảo kết nối thông suốt với mô hình quản lý chợ của cả nước cũng như chủ động hội nhập quốc tế.

2. Các giải pháp phát triển Thương mại - Dịch vụ

2.1. Giải pháp tăng trưởng bền vững

Hiện nay, hệ thống Thương mại - Dịch vụ ở tỉnh Hải Dương ngày càng tăng về số lượng cũng như chất lượng. Trên địa bàn hiện có 07 siêu thị tổng hợp và 01 siêu thị chuyên doanh đã được phân hạng; hoạt động mô hình siêu thị chưa được phân hạng là 26; hệ thống các cửa hàng tiện ích Vinmart+ và hàng nghìn cửa hàng tạp hóa phát triển ở các khu dân cư, đô thị. Tỉnh xác định hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện ích, thương mại, dịch vụ văn minh là tương lai của đô thị. Ngoài quan tâm nâng cấp, đầu tư xây dựng chợ truyền thống, tỉnh chú trọng phát triển hệ thống thương mại hiện đại, dịch vụ, thương mại xứng tầm với Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Hải Dương đến năm 2025 và tầm nhìn 2030. Theo quy hoạch này, tỉnh sẽ phát triển hệ thống thương mại dịch vụ của tỉnh Hải Dương bài bản. Đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh sẽ có khoảng 12 siêu thị. Ngoài các siêu thị hiện có sẽ phát triển thêm các siêu thị ở các khu đô thị mới, nhất là khu dân cư đô thị thương mại phía Đông sông Thái Bình. Hướng tới trên địa bàn tỉnh Hải Dương sẽ có thêm 7 trung tâm thương mại quy mô lớn, hiện đại, nơi tập trung hàng hóa của các thương hiệu lớn trong và ngoài nước và trở thành điểm tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí hấp dẫn.

- Với yêu cầu phát triển bền vững về kinh tế - chính trị - xã hội, tỉnh Hải Dương đặt mục

tiêu đẩy mạnh Thương mại - Dịch vụ làm động lực thúc đẩy tăng trưởng. Trong đó, tiếp tục thu hút, huy động các nguồn lực đầu tư vào các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống chợ, dịch vụ vui chơi giải trí, chợ đầu mối, khu ẩm thực... Các phòng, ban liên quan, trong đó có Phòng Kinh tế, phòng Kinh tế hạ tầng của huyện đã tham mưu UBND tỉnh có các cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phát triển các loại hình Thương mại - Dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

- Tập trung nguồn vốn xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các chợ đã xuống cấp nghiêm trọng, chợ quá tải, chợ vi phạm an toàn giao thông, không đảm bảo an toàn và vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường... Đồng thời, phát triển thêm chợ ở những địa bàn có nhu cầu phát triển chợ thực sự trong điều kiện hiện tại và tương lai, nhưng cần chú trọng đến phong tục tập quán của dân cư từng vùng, tránh xây dựng chợ tràn lan nhưng không hiệu quả, gây lãng phí đầu tư.

- Nâng cấp, cải tạo mở rộng, xây mới và ổn định mạng lưới chợ theo quy hoạch nhằm tăng cường công năng của chợ, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động mua bán tại chợ, nhất là các chợ hạng 3.

- Ngoài phương thức giao dịch truyền thống, đa dạng hóa các phương thức giao dịch và áp dụng các phương thức giao dịch hiện đại như giao dịch qua điện thoại, giao dịch điện tử, giao dịch hợp đồng... để mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh của các thương nhân tại chợ.

- Mở rộng xây dựng mô hình chợ đầu mối nông sản ở các vùng sản xuất hoặc ở nơi có khả năng thu hút và phát luồng hàng hóa, phù hợp với quá trình tập trung hóa sản xuất, phân

phối và tiêu dùng.

- Tiếp tục thực hiện Quy định về chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác Chợ trên địa bàn theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương, đồng thời cần quy định cụ thể các chế độ ưu đãi cho các Doanh nghiệp, HTX trong việc quản lý, kinh doanh khai thác chợ đối với các xã vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế khó khăn.

2.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Bao gồm các nhóm giải pháp về Chính sách về đầu tư; Chính sách đất đai; Chính sách tài chính:

- Công tác quy hoạch chợ (Khi quy hoạch chợ, lập dự án đầu tư xây dựng chợ đầu mối, chợ hạng 1, hạng 2 (xây mới, nâng cấp hoặc cải tạo) trên địa bàn thành phố nếu có đủ điều kiện dành quỹ đất để quy hoạch xây dựng khu phố thương mại nằm trong diện tích quy hoạch đầu tư xây dựng chợ.

- Mức hỗ trợ đối với các chợ: UBND huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng cải tạo hoặc nâng cấp chợ được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng theo quy định. Nguồn vốn hỗ trợ: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của tỉnh trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Khuyến khích đầu tư chợ: Thực hiện chính sách xã hội hóa việc đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương đối với các chợ đầu mối, chợ hạng 1, chợ hạng 2 thông qua các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân. Nhà đầu tư có trách nhiệm xây dựng chợ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. Diện tích đất chợ được thực hiện theo hình thức thuê đất có thời hạn theo quy định hiện hành.

2.3. Giải pháp huy động và sử dụng vốn đầu tư xây dựng chợ

- Thông báo công khai qui hoạch phát triển mạng lưới chợ, các qui hoạch liên quan và danh mục các chợ được Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách (trung ương và địa phương) kèm theo mức hỗ trợ.

- Thực hiện xã hội hoá việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp các chợ; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển chợ, trong đó nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, hộ kinh doanh là nguồn vốn chủ yếu để phát triển mạng lưới chợ. Kết hợp lồng ghép giữa các nguồn vốn để bảo đảm hiệu quả sử dụng.

2.4. Giải pháp thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp

Tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng phát triển kinh tế tỉnh Hải Dương tới các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

- Tổ chức hội nghị: Mời chuyên gia thuyết trình về kinh doanh thương mại dịch vụ, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (tính khả thi, cơ hội tìm kiếm lợi nhuận)...Mời đại diện UBND huyện, thị xã, thành phố giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách thu hút đầu tư tại các địa phương trong tỉnh. Thông qua hội nghị giới thiệu tới các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh những lợi thế, tiềm năng, cơ hội đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Dương nói chung, trong lĩnh vực phát triển thương mại dịch vụ nói riêng, đặc biệt đối với hệ thống chợ. Đồng thời giao lưu, gặp gỡ, đối thoại, giải đáp thắc mắc của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

2.5. Đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ

- Kiện toàn nhân sự Ban chuyển đổi mô hình kinh doanh và quản lý chợ trên địa bàn, nghiên cứu bổ sung, cập nhật chức năng, nhiệm vụ của Ban.

- Nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Quy trình chuyển đổi mô hình kinh doanh khai thác và quản lý chợ, làm cơ sở để thực hiện chuyển đổi mô hình các chợ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Tập trung thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã có đủ năng lực kinh nghiệm và tài chính tham gia đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

- Trên cơ sở các quy định cụ thể của tỉnh các địa phương từng bước thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh và quản lý các chợ trên địa bàn.

2.6. Giải pháp về thủ tục hành chính

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến cấp giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đăng ký kinh doanh; hoàn chỉnh quy chế phối hợp liên ngành về cấp giấy chứng nhận đầu tư làm cơ sở tạo điều kiện cho nhà đầu tư xây dựng chợ.

2.7. Giải pháp bồi dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý chợ

Thường xuyên tổ chức mở lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên; Doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý, đội, tổ quản lý chợ.

2.8. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chợ

- Cập nhật, nghiên cứu triển khai kịp thời và tổ chức thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác qui hoạch, phát triển và quản lý chợ.

- Tham mưu cho UBND thành phố ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản về

tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động tại các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ và các tuyến phố đi bộ chuyên doanh trên địa bàn.

- Nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, quy chế quản lý đô thị, đảm bảo an ninh trật tự tại các chợ. Thực hiện bố trí, sắp xếp các ngành hành, mặt hàng tại các chợ đảm bảo văn minh thương mại.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, xử phạt, đẩy mạnh hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh hàng giả, hàng nhái, các hành vi gian lận thương mại, vi phạm các quy định bảo vệ người tiêu dùng tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, các tuyến phố trên địa bàn các địa phương.

- Tập trung giải tỏa các hộ kinh doanh lấn, chiếm lòng đường vỉa hè trên các tuyến phố. Giải tỏa các chợ cóc, khu vực họp chợ tự phát, gây ảnh hưởng mỹ quan đô thị, an ninh trật tự, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường. Tuyên truyền, vận động các hộ kinh doanh lấn chiếm lòng đường, vỉa hè vào kinh doanh tại các chợ chưa khai thác hết các vị trí bán hàng.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh hợp pháp tại các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ, các tuyến phố chuyên doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Kế hoạch (2003), Thông tư số 07/2003/TT-BKH ngày 11/9/2003 của Bộ Kế hoạch đầu tư, Hướng dẫn lập dự án quy hoạch phát triển và đầu tư xây dựng chợ.

[2]. Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) (2004), Quyết định số 1371/2004/QQĐ-BTM ngày 24/9/2004, về

việc ban hành quy chế siêu thị, trung tâm thương mại.

[3]. Bộ Công thương (2015), Quyết định số 6481/QĐ - BCT ngày 26/6/2015, Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

[4]. HĐND (2013), Nghị quyết số 60/2013/NQ-HĐND ngày 18/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, về hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020.

[5]. Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương (2013), tại Thông báo số 842-TB/TU ngày 23/5/2013, Quy định hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020.

[6]. Sở Công thương Hải Dương (2003), Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Quyết định 559/QĐ-TTg về phát triển và quản lý chợ.

[7]. Thủ tướng Chính phủ (2003), Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, ngày 14/01/2003 của Chính phủ, về phát triển và quản lý chợ.

[8]. Thủ tướng Chính phủ (2009), Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009, Sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/1/2003 của Chính phủ, về phát triển và quản lý chợ.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG THPT

TS. Phạm Kim Thư
Hiệu trưởng Trường THPT Mai Hắc Đế
Email: thuphamkim@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Giáo dục quốc phòng - an ninh là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, một nội dung cơ bản trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong công tác quốc phòng của Đảng, qua đó nhằm bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cần thiết, khơi dậy lòng yêu nước, niềm tự hào, tự tôn của dân tộc cho học sinh đối với việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ khóa: Quốc phòng, An ninh, học sinh, Trung học phổ thông, nâng cao, chất lượng

Giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, nhằm giáo dục cho học sinh lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống của dân tộc; trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản về quốc phòng - an ninh và những kỹ năng quân sự cần thiết, để học sinh nhận thức đầy đủ hơn quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nghị định 116/NĐ - CP ngày 10/7/2007 của Chính phủ về quốc phòng - an ninh chỉ rõ: “Giáo dục quốc phòng - an ninh là bộ phận của nền giáo dục quốc dân, một nội dung cơ bản trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; là môn học chính khóa trong

chương trình giáo dục và đào tạo trung học phổ thông đến đại học và các trường chính trị, hành chính, đoàn thể”. Thông tư Số: 40/2012/TT-BGDĐT 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ giáo dục và đào tạo cũng đã xác định: “Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học chính khóa, bắt buộc đối với học sinh các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp; học sinh các trường cao đẳng, đại học; là một nội dung cơ bản trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân”.

Trong những năm qua, công tác giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh ở các trường THPT đã đạt được những thành tựu to lớn. Các Nhà trường đã quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng,

ng nghị định của Chính phủ, thường xuyên bám sát sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng; Bộ giáo dục và đào tạo để xây dựng nội dung, chương trình, đề cương môn học đúng quy định, sát với tình hình thực tiễn của đơn vị và không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh. Bên cạnh đó, các Nhà trường đã chủ động khắc phục những khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, sự thiếu hụt về đội ngũ giáo viên nên chất lượng giáo dục quốc phòng - an ninh của các Trường luôn đảm bảo tốt mục tiêu đề ra. Học sinh ngoài việc được trang bị các kiến thức, kỹ năng quân sự, còn trực tiếp được rèn luyện, trải nghiệm trong môi trường quân sự. Đây là điều kiện, cơ sở quan trọng để học sinh hình thành nhân cách, tính tổ chức, tính kỷ luật, đảm bảo phát triển toàn diện.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân nên công tác giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh ở các Nhà trường vẫn còn những hạn chế, đặc biệt là khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thao trường, bãi tập chưa đáp ứng được yêu cầu đặc thù của môn học, trong khi đó, số lượng học sinh lớn, gây nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện môn học, nhất là các nội dung thực hành. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng có mặt còn hạn chế, cơ cấu tổ chức chưa được kiện toàn đầy đủ theo quy chế tổ chức và hoạt động. Mặt khác, đối tượng học sinh ở tuy là lực lượng hùng hậu, có sức khỏe, có tiềm năng sáng tạo, có khả năng tiếp cận và làm chủ khoa học kỹ thuật hiện đại nhưng do tuổi đời còn trẻ, kinh nghiệm sống, sự trải nghiệm thực tiễn còn ít... Do đó, không ít học sinh đã và đang bị tác động to lớn bởi cơ chế thị trường, có những biểu hiện xuống cấp về lối sống, dễ bị kẻ xấu kích động, lôi kéo. Đồng thời nhận thức vị trí, vai trò về công tác giáo dục quốc phòng - an ninh của một bộ phận học sinh chưa đầy đủ dẫn đến động cơ, trách

nhệm trong học tập chưa cao.

Để nâng cao chất lượng công tác giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh tại các trường THPT đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác này, góp phần thực hiện có hiệu quả Luật giáo dục quốc phòng - an ninh đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ nhiều nội dung, giải pháp trong đó cần chú trọng thực hiện tốt một số vấn đề cơ bản sau:

Một là, chủ động định hướng nhận thức, tư tưởng, hành động, xây dựng cho học sinh niềm tin đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Đây là vấn đề quan trọng, cấp thiết hiện nay. Trong thời kỳ bùng nổ thông tin, học sinh dễ dàng tiếp cận với nhiều thông tin khác nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng, internet, mạng xã hội, v.v. Đây cũng là môi trường thuận lợi để các thế lực thù địch, tổ chức khủng bố, phản động triệt để lợi dụng tuyên truyền, xuyên tạc đường lối lãnh đạo của Đảng, nói xấu chế độ nhằm kích động, lôi kéo thế hệ trẻ. Thời gian qua, khi Đảng, Nhà nước ta chủ trương xây dựng, ban hành một số luật, như: Luật Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt, Luật An ninh mạng,... các thế lực phản động, cơ hội chính trị đã lấy danh nghĩa “yêu nước”, lợi dụng mạng xã hội, ngấm ngầm tuyên truyền, kích động, lôi kéo tụ tập đông người, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Cùng với đó, việc tuyên truyền, khuyến khích trương, tuyệt đối hóa sức mạnh, uy lực của các loại vũ khí thế hệ mới, công nghệ cao,... đã tác động không nhỏ tới nhận thức, niềm tin của thế hệ trẻ vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, làm xuất hiện tư tưởng hoài nghi, thiếu tin tưởng vào đường lối quân sự, quốc phòng, nghệ thuật quân sự, vũ khí, trang bị hiện có. Chính vì thế, công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh cần làm tốt việc hun đúc lòng yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc; tuyên truyền, giáo dục quan điểm, tư duy mới của Đảng, Nhà nước về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc; thông tin, thông báo khách quan, khoa học, kịp thời về âm mưu, thủ đoạn của

các thể lực thù địch, về vũ khí công nghệ cao, về đối tượng, đối tác, v.v. Thông qua đó, định hướng nhận thức, tư tưởng, hành động đúng cho học sinh; giúp họ luôn cảnh giác, tỉnh táo, không bị lợi dụng, mắc mưu kẻ địch. Đồng thời, xây dựng bản lĩnh, ý chí, niềm tin của thế hệ trẻ vào công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo cũng như kinh nghiệm, truyền thống, cách đánh, nghệ thuật quân sự, sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt Nam và vũ khí, trang bị hiện có.

Hai là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên của các Nhà trường. Đây vừa là mục tiêu, vừa là yếu tố quan trọng, quyết định chất lượng giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng - an ninh ở các Nhà trường cả trước mắt và lâu dài. Trên cơ sở Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật số: 30/2013/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 19/6/2013; Các Nhà trường cần chủ động xây dựng, hoàn thiện đội ngũ giáo viên, trong đó chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên cơ hữu, phù hợp với tình hình thực tiễn của các Nhà Trường. Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, cùng với tăng cường tuyển chọn, kiểm soát chất lượng nguồn đầu vào và đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, các Trường cần căn cứ vào tình hình thực tiễn, đặc thù hoạt động của mình, chủ động xây dựng hệ thống những kỹ năng sư phạm cần thiết, như: thiết kế bài giảng, tổ chức điều khiển, định hướng hoạt động, giải quyết các tình huống sư phạm,... và tiến hành tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Mặt khác, tăng cường hoạt động phương pháp, duy trì dự giờ, bình giảng, hội giảng để đội ngũ cán bộ, giáo viên học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy. Hằng năm, các Trường cần tổ chức tốt hội thi giáo viên giỏi, cán bộ quản lý giỏi, xác định đây là một hướng quan trọng để bồi dưỡng, nâng cao năng lực toàn diện cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Để đạt hiệu quả cao, trên cơ sở nội dung quy định của Bộ giáo dục và đào tạo, Nhà trường chủ động điều chỉnh nội dung thi

cho phù hợp, hướng mục tiêu vào nâng cao trình độ tổng hợp, năng lực và phương pháp, kỹ năng sư phạm cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Bên cạnh đó, các Trường cần động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên học tập, nghiên cứu cập nhật những kiến thức, thông tin mới về quốc phòng - an ninh để không ngừng nâng cao trình độ. Cùng với đó, cơ quan chức năng của các bộ chủ quản cần tham mưu, đề xuất, xây dựng và trình phê duyệt, ban hành các cơ chế, chính sách đãi ngộ phù hợp để đội ngũ cán bộ, giáo viên tại các Trường yên tâm, gắn bó với công việc.

Ba là, đẩy mạnh đổi mới, nâng cao chất lượng dạy - học Do tính đặc thù môn học giáo dục quốc phòng - an ninh thường “khô cứng”, người học dễ nhàm chán; bởi vậy, cùng với việc cập nhật kịp thời, bổ sung sự phát triển mới của nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, bảo vệ Tổ quốc vào nội dung giảng dạy, Nhà trường cần đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình, gắn với đổi phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá cho giáo viên, phương pháp học của học sinh theo hướng thiết thực, hiệu quả, phù hợp với đối tượng học sinh và sự phát triển của nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Trên cơ sở chương trình quy định, từng giáo viên cần đề cao trách nhiệm, tích cực, chủ động nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung nội dung giáo dục quốc phòng - an ninh cho phù hợp với tình hình thực tiễn; trong đó, tập trung cả phần kiến thức quốc phòng - an ninh (lý thuyết) và kỹ năng quân sự (thực hành). Bên cạnh đó, cần hết sức tránh việc lợi dụng “đổi mới” nội dung, chương trình để cho học sinh “học tử” một số nội dung kỹ năng quân sự và kiến thức quốc phòng - an ninh để đối phó với công tác kiểm tra, thanh tra, hoặc lấy “thành tích” trong các cuộc thi, kiểm tra, đánh giá kết quả. Bên cạnh đổi mới nội dung, chương trình cần đẩy mạnh đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính sáng tạo, tích cực của người học. Theo đó, trước hết cần nâng cao chất lượng soạn giáo án, ứng dụng công nghệ thông tin

vào nghiên cứu, trao đổi, cập nhật, khai thác thông tin, tư liệu trong biên soạn giáo án điện tử, mô phỏng các tình huống chiến đấu, động tác kỹ thuật, chiến thuật bộ binh, trường bắn và đưa những hình ảnh, thông tin mới về hoạt động quốc phòng - an ninh vào bài giảng, tạo sự sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn người học qua từng chuyên đề. Mặt khác, trong quá trình lên lớp, giáo viên cần sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tích hợp hóa các phương pháp dạy - học trong cùng một bài giảng; khắc phục lối truyền thụ một chiều theo kiểu độc thoại, tăng tính đối thoại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, rèn luyện cho học sinh năng lực tư duy, vận dụng kiến thức vào thực hành và thông qua thực hành để tiếp thu kiến thức lý thuyết. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa trong thời gian học sinh học tập tại Nhà trường, như: tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, nói chuyện truyền thống, hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao và tham gia các hoạt động xã hội,... giúp học sinh tiếp thu kiến thức từ thực tế, gắn học đi đôi với hành, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả môn học giáo dục quốc phòng - an ninh.

Bốn là, đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, học liệu, từng bước hiện đại hóa trang thiết bị dạy - học Hàng năm, lưu lượng học sinh phân luồng vào Nhà trường ngày một tăng, trong khi đó ngân sách và điều kiện bảo đảm tăng không nhiều. Thời gian qua, ngoài nguồn ngân sách bảo đảm của Nhà nước, Nhà trường đã chủ động khai thác, huy động các nguồn lực khác để đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, giảng đường, thao trường, bãi tập,... Tuy nhiên, những cố gắng đó chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh và sự phát triển của nhiệm vụ này. Đến nay Nhà trường được đầu tư, trang bị cơ sở vật chất tương đối đồng bộ, nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn, thiếu

thốn, như: nơi ăn ở, sinh hoạt, khu vui chơi, giải trí, sân chơi thể thao, thư viện; hệ thống giảng đường, thao trường, bãi tập chưa đạt chuẩn, phòng học chuyên dùng thiếu các thiết bị phục vụ dạy - học, mô hình, học cụ còn ít,... điều đó đã và đang tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả giáo dục quốc phòng - an ninh cũng như khả năng hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

Năm là, chủ động phát huy vai trò tích cực, tự giác của học sinh trong quá trình tham gia học tập môn giáo dục quốc phòng - an ninh Đây là giải pháp có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh hiện nay. Bởi vì, học sinh là chủ thể của quá trình nhận thức, trực tiếp lĩnh hội, chuyển hoá tri thức chính trị, quân sự, quốc phòng thành nhận thức, tình cảm, niềm tin, ý chí quyết tâm thực hiện nhiệm vụ. Để phát huy tốt vai trò, tính tích cực tự giác của học sinh cần thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao tinh thần yêu nước, tinh thần sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm cho học sinh hiểu rõ vị trí, vai trò của giáo dục quốc phòng - an ninh trong sự nghiệp cách mạng mới; tiến hành động viên khen thưởng kịp thời, tạo khí thế và động cơ thi đua học tập, rèn luyện tích cực, khơi dậy tinh thần ham học, phát huy tối đa tính tích cực, tự giác học tập, rèn luyện của học sinh, qua đó hạn chế được những tiêu cực, thụ động trong quá trình lĩnh hội kiến thức quốc phòng của họ. Không ngừng nâng cao trình độ kiến thức quân sự và năng lực hoạt động quốc phòng, tạo điều kiện cho học sinh hoàn thành tốt chức trách nhiệm vụ công tác của mình. Bên cạnh đó, Nhà trường cần chủ động và duy trì việc thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ học sinh để kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh các hoạt động của Nhà trường để công tác giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh ngày càng đáp ứng tốt mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Tóm lại, nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh ở các trường THPT hiện nay là yêu cầu khách quan và có một vai trò và ý nghĩa rất to lớn trong việc giáo dục và nâng cao ý thức, phẩm chất đạo đức cho học sinh - thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước. Trong điều kiện đất nước hội nhập và phát triển, việc nâng cao ý thức, trách nhiệm và hiểu biết về kiến thức quốc phòng - an ninh là một nhiệm vụ thiết thực hơn bao giờ hết. Nó sẽ giúp cho khối đại đoàn kết toàn dân và sức mạnh dân tộc không ngừng được củng cố và lớn mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Luật số: 30/2013/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 19/6/2013
- [2]. Nghị định 116/NĐ - CP ngày 10/7/2007 của Chính phủ về quốc phòng - an ninh
- [3]. Thông tư Số: 40/2012/TT-BGDĐT 19/11/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- [4]. <http://www.qpan.vnu.edu.vn>
- [5]. <http://www.hanoi.edu.vn>

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

PGS.TS Nguyễn Đắc Hưng
Khoa Kinh tế - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật
Hưng Yên
Email: ndhungsbv@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối là nội dung chủ yếu trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và quản lý nhà nước về tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trực tiếp thực thi, triển khai.

Trong giai đoạn hiện nay tác động của đại dịch Covid-19 tiếp tục sâu rộng và kéo dài đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như thế giới. Bên cạnh đó căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc vẫn tiếp tục diễn ra. Đặc biệt là các năm 2016 – 2020 có nhiều diễn biến bất thường về thiên tai, dịch bệnh đối với sản xuất trong nước. Cùng với đó, giá vàng tăng cao, còn giá dầu thô giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 20 năm qua. Thị trường tài chính quốc tế cũng có rất nhiều biến động khó lường. Song, thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã kiên định mục tiêu điều hành ổn định tỷ giá, hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, quản lý ngoại hối, chống đô la hóa nền kinh tế, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế vĩ mô hàng năm. Bài viết tập trung phân tích và đánh giá về diễn biến tỷ giá, quản lý ngoại hối, tác động đến hoạt động kinh tế đối ngoại, rút ra bài học kinh nghiệm và khuyến nghị giải pháp.

Từ khóa: chính sách tỷ giá, quản lý ngoại hối

Giới thiệu: Tuy nhiên thực hiện mục tiêu điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối nói trên trong bối cảnh thị trường tài chính quốc tế có nhiều biến động mạnh do tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung căng thẳng và

kéo dài, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tác động sâu rộng đến hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, gây ra những lo ngại về suy thoái ở mức độ trầm trọng nhất trong lịch sử toàn cầu. Nhân dân tệ (CNY) của Trung Quốc mất

giá kỷ lục. Điều hành lãi suất của FED và một loạt Ngân hàng Trung ương các nước trên thế giới theo hướng nới lỏng tiền tệ, giảm lãi suất chủ đạo, đưa ra các gói kích thích chống suy thoái kinh tế có quy mô lớn. USD và nhiều ngoại tệ khác lên giá, thị trường chứng khoán và giá dầu thô biến động mạnh theo hướng suy giảm mạnh. Diễn biến đó gây sức ép lớn lên điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối, song với sự chỉ đạo phù hợp của Chính phủ, điều hành linh hoạt và chủ động của NHNN Việt Nam, mục tiêu nói trên đã được điều hành thành công, góp phần thực hiện thành công các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội những năm qua.

1. Những diễn biến kinh tế vĩ mô chủ yếu trên thế giới và trong nước tác động đến điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối của Việt Nam

Những biến động về kinh tế vĩ mô nói chung, về đại dịch COVID-19, về thiên tai, về các vấn đề chính trị khác đã làm cho rất khó dự đoán trên thị trường tài chính quốc tế cũng như trong khu vực. Chỉ tính riêng trong năm 2019, Nhân dân tệ của Trung Quốc (CNY) nhiều lần lao dốc vì căng thẳng thương mại với Mỹ. Đến tháng 8/2019, Nhân dân tệ lần đầu tiên đạt mốc hơn 7 CNY đổi một USD, mức giảm giá lớn nhất trong 11 năm qua của đồng tiền này, mặc dù đến cuối tháng 12/2019 đã hồi phục nhẹ, ở mức gần 7 CNY/USD. Tính chung trong năm 2019, Nhân dân tệ mất giá mạnh kỷ lục, tới 4%. Một số đồng tiền khác mất giá tới 8-11%, như: KWR, SEK; ngược lại nhiều đồng tiền lên giá 5-7%, như: RUB, THB so với USD. Trong 8 tháng đầu năm 2020 diễn biến của CNY và nhiều loại ngoại tệ chủ chốt khác, giá vàng thị trường quốc tế và thị trường trong nước cũng có những thay đổi bất thường bởi đại dịch Covid-19, biến động chính trị tại Đặc khu hành chính Hongkong.

Giá dầu thô trên thị trường quốc tế trong những tháng đầu năm 2020 giảm mạnh nhất

trong hàng chục năm qua. Có thời điểm, giá dầu đã giảm xuống dưới 15 USD/thùng, xuống còn 14,47 USD/thùng, xảy ra vào ngày 20/4/2020. Đây là mức giảm kỷ lục đánh dấu một chuỗi ngày giá dầu rớt thê thảm kể từ khi bùng phát đại dịch COVID-19 trên toàn cầu, đặc biệt là thời điểm dịch tràn sang các nước châu Âu khiến cả nền sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm đều đình đốn. Mức giảm này được ghi nhận là thấp nhất trong hơn hai thập niên năm qua, kể từ lần giá dầu chạm đáy vào cuối năm 1999.

Do tác động của dịch COVID-19 diễn ra trên toàn cầu từ đầu năm 2020 đến nay, nhất là tại các nền kinh tế lớn như: Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Ấn độ, Brazil.... Đại dịch này cũng diễn ra tại Việt Nam từ đầu tháng 2/2020 và trở lại ở Việt Nam từ cuối tháng 7/2020. Đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn, thách thức cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá, quản lý ngoại hối nói riêng. Do đó, kinh tế vĩ mô của Việt Nam đang tiếp tục còn nhiều tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, giá dầu thô biến động mạnh theo hướng giảm sâu và kéo dài ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước và cân đối ngoại tệ từ xuất khẩu dầu. Giá thịt lợn tiếp tục còn ở mức cao trong thời gian dài. Giải ngân vốn đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, nhất là giải ngân vốn ODA rất thấp. Sản xuất kinh doanh nhiều ngành, lĩnh vực rất khó khăn; khu vực dịch vụ chịu tác động rất lớn, nhất là hàng không, du lịch; số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động và số lao động mất việc làm tăng...

Đến đầu tháng tháng 8/2020, trên thế giới, đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến khó lường, tiếp tục lây lan với tốc độ cao. Kinh tế và thương mại toàn cầu thời gian tới được dự báo không mấy khả quan, rơi vào suy thoái, tiếp tục ảnh hưởng lớn đến kinh tế vĩ mô, đến điều hành chính sách tài chính, chính sách tiền tệ của Việt Nam. Mặc dù vậy, các tổ chức quốc tế, những định chế tài chính lớn

đều đánh giá khá lạc quan về Việt Nam. Ngân hàng Thế giới nhận định, kinh tế Việt Nam dù ảnh hưởng nghiêm trọng bởi COVID-19 nhưng vẫn chịu đựng tốt. Việt Nam sẽ là quốc gia có tăng trưởng đứng thứ 5 trên thế giới trong năm 2020 với mức tăng 2,8% và lên 6,8% trong năm 2021. Tạp chí The Economist nhận định Việt Nam là nơi “trú ẩn” ưa thích của nhiều nhà đầu tư thế giới, đang trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu.

2. Diễn biến tỷ giá và quản lý ngoại hối trong giai đoạn hiện nay

Với những biến động khó lường và sức ép điều chỉnh tỷ giá như vậy, nhưng NHNN đã chủ động và linh hoạt để có những giải pháp nhằm giữ ổn định thị trường ngoại tệ. Tỷ giá trung tâm điều hành của NHNN Việt Nam trong các năm 2016 – 2019 và 8 tháng đầu năm 2020 được điều chỉnh tăng khoảng trên 1% mỗi năm. Bên cạnh đó, tỷ giá giao dịch tại các Ngân hàng thương mại (NHTM) với khách hàng cũng chỉ tăng khoảng 1,1% - 1,5% mỗi năm. Riêng năm 2019 tỷ giá của các NHTM giảm khoảng 0,2%, tỷ giá trung tâm của NHNN tăng 1,44%. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân các năm 2016-2019 và 8 tháng đầu năm 2020 tăng 1,0% - 2,1% mỗi năm; riêng năm 2019 tăng 0,99% so với năm 2018. Đến hết tháng 7/2020 chỉ số đô la Mỹ tăng 0,24% so với tháng 12/2019 và giảm 0,32% so với cùng kỳ năm trước. Sức mua của Đồng Việt Nam được nâng lên. Điều đó cho thấy NHNN Việt Nam đã kiểm soát tốt tình hình trong bối cảnh nhiều ngoại tệ biến động phức tạp. Diễn biến đó tác động tích cực đến cả xuất khẩu, cả nhập khẩu, vay nợ ngoại tệ nước ngoài của doanh nghiệp và nợ công của Chính phủ Việt Nam, tác động đến thực hiện thành công mục tiêu chống đô la hóa nền kinh tế. Đồng thời Chính phủ Việt Nam không can thiệp một cách có chủ đích, không thao túng tiền tệ.

Tham khảo diễn biến tỷ giá VND/USD

trung tâm của NHNN, tỷ giá giao dịch với khách hàng của Vietcombank và tỷ giá thị trường tự do giữa các tháng trong năm 2019 ở hình vẽ dưới đây

Hình số 1:



Nguồn: Vietcombank 2019

Tại thời điểm cuối năm 2019, tỷ giá VND/USD niêm yết của các NHTM với khách hàng phổ biến ở mức từ 23.110 – 23.230 VND, tại thời điểm đầu tháng 8/2020 tỷ giá phổ biến là 23.060 – 23.070 VND/USD tương ứng giá mua và bán. Như vậy tỷ giá VND/USD đầu tháng 8/2020 đã giảm nhẹ so với cuối năm 2019, hay nói cách khác, vị thế Đồng Việt Nam được nâng lên, VND lên giá trên thị trường trong nước, mặc dù trong 8 tháng đầu năm 2018 một số thời điểm USD biến động theo chiều hướng tăng giá nhẹ.

Trong các năm 2016 – 2020, NHNN Việt Nam đã chủ động điều hành tăng nhẹ tỷ giá trung tâm VND/USD phù hợp với diễn biến thị trường hối đoái quốc tế, diễn biến của Nhân dân tệ và đồng tiền của một số nước trong khu vực, hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu. Nhìn vào diễn biến 3 loại tỷ giá trên thị trường ngoại tệ Việt Nam trong năm 2019 ở biểu đồ nói trên cho thấy, thời điểm giữa năm 2019, tỷ giá VND/USD của NHTM và tỷ giá của thị trường tự do biến động khá lớn, do Nhân dân tệ mất giá mạnh bởi các quyết định tăng thuế nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc

của Tổng thống Mỹ được đưa ra hay có hiệu lực. Tuy nhiên, NHNN vẫn giữ ổn định tỷ giá trung tâm, hướng kéo tỷ giá trên thị trường về hướng ổn định và ổn định tâm lý thị trường. Thực tế trong năm 2019 và 8 tháng đầu năm 2020 cũng cho thấy, các yếu tố gây biến động tỷ giá lại không hoàn toàn xuất phát từ cung cầu trên thị trường ngoại hối Việt Nam mà chủ yếu là do các yếu tố từ bên ngoài như căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, điều hành lãi suất của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) theo hướng giảm, đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế. Tuy vậy, NHNN Việt Nam đã thực thi khá linh hoạt những giải pháp nhằm bình ổn tỷ giá trên thị trường. Trong các năm 2016-2019 và 8 tháng đầu năm 2020, NHNN Việt Nam tiếp tục kiên định điều hành tỷ giá theo mục tiêu nói trên, hỗ trợ cho xuất khẩu trong bối cảnh đại dịch Covid – 19 tác động mạnh cho kinh tế đối ngoại của nước ta.

3. Điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối đảm bảo các nhu cầu ngoại tệ lớn của nền kinh tế

Phân tích diễn biến thị trường tài chính quốc tế có thể thấy, áp lực tỷ giá trong các năm 2016- 2019 và 8 tháng đầu năm 2020 là rất lớn, tuy nhiên với cán cân thương mại và dự trữ ngoại hối không ngừng được tăng cường, nên điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối tiếp tục được thực thi theo đúng chỉ đạo của Chính phủ. Tất cả các nhu cầu về ngoại tệ của nền kinh tế đều được cân đối đầy đủ. NHNN có đầy đủ những công cụ để có thể kiểm soát tốt tỷ giá. Trong các năm 2016- 2019, NHNN đã mua thêm được lượng ngoại tệ rất lớn, lên tới vào chục tỷ USD, riêng năm 2019 mua khoảng gần 20 tỷ USD, đưa tổng dự trữ ngoại hối nhà nước lên mức cao nhất từ trước đến nay, đến hết năm 2019 đạt 79 tỷ 80 tỷ USD. Trong 8 tháng đầu năm 2020, mặc dù thị trường ngoại hối biến động theo chiều hướng khó khăn bởi đại dịch Covid-19, nhưng NHNN tiếp tục mua vào đạt khối lượng khá ngoại tệ và đến nay ước tính dự trữ ngoại tệ quốc gia đạt 85 tỷ

USD, vượt mức khuyến nghị của IMF là đảm bảo tương đương 13 tuần nhập khẩu và đạt quy mô lớn nhất từ trước đến nay. Đây là cơ sở để các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế thời gian qua nâng hạng tín nhiệm đối với Việt Nam nói chung và các TCTD nói riêng. Điều này cũng tăng cường tiềm lực, tạo bước đệm để xử lý các tác động bất lợi vì kinh tế vĩ mô, về tiền tệ và tỷ giá trên thị trường thế giới đối với sự phát triển ổn định, bền vững và an ninh tiền tệ của Việt Nam. Đặc biệt là các dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài rút ra đột xuất khỏi nền kinh tế Việt Nam hay các khoản đầu tư gián tiếp lớn của nước ngoài mua cổ phiếu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá, NHNN Việt Nam đã chủ động xử lý kịp thời với các khoản ngoại tệ lớn, ổn định tỷ giá và thanh khoản của các TCTD. Cụ thể, chỉ tính riêng khoản đầu tư trị giá 5,1 tỷ USD của Tỷ phú Thái Lan mua cổ phiếu thoái vốn của nhà nước tại Sabeco diễn ra cuối tháng 12/2017. Đây là khoản đầu tư gián tiếp lớn nhất từ trước đến nay cần được chuyển đổi sang nội tệ để cân đối chi tiêu ngân sách nhà nước, nhưng đã được NHNN Việt Nam xử lý kịp thời, không gây ra biến động về cung tiền, ảnh hưởng đến lạm phát. Tiếp đó là dòng vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài đưa vào thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2018 khi thị trường này diễn biến tích cực. Khối các nhà đầu tư nước ngoài mua ròng khoảng 1,9 tỷ USD cổ phiếu trên sàn, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn... Tổng giá trị danh mục đầu tư của khối ngoại đạt 35,3 tỷ USD, tăng 8,9% so với cuối năm 2017. Tính chung, trong năm 2018, tổng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam vẫn ở mức dương trên 2,0 tỷ USD. Năm 2019 quy mô vốn đầu tư gián tiếp cũng ở mức độ lớn, điển hình là KEB Hana Bank của Hàn Quốc hoàn tất giao dịch 875 triệu USD mua cổ phần trở thành cổ đông chiến lược tại BIDV vào cuối tháng 10/2019. Tất cả các khoản đầu tư gián tiếp đó đã được NHNN xử lý bằng

các công cụ điều hành chính sách tiền tệ hiệu quả, đảm bảo ổn định lãi suất và tỷ giá trên thị trường.

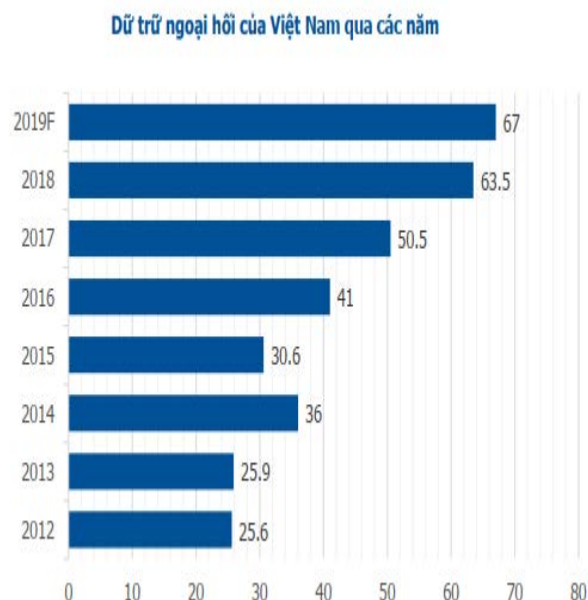
Tại thời điểm hiện nay, diễn biến trạng thái ngoại tệ lớn tại các NHTM giữa các tháng và các thời điểm trong 8 tháng đầu năm 2020 tương đối ổn định, đảm bảo các nhu cầu đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đầu tư gián tiếp nước ngoài, xuất nhập khẩu, kiều hối và các giao dịch ngoại tệ khác của Việt Nam.

Trong các năm 2016-2019 và 8 tháng đầu năm 2020, cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam liên tục thặng dư ở mức cao, bởi các nguyên nhân chủ yếu: (i) Cán cân thương mại liên tục xuất siêu ở mức cao kỷ lục; (ii) Cán cân tài chính tiếp tục thặng dư nhờ giải ngân FDI tiếp tục đạt khá, dòng vốn đầu tư gián tiếp dương, riêng năm 2018 đạt xấp xỉ 2 tỷ USD và kiều hối tăng trưởng trên 10%. (iii) Khoản mục lỗi và sai sót năm sau giảm so với năm trước, riêng năm 2018 giảm rất mạnh so với năm 2017. Nhờ đó, NHNN Việt Nam đã bổ sung được dự trữ ngoại hối lên mức cao kỷ lục, tạo điều kiện ổn định tỷ giá, nâng cao vị thế của nội tệ.

Với thặng dư thương mại lớn, chủ động và linh hoạt mua bán ngoại tệ can thiệp trên thị trường, nên đến hết tháng 6/2019 dự trữ ngoại hối cao kỷ lục, đạt trên 67 tỷ USD và hết năm 2019 đạt 79 tỷ USD. Trước đó, cuối năm 2018, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã đạt 63,5 tỷ USD. Đến đầu tháng 8/2020 dự trữ ngoại hối đạt khoảng 85 tỷ USD.

Tham khảo diễn biến dự trữ ngoại hối của Việt Nam các năm 2012-2019 ở hình vẽ dưới đây.

Hình số 2:



Nguồn: NHNN – 2012-2019

Ghi chú: số liệu trên hình vẽ năm 2019 mới tính hết hết tháng 6/2019

Linh hoạt trong mua bán ngoại tệ, NHNN cũng chủ động và linh hoạt thu hút tiền về và bơm tiền ra qua hoạt động mua bán giấy tờ có giá của nghiệp vụ thị trường mở (OMO) để đảm bảo thanh khoản cho các TCTD cũng như kiểm soát lạm phát. Lấy một ví dụ cụ thể nhất về giao dịch trái phiếu tuần từ ngày 17 đến ngày 21/6/2019, NHNN đã hút ròng 3.200 tỷ đồng qua kênh tín phiếu, tức là NHNN đã bán số Tín phiếu NHNN có trị giá tương ứng ra thị trường. Cụ thể, NHNN đã phát hành mới 67.999 tỷ đồng tín phiếu NHNN có kỳ hạn 7 ngày với mức lãi suất duy trì ở mức 3%; trong khi có 64.799 tỷ đồng Tín phiếu NHNN đáo hạn. Trên kênh OMO, NHNN phát hành trở lại một khối lượng nhỏ 21 tỷ đồng tín phiếu sau 5 tuần không có hoạt động gì.

Điểm khá đặc biệt trong phương thức điều hành tỷ giá của NHNN so với trước đó là đã sử dụng các công cụ mang tính thị trường hơn là các công cụ mang tính áp đặt hành chính. Điều này thể hiện sự quyết tâm theo đuổi cơ chế tỷ giá trung tâm linh hoạt và định hướng thị trường của NHNN. Bên cạnh đó, nâng cao dự trữ ngoại hối quốc gia là một trong những mục tiêu hàng năm của NHNN. Nguồn dự trữ ngoại tệ lớn nhất từ trước đến nay là cơ sở để tạo niềm tin của NHNN tới thị trường.

Với nguồn dự trữ ngoại hối lớn, cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam tiếp tục thặng dư, chính sách thắt chặt cho vay ngoại tệ và chuyển dần sang mua bán ngoại tệ thực hiện theo Thông tư số 42/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08/12/2015 quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh NH đối với khách hàng vay là người cư trú là những nhân tố giúp tỷ giá chưa gặp quá nhiều rủi ro trong năm 2019 và 8 tháng đầu năm 2020. Đây cũng là biện pháp thể hiện NHNN đang rất quyết liệt giải quyết tình trạng “đô-la hóa” bằng việc chuyển quan hệ vay - mượn sang quan hệ mua - bán ngoại tệ. Theo đó, kể ngày 1/10/2019 các TCTD, chi nhánh NH nước ngoài dừng cho vay ngoại tệ trung và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu trong nước ngay cả khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh. Các khoản vay ngoại tệ ngắn hạn với nhu cầu và điều kiện tương tự cũng đã chấm dứt kể từ 31/3/2019.

Ở góc độ điều hành chính sách, khi nền kinh tế càng hội nhập với thế giới, công tác chống “đô-la hóa” càng cần đẩy mạnh để hạn chế tối thiểu tác động lan tỏa từ biến động bên ngoài nền kinh tế. Từ đầu năm 2019, khi Thông tư 42/2018 chính thức có hiệu lực, đến nay sau gần 2 năm triển khai và áp dụng, quy định mới không ảnh hưởng nhiều đến doanh nghiệp. Các hoạt động vay của khách hàng

vẫn ổn định. Điều này nhờ vào lộ trình áp dụng rõ ràng, giúp doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh kế hoạch hoạt động kinh doanh. Giảm tình trạng ‘đô-la hóa’, giảm đầu cơ và găm giữ ngoại tệ là xu hướng tất yếu để giúp thị trường tài chính hoạt động hiệu quả và quan trọng nhất là đảm bảo an ninh tiền tệ cho nền kinh tế Việt Nam.

4. Tác động của chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối đến kinh tế đối ngoại chủ yếu của Việt Nam

4.1. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Việc ổn định tỷ giá và quản lý ngoại hối phù hợp, tạo lòng tin thu hút các nhà đầu tư nước ngoài an tâm bỏ vốn đầu tư vào thị trường Việt Nam. Năm 2018, đầu tư trực tiếp của nước ngoài thu hút 3.046 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 17.976,2 triệu USD, tăng 17,6% về số dự án và giảm 15,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.169 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7.596,7 triệu USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 25.572,9 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017. Trong năm 2018 còn có 6.496 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 9,89 tỷ USD, tăng 59,8% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó có 1.113 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 4,25 tỷ USD và 5.383 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 5,64 tỷ USD.

Trong năm 2019, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tính lũy kế, cả nước có 30.827 dự án còn

hiệu lực với tổng vốn đăng ký 362,58 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế ước đạt 211,78 tỷ USD, bằng 58,4% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Trong năm 2019, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Năm 2020, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 18,8 tỷ USD, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.620 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 9,5 tỷ USD, giảm 21,5% về số dự án và tăng 14,4% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 619 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 4,7 tỷ USD, tăng 37,7%; có 4.459 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn đạt 4,6 tỷ USD, giảm 45,6%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 970 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 1,6 tỷ USD và 3.489 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 7 tháng ước tính đạt 10,1 tỷ USD, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,2 tỷ USD, chiếm 71,1% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 15%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 0,7 tỷ USD, chiếm 7,1%.

Dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đưa vào nền kinh tế Việt Nam cũng đạt con số kỷ lục trong các năm 2016 – 2019 và 8 tháng đầu năm 2020 chưa tính đến số tiền đầu tư trực tiếp trên thị trường chứng khoán, đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ, do các Quỹ đầu tư chuyển vào Việt Nam.

4.2. Tác động đến xuất nhập khẩu và thặng dư cán cân thương mại

Về tác động của chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong các năm gần đây có thể thấy rõ về số liệu cụ thể sau đây:

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2018 đạt 14,8 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017, trong đó dịch vụ du lịch đạt 10,1 tỷ USD (chiếm 68,1% tổng kim ngạch), tăng 13,4%; dịch vụ vận tải đạt 2,9 tỷ USD (chiếm 19,5%), tăng 14,6%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2018 đạt 18,5 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 47,8% tổng kim ngạch), tăng 7,5%; dịch vụ du lịch đạt 5,7 tỷ USD (chiếm 31%), tăng 13,7%. Nhập siêu dịch vụ trong năm 2018 là 3,7 tỷ USD, bằng 24,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2019 đạt gần 517 tỷ USD, tăng xấp xỉ 8% so với 2018. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với 2018. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu kiểm soát tốt, khoảng 253,51 tỷ USD. Nhờ đó, thặng dư thương mại gần 10 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Trong khi đó, lượng kiều hối chảy về Việt Nam năm 2019 đạt 16,7 tỷ USD, tiếp tục tăng 4,6% so với năm trước, giúp Việt Nam có năm thứ ba liên tiếp nằm trong nhóm 10 nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 145,79 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước tiếp tục là điểm sáng với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 50,76 tỷ USD, tăng 13,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 95,03 tỷ USD (chiếm 65,2% tổng kim ngạch xuất khẩu), giảm 5,7%.

Tác động chung lớn nhất của chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối đó là tạo điều kiện

cho nền kinh tế Việt Nam liên tục xuất siêu trong những năm gần đây.

Năm 2016, Việt Nam xuất siêu 2,68 tỷ USD. Năm 2017, cả nước đã xuất siêu 2,7 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 26,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 28,8 tỷ USD. Cán cân thương mại cả năm 2018 xuất siêu 7,2 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32,8 tỷ USD. Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2019, tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu là 264,19 tỷ USD, tăng 8,4%; trị giá nhập khẩu là 253,07 tỷ USD, tăng 6,8%. Với kết quả này, cán cân thương mại hàng hóa trong năm 2019 thặng dư 11,12 tỷ USD, mức cao nhất từ trước tới nay và tăng 62,9% so với năm trước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 7 tháng năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 6,5 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 17,6 tỷ USD.

4.3. Tác động thu hút kiều hối

Chính sách quản lý ngoại hối phù hợp cũng góp phần thúc đẩy kiều hối gia tăng cao. Người nhận kiều hối được chủ động nhận loại ngoại tệ chuyển về không bắt buộc phải bán cho NH. Bên cạnh đó, với quy định lãi suất tiền gửi ngoại tệ 0%, trong khi đó lãi suất tiền gửi VND lên tới 7-9%/năm, trong khi đó tỷ giá VND/USD chỉ tăng 1-1,5%/năm, không khuyến khích người dân nắm giữ ngoại tệ và đầu cơ ngoại tệ, đồng thời khuyến khích ngoại tệ chuyển về nước. Ngược lại kiều hối chuyển về cao, tạo cung ngoại tệ lớn tạo điều kiện

ổn định tỷ giá. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), lượng kiều hối chuyển về Việt Nam năm 2019 đạt 16,7 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2018. Đây là năm thứ ba liên tiếp Việt Nam nằm trong nhóm 10 nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới. Gần đây nhất, các năm 2017, 2018, Việt Nam ở danh sách này với lượng kiều hối đổ về lần lượt là 13,8 tỷ USD và 15,9 tỷ USD. Trong năm 2019 có 10 quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Mexico, Philippines, Ai Cập, Nigeria, Pakistan, Bangladesh, Việt Nam và Ukraine. Tại khu vực Đông Nam Á, lượng kiều hối của Việt Nam chưa đến một nửa so với Philippines (35,1 tỷ USD) và cao hơn nhiều so với các nước như Indonesia, Thái Lan, Malaysia...

Lượng kiều hối chuyển về nước tăng hàng năm do số người Việt Nam ở nước ngoài đang tăng lên, đặc biệt là lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài. Nhiều năm trở lại đây, khoảng hơn 100.000 người Việt Nam hàng năm chuyển sang làm việc ở nước ngoài, nâng tổng số người Việt làm việc ở nước ngoài lên hơn 540.000 người.

Lượng người nhập cư chính thống của Việt Nam sang Nhật Bản tăng nhanh nhất so với các thị trường khác. Việt Nam cũng là một trong 9 nước được Nhật Bản xác định là nguồn cung lao động nước ngoài lớn cho quốc gia này. Năm 2018, trong số 142.800 người Việt sang các thị trường khác, có 68.700 người đã tới Nhật Bản, tiếp theo là Đài Loan (60.400 người), Hàn Quốc (6.500 người)... Theo số liệu của ILO năm 2018, thu nhập trung bình tháng của người Việt Nam tại Nhật Bản và Hàn Quốc là 1.000 – 1.200 USD, ở Đài Loan là 700-800 USD, các nước Trung Đông là 400-600 USD. Đây là một trong những cơ sở tạo điều kiện tăng nguồn kiều hối của năm 2019 cũng như một số năm tới.

4.4. Tác động thu hút cổ đông chiến lược nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam

Chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá còn thúc đẩy vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài mua trái phiếu, cổ phiếu, trở thành cổ đông chiến lược trong các doanh nghiệp Việt Nam. Dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đưa vào nền kinh tế Việt Nam cũng liên tiếp đạt các con số kỷ lục trong các năm 2016-2019. Dòng vốn đầu tư gián tiếp (FII) thông qua hoạt động góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp (DN) Việt Nam lại bùng nổ, như tại Vinamilk, Sabeco, Vinhomes,... Riêng giá trị góp vốn mua cổ phần năm 2017 đạt trên 7 tỷ USD, năm 2018 đạt 9,89 tỷ USD, năm 2019 đã lên tới 11,24 tỷ USD, tăng 47,1% so cùng kỳ năm 2018. Đặc biệt là khoản đầu tư 875 triệu USD (trị giá gần 20.300 tỷ đồng) của KEB Hana Bank vào BIDV trong tháng 11/2019. Trước đó, tại thời điểm đầu năm 2019 Vietcombank đã phát hành riêng lẻ hơn 111 triệu cổ phiếu VCB (trị giá khoảng 310 triệu USD) cho GIC Private Limited của Singapore và Mizuho Bank Ltd của Nhật Bản. Tập đoàn Vingroup bán hơn 200 triệu cổ phiếu cho SK Group của Hàn Quốc để thu về 1 tỷ USD. Ngoài ra MBBank cũng đang có kế hoạch huy động khoảng 240 triệu USD từ việc bán 7,5% cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong năm 2019, FWD Group, tập đoàn bảo hiểm có trụ sở tại Hồng Kông, đã trả giá cao hơn các đối thủ cạnh tranh, trong đó có Prudential, để giành được hợp đồng phân phối bảo hiểm qua NH (bancassurance) với Vietcombank. Theo đó, FWD Group thanh toán trả 400 triệu USD cho Vietcombank dựa trên thỏa thuận phân phối bảo hiểm dài hạn qua NHTM này.

Trong 8 tháng đầu năm 2020 vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài mua cổ phần các doanh nghiệp Việt Nam đạt gần 5 tỷ USD trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tác động mạnh, gây lo ngại suy thoái toàn cầu.

4.5. Tác động thu hút khách quốc tế

Tỷ giá ổn định, các quy định về sử dụng

ngoại tệ trên thị trường Việt Nam về cơ bản được thực hiện nghiêm túc, hoạt động thu đổi ngoại tệ cho du khách được đáp ứng kịp thời và về cơ bản là thuận tiện, góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch quốc tế liên tục tăng cao trong các năm qua, năm 2016 đạt 10 triệu người, năm 2017 đạt 12,9 triệu lượt. Năm 2018 của Việt Nam tiếp tục đạt được kết quả ấn tượng, với số khách quốc tế đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Trong năm 2019, Việt Nam đón hơn 18.008,6 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2020 bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 chắc chắn khách quốc tế sụt giảm mạnh, nhưng kỳ vọng sẽ phục hồi vào các năm sau.

Khách quốc tế đến nước ta chi tiêu một lượng lớn ngoại tệ tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, số người nước ngoài đến Việt Nam sinh sống, làm việc, học tập,... cũng tăng lên, họ chi tiêu một số ngoại tệ đáng kể tại Việt Nam. Số lượng khách đó đem lại nguồn thu ngoại tệ khá lớn cho nền kinh tế, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và cán cân vãng lai của Việt Nam, tác động của quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá còn thúc đẩy khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và ngược lại, đó là tăng cung ngoại tệ, góp phần ổn định tỷ giá.

5. Bài học về thành công trong điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối trong giai đoạn hiện nay

Một là, NHNN tiếp tục phối hợp đồng bộ các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo hướng khuyến khích thu hút tiền gửi nội tệ, giữ khoảng cách chênh lệch rất lớn, từ 5-8%/năm giữa lãi suất giữa tiền gửi ngoại tệ và nội tệ của khách hàng tại NHTM. Việc điều hành đó nhằm làm giảm tình trạng đô la hóa, khuyến khích người dân lựa chọn nội tệ gửi NHTM và hạn chế tình trạng doanh nghiệp giữ ngoại tệ trên tài khoản, khuyến khích

bán cho NHTM. Tình hình đó tạo nên cung cầu ngoại tệ cải thiện trên thị trường, không có tình trạng đầu cơ ngoại tệ, không có các cơn sốt tỷ giá. Tất nhiên bản thân tỷ giá ổn định trong thời gian dài trong các năm trước đó cũng làm cho người dân và doanh nghiệp nhận thấy nếu găm giữ ngoại tệ hay cất trữ ngoại tệ bị thua thiệt, nên lựa chọn nội tệ. Bản thân các NHTM cũng không đầu cơ, kỳ vọng vào tỷ giá tăng trong nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ của mình.

Hai là, ngay từ đầu năm các năm 2016 - 2020, NHNN cũng đã có thông điệp đối với thị trường ngoại tệ và giữ ổn định tỷ giá trong năm, nếu có biến động thì cũng chỉ ở mức tăng khoảng 1-1,5%. Biện pháp nói trên hạn chế tình trạng kỳ vọng vào tỷ giá của giới đầu cơ, bao gồm cả tổ chức và cá nhân.

Thứ ba, hỗ trợ cho cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoài việc giảm hẳn tình trạng nhập siêu thì còn các nguồn thu ngoại tệ khác của nền kinh tế tiếp tục được cải thiện, như vốn đầu tư gián tiếp và thoái vốn nhà nước tại DN, bán cổ phần doanh nghiệp cho cổ đông chiến lược nước ngoài.

Thứ tư, thực hiện một số biện pháp khác về điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối. Các NHTM niêm yết đúng tỷ giá giao dịch với khách hàng theo quy định của NHNN và không thu thêm phí. Hỗ trợ cho điều hành tỷ giá là một số biện pháp hành chính được triển khai nhằm thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh quản lý Ngoại hối, thực hiện lộ trình chấm dứt tình trạng cho vay ngoại tệ, chuyển sang cơ chế mua ngoại tệ để nhập khẩu.

Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Trong những tháng còn lại của năm 2020, cũng như các năm tiếp theo của giai đoạn 2021 - 2025, thị trường tài chính quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, với tác động lớn nhất là đại dịch Covid-19 gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu kéo dài, cuộc chiến thương

mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục căng thẳng. Dự báo NHNN tiếp tục mục tiêu điều hành ổn định tỷ giá với biến động VND/USD tăng không quá 1,0-1,5% so với năm trước. Dự trữ ngoại hối tiếp tục được tăng cường. Bài viết có một số khuyến nghị sau Một số dự báo cụ thể khác có thể sẽ diễn ra như sau:

Một là, tỷ giá cần tiếp tục được NHNN Việt Nam điều hành theo cơ chế chủ động và linh hoạt. Với việc dự trữ ngoại hối cao kỷ lục, NHNN sẽ có đủ công cụ và nguồn lực để điều hành tỷ giá theo hướng ổn định, đáp ứng cung cầu thị trường. Dù vậy, vẫn có những thách thức cần được quan sát, phân tích và theo dõi, như những bất ổn khi kinh tế toàn cầu đang trong nguy cơ suy thoái bởi đại dịch Covid-19, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và Brexit, quá trình Anh rời khỏi EU đều chưa được giải quyết dứt điểm... NHNN trong điều hành tỷ giá cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các công cụ khác trong điều hành chính sách tiền tệ, đặc biệt là lãi suất, dự trữ bắt buộc và nghiệp vụ thị trường mở; cùng các biện pháp khác về quản lý tiền tệ và hoạt động ngân hàng, có lộ trình chuyển sang thực hiện các công cụ gián tiếp trong điều hành khi có điều kiện chín muồi.

Hai là, NHNN Việt Nam cần tiếp tục kiên trì điều hành ổn định tỷ giá và quản lý thị trường vàng theo mục tiêu đã đề ra với sự phối hợp đồng bộ các công cụ điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động NH. Đặc biệt là, việc Việt Nam trong năm 2019 đã bị đưa vào danh sách theo dõi thao túng tỷ giá của Mỹ cũng là một tín hiệu đáng lo ngại trong thời gian tới. Xu hướng tỷ giá tiếp tục khó đoán trong bối cảnh tình hình địa chính trị trên thế giới liên tục vận động. Vì vậy NHNN sẽ tiếp tục điều hành thị trường ngoại tệ theo hướng linh hoạt, chủ động để tránh tạo ra những cú sốc về tỷ giá, lãi suất. NHNN kiên định mục tiêu chống đô la hóa nền kinh tế, duy trì lãi suất tiền gửi USD tại NHTM là 0%, thực hiện chủ trương trên đất nước Việt

Nam chỉ sử dụng đồng tiền Việt Nam, chuyển từ cơ chế cho vay ngoại tệ nhập khẩu sang cơ chế cho vay VND và sử dụng VND để mua ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu

Ba là, NHNN cần tiếp tục có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, trực tiếp là chính sách thương mại trong thực hiện mục tiêu ổn định tỷ giá, hạn chế nhập siêu. Phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài chính trong xử lý nguồn thu ngoại tệ từ lợi nhuận trong liên doanh dầu khí, trong xuất khẩu dầu thô, từ bán phần vốn nhà nước cho đối tác nước ngoài trong các doanh nghiệp, trong cân đối ngoại tệ cho các nhu cầu an ninh và quốc phòng, nhu cầu trả nợ nước ngoài của Chính phủ,...

Bốn là, Chính phủ và các bộ ngành có liên quan cũng cần tiếp tục có chính sách khuyến khích đi xuất khẩu lao động nước ngoài, khuyến khích thu hút khách quốc tế đến Việt Nam khi đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát hoàn toàn, Chính phủ cho phép mở cửa lại biên giới, mở lại các đường hàng không quốc tế; đặc biệt kiểm soát các luồng ngoại tệ chuyển ra, đặc biệt là tình trạng buôn lậu.

Năm là, Bộ Tài chính, các bộ ngành khác cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước trong các doanh nghiệp, phát triển thị trường mua bán nợ, minh bạch và phát triển bền vững thị trường chứng khoán cũng như thị trường bất động sản.

Sáu là, trước những biến động khó lường của tỷ giá, các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoặc có khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ, cần chủ động sử dụng công cụ phòng vệ rủi ro về tỷ giá, lãi suất... đặc biệt thông qua các sản phẩm phái sinh tiền tệ như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất, ..., nhằm bảo đảm chủ động trong hoạch định dòng tiền và cân đối lợi nhuận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. www.gso.gov.vn

[2]. www.sbv.gov.vn

[3]. www.world.org

CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Th.S Nguyễn Thị Ngọc Anh
Đại học Mở - Địa Chất
Email: ngocanh.nt159@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm nhằm đảm bảo được đời sống cho người lao động khi họ xảy ra tai nạn trong quá trình lao động hoặc bị mắc bệnh nghề nghiệp, nhằm đạt mục đích an sinh xã hội. Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung đảm bảo theo Công ước quốc tế và điều kiện của Việt Nam. Bài báo hệ thống cơ sở lý luận về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo Công ước quốc tế và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về chế độ này.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình lao động, sản xuất kinh doanh, người lao động (NLĐ) luôn có nguy cơ mất an toàn do các nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn tới tai nạn lao động (TNLĐ) hoặc có thể bị mắc các bệnh nghề nghiệp (BNN). Hậu quả của TNLĐ, BNN sẽ ảnh hưởng rất lớn tới NLĐ và người sử dụng lao động (NSDLĐ) và xã hội. Đối với NLĐ, khi bị TNLĐ hoặc mắc BNN sẽ gây ra những tổn thương về chức năng hoạt động, có thể bị suy giảm hoặc mất khả năng lao động thậm chí ảnh hưởng đến tính mạng của họ khiến họ bị sụt giảm kinh tế trong gia đình, tạo gánh nặng cho người thân... Đối với NSDLĐ, khi để xảy ra TNLĐ, hoặc có nhiều lao động mắc BNN sẽ

ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, sản xuất của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận. Đối với xã hội, TNLĐ, BNN ảnh hưởng trực tiếp tới vấn đề an sinh xã hội, ảnh hưởng tới sự công bằng và phân phối thu nhập trong xã hội. Vì vậy các chế độ TNLĐ, BNN luôn được NLĐ và NSDLĐ cùng các cơ quan Nhà nước quan tâm. Hệ thống văn bản pháp luật quy định về TNLĐ, BNN luôn được bổ sung và hoàn thiện nhằm phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội. Mục đích của bài báo nhằm hệ thống cơ sở lý luận về chế độ TNLĐ, BNN theo Công ước quốc tế và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về chế độ này.

2. Cơ sở lý luận về tai nạn lao động,

bệnh nghề nghiệp và chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo Công ước Quốc tế

2.1. Khái niệm về TNLD, BNN

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, TNLD, BNN luôn là nguy cơ đối với mọi người lao động đặc biệt là các lao động trực tiếp. Khi gặp rủi ro này, sức khỏe NLĐ bị giảm sút thậm chí bị gián đoạn thu nhập, phát sinh các chi phí chăm sóc y tế ảnh hưởng đến không chỉ NLĐ mà còn cả xã hội, vì vậy vấn đề về TNLD, BNN luôn được quan tâm trên toàn thế giới. Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đã thông qua nhiều Công ước và Khuyến nghị quy định các tiêu chuẩn, các biện pháp nhằm ngăn ngừa và hạn chế TNLD, BNN cũng như sự trợ giúp cho người bị TNLD, BNN như Công ước số 102 (1952) quy định về quy phạm tối thiểu về an sinh xã hội; Công ước 121 (1964) về trợ cấp TNLD, Công ước 130 (1969) về trợ cấp bệnh tật và y tế; Công ước 157 (1982) về duy trì các quyền an sinh xã hội và các Khuyến nghị về vấn đề này.

Theo Tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì Tai nạn lao động là tai nạn xảy ra gây tác hại đến cơ thể người lao động do tác động của yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất, là một sự cố xảy ra trong quá trình làm việc hoặc gắn liền với công việc gây chấn thương, hoặc tử vong, ví dụ: ngã từ trên cao hoặc tiếp xúc với các máy móc đang chuyển động. Đối với mỗi quốc gia lại có những cách tiếp cận riêng về khái niệm TNLD và có những quy định khác nhau về TNLD. Tại Thụy Điển, khái niệm về TNLD được đưa vào luật năm 1901 chỉ được hiểu là “một sự việc không bình thường, không mong muốn xảy ra”. Khi nền công nghiệp phát triển đặc biệt là công nghiệp khai khoáng, hầm mỏ, những công việc có độ rủi ro rất cao, các vụ tai nạn thường xuyên xảy ra và trách nhiệm của NSDLĐ cần phải có sự ràng buộc chặt chẽ với những TNLD của người công nhân thì khái niệm TNLD được

hoàn thiện dần. Các quốc gia đều có sự thống nhất cơ bản về khái niệm TNLD. Theo đó “TNLD là những tai nạn bất ngờ xảy ra trong quá trình lao động, gây chết người hoặc làm tổn thương hoặc hủy hoại chức năng hoạt động bình thường của một bộ phận nào đó của cơ thể người”

Theo quy định của tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì một bệnh mà người lao động mắc phải do ảnh hưởng của một hoặc một số yếu tố độc hại nào đó trong quá trình làm việc của mình được gọi là bệnh nghề nghiệp. Các yếu tố ảnh hưởng này có tính chất thường xuyên và kéo dài gây nên sự tích lũy tiềm tàng về bệnh tật cho cơ thể của người lao động, có thể coi đây là tình trạng bệnh lý mang tính chất đặc trưng nghề nghiệp liên quan đến nghề nghiệp do tác động thường xuyên kéo dài của môi trường lao động. Vấn đề BNN cũng được pháp luật của tất cả các nước quan tâm với các nội dung: ghi nhận danh mục các loại BNN và chế độ đối với BNN. Tổ chức lao động quốc tế có một số công ước về BNN, xếp BNN thành 29 nhóm với hàng trăm BNN khác nhau như Công ước số 18 (1925), công ước số 142 (1934), công ước số 121 (1964).

2.2. Chế độ TNLD, BNN theo các Công ước quốc tế

Khi gặp rủi ro về TNLD hoặc mắc các BNN, sức khỏe của NLĐ bị giảm sút ảnh hưởng tới thu nhập của họ và gia đình, có thể kéo theo các chi phí điều trị và chăm sóc trong các cơ sở y tế. Mục đích của chế độ trợ cấp TNLD, BNN là bù đắp thu nhập cho NLĐ góp phần khôi phục sức khỏe và sức lao động của họ một cách nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi giúp họ tái hòa nhập vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là vấn đề được quốc tế rất quan tâm, thể hiện ở việc có nhiều Công ước đề cập về vấn đề chế độ trợ cấp cho NLĐ khi gặp TNLD, BNN như Công ước 102, Công ước 121, Khuyến nghị số 114, Khuyến nghị số 121, Khuyến nghị số 147, Khuyến nghị

số 160, Khuyến nghị số 164, Khuyến nghị số 183...Nội dung cơ bản của chế độ TNLD, BNN bao gồm các vấn đề về đối tượng, điều kiện và mức hưởng trợ cấp

a. Đối tượng hưởng trợ cấp

Theo Công ước số 102, đối tượng thuộc diện bảo vệ bao gồm những người làm công ăn lương với số lượng tham gia tối thiểu là 50%. Một số quốc gia thực hiện theo Công ước số 102 thì diện bảo vệ bao gồm những người lao động làm công ăn lương nhưng tối thiểu là 50% số người làm việc trong các cơ sở công nghiệp sử dụng ít nhất 20 lao động.

Công ước số 121 quy định đối tượng được trợ cấp mở rộng cho tất cả mọi người lao động, kể cả những người học việc trong khu vực kinh tế tư nhân và nhà nước bao gồm cả hợp tác xã. Tuy vậy, các nước thành viên có thể áp dụng ngoại lệ đối với những người làm việc ngắn hạn hay không phục vụ cho mục tiêu kinh doanh của đơn vị; những người làm việc ngoài cơ sở sản xuất; lao động là thành viên trong gia đình và hiện sống cùng nhà với người sử dụng lao động. Các trường hợp ngoại lệ này không được vượt quá 10% tổng số lao động.

Khuyến nghị 121 quy định rõ ràng và chi tiết về đối tượng được hưởng bảo hiểm TNLD, BNN, theo đó đối tượng được trợ cấp có thể bao gồm cả thân nhân của NLĐ. Thân nhân của người lao động thường được xác định là cha mẹ, vợ hoặc chồng và con của người lao động. Trong những trường hợp người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thân nhân của họ sẽ được hưởng bảo hiểm. Đây là quy định hết sức phù hợp, nhằm bù đắp một phần thiệt hại về vật chất cũng như tinh thần cho gia đình người lao động. Tùy thuộc vào pháp luật từng quốc gia và điều kiện kinh tế xã hội nước sở tại mà áp dụng các điều kiện hưởng bảo hiểm

tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Xét trên khía cạnh công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc “số đông bù số ít” thì mọi người lao động đều thuộc đối tượng bảo vệ của chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b. Điều kiện được hưởng trợ cấp

Công ước số 102 và Công ước số 121 đều chỉ rõ điều kiện được hưởng trợ cấp là người lao động gặp rủi ro TNLD hoặc mắc BNN theo danh mục các BNN được quy định và vì những nguyên nhân đó mà NLĐ bị đau ốm, mất khả năng lao động dẫn đến gián đoạn một phần hay toàn bộ thu nhập thậm chí có thể là thương tật vĩnh viễn hoặc mất hẳn một khả năng nào đó về thân thể và trí tuệ. Tổ chức lao động quốc tế ILO đưa ra gợi ý cho các quốc gia khi xác định điều kiện hưởng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Công ước số 102 năm 1952 và Công ước số 121 năm 1964 yêu cầu các quốc gia phải đưa ra định nghĩa rõ ràng về TNLD và là điều kiện để NLĐ được hưởng chế độ trợ cấp TNLD.

Nếu NLĐ bị mắc bệnh do tiếp xúc với hóa chất hoặc điều kiện lao động nguy hiểm trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc công việc thì gọi là mắc BNN và cũng được hưởng trợ cấp này. Các BNN được quy định trong danh mục do cơ quan quản lý Nhà nước về lao động ban hành. Đó là bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất có chứa chì, bệnh nhiễm độc benzen, bệnh bụi phổi than, ... các bệnh nghề nghiệp được các quốc gia cập nhật và tham khảo danh sách BNN được Văn phòng lao động quốc tế thông qua.

c. Mức trợ cấp

Mức trợ cấp và thời gian cấp đóng vai trò quyết định tới sự trợ giúp đối với mỗi người lao động bị tai nạn lâm vào tình trạng khó khăn, suy giảm thậm chí là mất đi khả năng lao động, ảnh hưởng tới thu nhập và người

trong gia đình của người lao động đó. Các chế độ áp dụng đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có thể kể đến như giám định y khoa, trợ cấp thương tật và một số chế độ khác có liên quan. ILO cũng gợi ý các chế độ mà người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ được hưởng là: chăm sóc sức khỏe và các trợ cấp đi kèm theo cho người sức khỏe yếu như khám đa khoa, chuyên khoa, khám nha khoa, chăm sóc sức khỏe tại nhà, tại bệnh viện, cung cấp thuốc men, trang thiết bị y tế... (Điều 10, 11, 12 Công ước 121); trợ cấp bằng tiền theo các chế độ nêu trong Điều 6 (khoản b, c và d), Điều 13 đến Điều 22 Công ước 121.

Mức trợ cấp đối với tình trạng đau ốm là các chi phí y tế bao gồm chi phí chăm sóc sức khỏe khi điều trị nội trú và ngoại trú, phí tổn về khám nha khoa, chăm sóc răng miệng, phẫu thuật chỉnh hình và các chi phí nhằm phục hồi sức khỏe. Các chi phí trên có thể phát sinh ở bệnh viện và nhiều địa điểm ngoài bệnh viện như nhà điều dưỡng, an dưỡng, nhà nghỉ sau khi ốm và các cơ sở y tế khác.

Đối với trường hợp mất khả năng lao động dẫn đến nguy cơ mất toàn bộ thu nhập hoặc mất sức khỏe được trợ cấp bằng tiền định kỳ với tỷ lệ tối thiểu 50% thu nhập trước đó của NLĐ. Nếu chỉ mất một phần thu nhập hoặc sức khỏe thì mức chi trả sẽ được điều chỉnh theo một tỷ lệ so với mức trên cho phù hợp. Cũng có thể thực hiện chi trả một lần nếu mức độ mất khả năng lao động là không đáng kể hoặc khi cơ quan có thẩm quyền được đảm bảo rằng số tiền này được sử dụng đúng mục đích. Khi mức độ thương tật thay đổi, có thể đánh giá lại, tạm ngừng hoặc hủy bỏ quyền được hưởng trợ cấp và mức độ trợ cấp.

Khuyến nghị số 121 quy định mức trợ cấp cao hơn: trợ cấp định kỳ tối thiểu là 2/3 thu nhập của người lao động bị thương tật trong trường hợp họ bị mất ít nhất 25% khả năng tạo thu nhập. Nếu tỷ lệ thương tật dưới 25%

sẽ được hưởng trợ cấp một lần với mức trợ cấp không được ít hơn mức trợ cấp định kỳ trả trong 03 năm.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Ngày 26/01/1980, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức lao động quốc tế. Năm 2002 Việt Nam là Ủy viên dự khuyết của Hội đồng quản trị ILO. ILO đặt văn phòng của mình tại Việt Nam vào ngày 17/02/2003. Hiện nay, Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập 21 Công ước của ILO, với 12 Công ước liên quan trực tiếp đến công tác an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là Công ước số 155 về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc (năm 1981) và Công ước số 187 về cơ chế tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động (năm 2006).

Tại Công ước số 155 và Công ước số 187 của ILO đã quy định các nước thành viên phải chủ động các bước để tiến đến môi trường lao động an toàn và lành mạnh thông qua chính sách, hệ thống và chương trình quốc gia về ATVSLĐ phù hợp. Tuân thủ các quy định tại các Công ước của ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập, việc nội luật hóa các quy định tại Công ước phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết. Các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ TNLĐ, BNN bao gồm: Bộ Luật Lao động 2019, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015, Luật Bảo hiểm xã hội 2014, Nghị định 88/2020/NĐ-CP ngày 28/07/2020 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn vệ sinh lao động về bảo hiểm TNLĐ, BNN bắt buộc.

Trước đây, các nội dung của bảo hiểm TNLĐ, BNN nằm trong Luật BHXH, tuy nhiên, do chỉ thực hiện những chế độ trợ cấp TNLĐ, BNN sau khi người lao động đã điều trị ổn định thương tật, còn việc chi trả cho các chế độ trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt; dụng cụ chỉnh hình, trợ cấp phục vụ, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi điều trị thương tật, bệnh tật hầu như rất ít; chưa thực hiện chế

độ khen thưởng...; chưa có cơ chế tái đầu tư để phòng ngừa TNLĐ, BNN nên chưa hỗ trợ hiệu quả trong việc chia sẻ rủi ro với doanh nghiệp khi xảy ra TNLĐ. Chính vì vậy, để tăng cường khả năng phòng ngừa TNLĐ, BNN được hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN, đồng thời để đảm bảo tính đồng bộ, tránh có sự tản mạn quy định về an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau, Luật ATVSLĐ có quy định về chế độ bảo hiểm TNLĐ, BNN từ Luật Bảo hiểm xã hội sang Luật ATVSLĐ, nhưng việc thu, chi và quản lý quỹ vẫn do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện. Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 88/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc. Nghị định có hiệu lực từ ngày 15/09/2020 và thay thế Nghị định số 37/2016/NĐ-CP.

Cụ thể, Nghị định số 88/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) về bảo hiểm tai nạn lao động (TNLĐ), bệnh nghề nghiệp (BNN) đối với người lao động (NLĐ) giao kết hợp đồng lao động (HĐLĐ) với nhiều người sử dụng lao động (NSDLĐ); người lao động phát hiện bị BNN khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị BNN; hoạt động hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm TNLĐ, BNN; quản lý Quỹ Bảo hiểm TNLĐ, BNN; quyền và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong triển khai thực hiện các chế độ bảo hiểm TNLĐ, BNN bắt buộc.

Qua nghiên cứu các quy định cơ bản của Công ước quốc tế về chế độ TNLĐ, BNN cũng như những thay đổi trong chính sách, chế độ tại Việt Nam, bài báo rút ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, mặc dù đối tượng bảo vệ đã được mở rộng hơn so với các quy định của Công ước. Việc mở rộng phạm vi bao phủ đã

đảm bảo được quyền lợi cho NLĐ, giúp cân đối quỹ BHXH. Tuy nhiên để nâng mức độ bao phủ của chế độ cần mở rộng thêm đối tượng đến tất cả những đối tượng có nguy cơ gặp TNLĐ, BNN trong quá trình lao động như những người lao động nông nghiệp, lao động mùa vụ có thời gian hạn ngắn từ 01 tháng đến dưới 3 tháng, người giúp việc gia đình... những đối tượng này có thời gian làm việc dễ bị ngắt quãng, thủ tục chuyển đổi sổ bảo hiểm còn chưa thuận lợi. Vì vậy cần có những biện pháp nhằm đảm bảo quyền được đóng bảo hiểm, nhận chế độ trợ cấp thích hợp.

Thứ hai, chế độ TNLĐ, BNN thực hiện chi trả cho người lao động theo

nguyên tắc “bồi thường không xét lỗi”, nghĩa là khi người lao động bị TNLĐ

hoặc BNN, cơ quan BHXH vẫn đảm bảo trả cho người lao động các khoản trợ

cấp TNLĐ, BNN, không phụ thuộc vào nguyên nhân xảy ra TNLĐ, BNN là do

lỗi của người lao động hay người sử dụng lao động. Trợ cấp TNLĐ, BNN về cơ

bản đã giải quyết những khó khăn vật chất cho người lao động, bao gồm chi phí

y tế, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, mai táng phí và trợ cấp cho thân

nhân trong trường hợp chết, ngoài ra còn tiến hành đào tạo nghề để người lao

động tái hòa nhập sau khi phục hồi sức khỏe hoặc có mong muốn được làm việc. Như vậy, khi tham gia chế độ TNLĐ, BNN, trách nhiệm chi trả trợ cấp cho người lao động bị TNLĐ, BNN thuộc về tổ chức BHXH, người lao động sẽ được đảm bảo quyền lợi, tránh tình trạng trốn tránh trách nhiệm của chủ sử dụng lao động.

Thứ ba, về mức trợ cấp trong các văn bản quy định thì nhiều quy phạm quy định hiện

đang đồng nhất BHTNLĐ- BNN vào cùng một 62 chế độ bảo hiểm có mức hưởng như nhau. Tuy nhiên trong thực tế, bệnh nghề nghiệp gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe lâu dài, có nguy cơ tái phát cao hơn và chi phí điều trị dài hơn so với hậu quả tai nạn lao động. Do đó, tác giả kiến nghị cần có sự cân nhắc mức trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp cao hơn chế độ bảo hiểm TNLĐ.

Thứ tư, cần thực hiện chức năng đề phòng và hạn chế tổn thất của hoạt

động bảo hiểm. Có thể bằng hình thức đầu tư trở lại cho đơn vị để cải thiện điều

kiện lao động; tổ chức huấn luyện an toàn lao động hoặc bằng hình thức tuyên

truyền để nâng cao nhận thức của người lao động và chủ sử dụng lao động. Có

thể thấy rằng chi phí cho công tác đề phòng rủi ro thấp hơn nhiều so với chi phí

bồi thường, khắc phục hậu quả, bởi ngoài chi phí bồi thường/trợ cấp cho người

bị TNLĐ, BNN mà tổ chức bảo hiểm phải gánh chịu, thì còn phát sinh nhiều vấn

đề xã hội như lãng phí lực lượng lao động xã hội, chí phí y tế, tinh thần của

người lao động sau khi bị rủi ro... Chưa kể đến những thiệt hại về phía người sử

dụng lao động.

Thứ năm, trong quá trình tổ chức thực hiện cần công khai hóa thông tin liên

quan đến việc tham gia và hưởng chế độ TNLĐ, BNN, thông qua đó, tăng

cường sự giám sát của người lao động; có cơ chế thưởng, phạt rõ ràng, nhằm tạo

động lực cho các đơn vị thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động; ngoài

ra còn trao quyền cho tổ chức BHXH trong việc tiến hành điều tra TNLĐ, BNN

tại các đơn vị sử dụng lao động.

Thứ sáu, có sự giám sát của đại diện người lao động và người sử dụng lao

động trong việc tổ chức thực hiện chế độ TNLĐ, BNN như vậy sẽ đảm bảo tính khách quan, chính xác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Công ước số 102 (1952) Công ước về quy phạm tối thiểu về an sinh xã hội.

[2]. Công ước số 121 (1964) Công ước về trợ cấp tai nạn lao động

[3]. Công ước số 165 (1987) Công ước về an sinh xã hội (sửa đổi)

[4]. Khuyến nghị số 121 (1964) Khuyến nghị về trợ cấp tai nạn lao động

[5]. Quốc hội (2014), Luật Bảo hiểm xã hội

[6]. Quốc hội (2015), Luật An toàn vệ sinh lao động

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN, ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG NỘI DUNG BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC VỀ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA TRONG ASEAN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Trần Thị Phương Thảo
Trưởng Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ Công Thương
Trung ương
Email: thaotran213@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 13/09/2020

Ngày phản biện đánh giá: 20/09/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/09/2020

Tóm tắt: Thông qua cơ chế một cửa quốc gia, các cơ quan nhà nước làm quen và dần chuyển đổi sang thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) trên môi trường điện tử; các giao dịch hành chính được ghi nhận trên hệ thống giúp cơ quan nhà nước đo lường thời gian, tính toán hiệu quả thực hiện TTHC, góp phần cải cách thủ tục để phục vụ doanh nghiệp và người dân được tốt hơn. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia giúp Việt Nam sẵn sàng về mặt kỹ thuật cũng như pháp lý để đàm phán các thoả thuận song phương, đa phương trong việc công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn kỹ thuật, giấy phép/giấy chứng nhận điện tử nhằm đơn giản hoá TTHC tại nước nhập khẩu; giảm thời gian thông quan và tạo thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam ra các thị trường quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Từ khoá: Cơ chế một cửa quốc gia, TTHC trên môi trường điện tử, cải cách thủ tục.

1. Đặt vấn đề

Để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế tại nhiều quốc gia, sáng kiến về Cơ chế một cửa quốc gia (NSW) đã được triển khai và mang lại những hiệu quả đáng kể.

Ngày 11-12-2005, tại Kuala Lumpur (Malaysia) lãnh đạo các nước thành viên đã ký kết Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN. Trên cơ sở Hiệp định, các nhóm làm việc về kỹ thuật và pháp lý của ASEAN đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về việc thực hiện ASW và NSW cũng

như kế hoạch hành động ASW và các tài liệu kỹ thuật khác.

Như vậy, ASW sẽ là một môi trường kết nối bảo mật. Nhưng thay vì kết nối thương nhân, cộng đồng vận tải với các cơ quan chính phủ như NSW tại từng quốc gia, ASW sẽ kết nối tất cả các hệ thống NSW của các nước thành viên. Theo đó, thông tin về thương nhân, đơn vị vận tải, hàng hóa, tình trạng quản lý của các cơ quan Chính phủ sẽ dễ dàng được chia sẻ, tham khảo, đối chiếu tại tất cả các nước thành viên.

Để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia theo Nghị quyết 19/NQ-CP về các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia và Nghị quyết 36a/2015/NQ-CP về chính phủ điện tử với mục tiêu chủ yếu là đưa toàn bộ các dịch vụ công chủ yếu tác động đến doanh nghiệp, tổ chức tham gia hoạt động xuất khẩu/nhập khẩu, xuất cảnh/nhập cảnh và quá cảnh lên thực hiện trên Cơ chế một cửa quốc gia, Bộ tài chính (Tổng cục Hải quan) sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành đã xây dựng Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 với từng mục tiêu tương ứng với mỗi giai đoạn:

Thông qua Cơ chế một cửa quốc gia, các cơ quan nhà nước làm quen và dần chuyển đổi sang thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; các giao dịch hành chính được ghi nhận trên hệ thống giúp cơ quan nhà nước đo lường thời gian, tính toán hiệu quả thực hiện TTHC, góp phần cải cách thủ tục để phục vụ doanh nghiệp và người dân được tốt hơn. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia giúp Việt Nam sẵn sàng về mặt kỹ thuật cũng như pháp lý để đàm phán các thoả thuận song phương, đa phương trong việc công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn kỹ thuật, giấy phép/giấy chứng nhận điện tử nhằm đơn giản hoá TTHC tại nước nhập khẩu; giảm thời gian thông quan và tạo thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu của Việt

Nam ra các thị trường quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.....

Từ phân tích trên, có thể thấy việc thực hiện đề tài “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất các nội dung bồi dưỡng kiến thức về Cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương” là rất cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

Tình hình nghiên cứu ngoài nước: đối với các nước trong khối ASEAN, việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia trên cơ sở đánh giá hạ tầng và lộ trình thực hiện các cam kết để kết nối vào hệ thống Cơ chế một cửa ASEAN. Hiện nay, các công trình nghiên cứu ngoài nước về ASW chủ yếu là các tổng hợp, báo cáo, hướng dẫn và các cam kết chung mang tính chất giới thiệu và phổ biến, chưa có đánh giá và nghiên cứu chuyên sâu đối với từng quốc gia, việc thực hiện tổng kết kết quả thực hiện theo các lộ trình cam kết thông qua các hội nghị ASEAN đối với nội dung liên quan và năm 2020 là năm thực hiện đánh giá giai đoạn cho việc thực hiện các cam kết trên.

Tình hình nghiên cứu trong nước: Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan tới Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN đến nay chủ yếu được thể hiện bằng Cẩm nang giới thiệu chung, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh và hướng dẫn thực thi các cam kết, một số công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân, tổ chức có liên quan, các hội nghị, hội thảo, chưa có 1 tài liệu chính thống nghiên cứu chuyên sâu về Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, cụ thể như sau:

- Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia sẽ mở rộng cả chiều rộng và chiều sâu, đòi hỏi sự tham gia mạnh mẽ, quyết tâm và trách nhiệm hơn nữa của cả người dân, doanh nghiệp và các Bộ, ngành có liên quan. Mong

muốn góp phần nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin cơ bản về Cơ chế một cửa quốc gia cho cộng đồng doanh nghiệp và các Bộ, ngành liên quan về Cơ chế một cửa quốc gia, Tổng cục Hải quan với vai trò là Cơ quan thường trực xây dựng Cẩm nang về Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN nhằm cung cấp những thông tin cơ bản nhất liên quan đến việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN để cộng đồng doanh nghiệp và các Bộ, ngành có liên quan tham khảo, sử dụng, phục vụ đắc lực trong quá trình triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN trong thời gian tới.

- Để thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại phiên họp lần thứ tư của Ủy ban chỉ đạo Quốc gia về Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại (năm 2019), Tổng cục Hải quan đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xây dựng và thiết lập cơ chế giám sát việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của các Bộ, ngành theo chương trình, kế hoạch của Chính phủ, thông qua việc công bố ấn phẩm về các báo cáo thường niên liên quan tới đo thời gian thực hiện các thủ tục hành chính và thông quan hải quan; đánh giá mức độ hài lòng của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình thực hiện dịch vụ công thông qua Cơ chế một cửa quốc gia. Sáng ngày 22/6/2020, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Tổng cục Hải quan, Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ tổ chức Hội thảo công bố Báo cáo đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và thời gian thực hiện thủ tục hành chính qua Cơ chế một cửa quốc gia. Trên cơ sở các kết quả thống kê, cơ quan chức năng đã đưa ra một số khuyến nghị: Đẩy nhanh việc triển khai các thủ tục hành chính mới trên Cơ chế một cửa quốc gia theo kế hoạch. Tiếp tục đẩy mạnh việc minh bạch thông tin về tiến độ giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng một cửa

quốc gia. Thống nhất các biểu mẫu, giấy tờ và rà soát quy trình thống nhất giữa các Bộ, ngành để doanh nghiệp không phải chuẩn bị lặp lại các giấy tờ đã nộp trước đó; các Bộ, ngành nghiên cứu mở “kho dữ liệu” dùng chung của các cơ quan nhà nước để các cơ quan liên quan có thể sử dụng khi giải quyết thủ tục hành chính. Áp dụng triệt để hồ sơ văn bản điện tử, loại bỏ hiện tượng vừa làm thủ tục trên Cổng một cửa quốc gia, vừa nộp hồ sơ giấy tại cơ quan quản lý chuyên ngành. Tiếp tục rà soát quy trình thực hiện thủ tục hành chính trên tinh thần Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2020 và Nghị quyết 139/NQ-CP năm 2018 để giảm thiểu thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức đối thoại và tiến hành khảo sát để lấy ý kiến của doanh nghiệp về việc thực hiện thủ tục hành chính qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN và Cơ chế một cửa quốc gia (2015), “Báo cáo tình hình triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN”, nhằm tổng hợp kết quả thực hiện của các Bộ, ban, ngành và các đề xuất, kiến nghị đối với các doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả các cam kết;

- Ban Thư ký ASEAN (2004), “Thủ tục hải quan một cửa trong ASEAN nhằm thông quan hàng hóa nhanh chóng”, nhằm mục tiêu hướng dẫn cho các doanh nghiệp các quy trình thực hiện đăng ký hàng hóa thông quan trong nội khối các quốc gia Đông Nam Á theo các cam kết thực thi của Việt Nam đối với việc thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN và Cơ chế một cửa quốc gia;

- Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Công Bình (2008) về “Nghiên cứu ứng dụng phương pháp quản lý Hải quan hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế của Việt Nam”, qua đó, tác giả đã tổng hợp và đánh giá công tác thông quan, hải quan và cách thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực Hải quan của một số nước tiên tiến nhằm đưa ra quy trình,

hướng dẫn và kiến nghị áp dụng đối với thực tiễn ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập;

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành của Phạm Duyên Phương (2014), “Hài hòa và tiêu chí chuẩn hóa chỉ tiêu thông tin phục vụ xây dựng bộ chứng từ điện tử trong Cơ chế hải quan một cửa quốc gia” tổng hợp các tiêu chí và phân tích các nội dung liên quan để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên trong thực hiện các nội dung cam kết.

Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, đưa ra nội dung đào tạo kiến thức về cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương, các điều kiện để xây dựng chương trình bồi dưỡng, nhu cầu bồi dưỡng, các yêu cầu và giải pháp để xây dựng chương trình và bồi dưỡng kiến thức về cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cho cán bộ, công chức, viên chức với những nội dung sau:

+ Tập trung đánh giá và phân tích quá trình tham gia xây dựng Cơ chế một cửa ASEAN của Việt Nam từ giai đoạn 2005 đến nay

+ Tập trung đánh giá và phân tích việc tham gia của Việt Nam và xây dựng hệ thống cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam, việc tham gia của ngành Công Thương giai đoạn từ trước năm 2014 đến nay và định hướng cho các năm tiếp theo.

+ Đánh giá nhu cầu và đề xuất khung Chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương.

3. Kết luận

Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC có nhiều đổi mới; đã từng bước đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập

quốc tế. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính được triển khai một cách đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, từng bước phấn đấu theo hướng “chính phủ điện tử”, “chính quyền điện tử”, nổi bật là hệ thống một cửa hiện đại cấp quận, huyện, phường, xã, mô hình Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện.

Đối với ngành Công Thương, việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của ngành về kiến thức Cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cũng là một trong các nội dung và yêu cầu đề ra để thực hiện thành công mục tiêu cải cách hành chính và yêu cầu hội nhập, thực thi các cam kết quốc tế của Việt Nam. Trong đó, việc thực hiện “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất các nội dung bồi dưỡng kiến thức về cơ chế một cửa quốc gia trong ASEAN cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương” là yêu cầu cấp thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nghị định thư về khung pháp lý để thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được Chính phủ Việt Nam ký ngày 04/9/2015.

[2]. Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 30/6/2014.

[3]. ERIA Discussion Paper Series (2013). Toward a truly seamless Single Windows and Trade Facilitation Regime in ASEAN Beyond 2015.

[4]. ASEAN (2006). Protocol to establish and implement the ASEAN Single Window.

SINH VIÊN UTM TRỞ LẠI HỌC SAU NHỮNG NGÀY GIÃN CÁCH XÃ HỘI:

Sau những ngày giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thị trưởng Chính phủ và học qua hệ thống đào tạo trực tuyến của Nhà trường. Thầy trò trường đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị hào hứng trở lại ngôi trường thân yêu.

Về phía nhà trường đã chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị, phòng học, các trang bị y tế, xà phòng, nước rửa tay cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và sinh viên. Khi đến trường, cán bộ y tế, phòng đào tạo, phòng công tác sinh viên tổ chức đo thân nhiệt và yêu cầu sinh viên khai báo y tế, rửa tay, sát khuẩn đầy đủ.

Một số hình ảnh sinh viên UTM thực hiện việc đo thân nhiệt:





Đo thân nhiệt cho giảng viên, sinh viên



Sinh viên thực hiện sát khuẩn và rửa tay trước khi vào lớp

Thầy cô trường Đại học UTM tin tưởng với sự chỉ đạo quyết liệt từ Chính phủ; UBND Thành phố Hà Nội; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Việt Nam sẽ chiến thắng đại dịch.

- Đại hội Chi bộ Phòng Công tác Sinh viên:

Căn cứ vào kế hoạch của Đảng bộ Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị về tổ chức Đại hội các chi bộ tiến tới Đại hội Đại biểu Đảng bộ trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị lần thứ III.

Sáng ngày 15/05/2020 Chi bộ Phòng Công tác Sinh viên đã tổ chức Đại học Chi bộ nhiệm kỳ 2020-2022 là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của đơn vị. Nhiệm vụ của Đại hội là kiểm điểm, đánh giá khách quan, toàn diện kết quả đạt được và những hạn chế, khuyết điểm, rút ra bài họckinh nghiệm qua việc thực hiện Nghị quyết Đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2017 - 2020, xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cho nhiệm kỳ tới. Lựa chọn và bầu vào chi bộ những đồng chí tiêu biểu về phẩm chất đạo đức, chính trị tư tưởng, lối sống, năng lực công tác để xây dựng chi bộ và lãnh đạo đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị.

Được sự chỉ đạo của Đảng bộ, sáng nay 15/05/2020 Chi bộ Phòng Công tác sinh viên đã tiến hành Đại hội chi bộ Phòng Công tác sinh viên. Một số hình ảnh về Đại hội chi bộ Phòng Công tác sinh viên:



Đồng chí Nguyễn Xuân Sơn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng phát biểu tại Đại hội



Tham dự Đại hội, đồng chí Nguyễn Xuân Sơn, Bí thư Đảng bộ trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị phát biểu chỉ đạo và chia sẻ những kinh nghiệm quý báu với các đồng chí Đảng viên sinh viên.



Trong Đại hội, các Đảng viên đã tham gia tham luận đóng góp các ý kiến về công tác Đảng trong sinh viên.

Sau một thời gian làm việc khẩn trương, nghiêm túc với tinh thần dân chủ, trách nhiệm cao Đại hội chi bộ phòng Công tác sinh viên đã diễn ra thành công tốt đẹp, hoàn thành chương trình, nội dung đề ra, đã bầu được Bí thư và Phó bí thư có đủ năng lực, phẩm chất chính trị thực hiện nhiệm vụ chính trị mà Đảng bộ Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị và đảng viên chi bộ Phòng công tác sinh viên tin tưởng giao trong nhiệm kỳ 2020-2022.

- Đại học UTM tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh năm 2020:

Sáng ngày 21/6/2020, Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị (UTM) tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh do Báo tuổi trẻ, Bộ giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ LĐ-TB&XH) tổ chức với sự tham dự của hơn 150 gian của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường nghề, trung tâm tư vấn du học.....

Tại ngày hội, Bộ GD-ĐT sẽ thông tin về kỳ thi tốt nghiệp THPT 2020; các trường đại học trong cả nước sẽ thông tin phương án xét tuyển năm 2020. Ngoài ra, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp sẽ thông tin thị trường lao động trong những năm tới cũng như ngành nghề đào tạo các trường trong hệ thống tổng cục này.

Gian tư vấn của Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị với màu tím đặc trưng được thiết kế độc đáo, nổi bật, trẻ trung...



Tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp năm nay. Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị đã thu hút sự quan tâm rất lớn của thí sinh, học sinh:



Cán bộ tư vấn tuyển sinh nhiệt tình tư vấn cho các bạn học sinh các thông tin về nhà trường, ngành học



Các bạn thí sinh đăng ký tuyển sinh vào trường Đại học UTM



Thầy cô trường Đại học UTM trong ngày tư vấn đầy niềm vui và ý nghĩa

Năm 2020, Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị tuyển sinh 14 ngành học với hơn 1000 chỉ tiêu đại học chính quy theo các phương thức xét tuyển:

ĐỊA ĐIỂM NỘP HỒ SƠ

Thí sinh có thể nộp hồ sơ 1 trong 3 hình thức sau:

* **Nộp hồ sơ online:** Qua hệ thống công nghệ thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký qua cổng thông tin trên website của trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị: đăng ký xét tuyển đại học

* **Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ:** Phòng Tư vấn Tuyển sinh trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị - Lô 1-4, Số 431 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội

* **Nộp trực tiếp tại Phòng Tư vấn Tuyển sinh trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị**

Địa chỉ: Lô 1-4, Số 431 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: 0888.434.289 – 0965.193.893

Website: utm.edu.vn

Email: tuyensinh@utm.edu.vn

Facebook: www.facebook.com/TruongDaiHocCongNgheQuanLyHN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ & QUẢN LÝ HỮU NGHỊ

UNIVERSITY OF MANAGEMENT & TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 1-4, Số 431 Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
ĐT: (024) 36.320.743; (024) 37 632 890
Web: <http://utm.edu.vn>



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT UTM MOBILE



Các Tính Năng Cơ Bản:

- ❖ Học Viên, Sinh viên sở hữu thông tin cần thiết, liên quan đến quá trình học tập tại trường. Thông tin là tiền bạc và thời gian. Thông tin kịp thời không bị ảnh hưởng bởi thời gian và không gian.
- ❖ Tương tác hai chiều giữa nhà trường và học viên.
- ❖ Cộng đồng sinh viên, cựu sinh viên, học viên, cán bộ, giảng viên.
- ❖ Đào tạo và Khảo thí trực tuyến.
- ❖ Tin tức, sự kiện, thông báo.
- ❖ Thông báo học phí và đóng học phí online.

👉 *Quét mã QR code để cài đặt UTM Mobile*



- Nhà trường hỗ trợ chỗ ở miễn phí cho sinh viên
- Nhà trường sử dụng phần mềm UTM Mobile nhằm hỗ trợ công tác quản lý đào tạo, học tập. Người học có thể kiểm tra mọi thông tin cá nhân trong quá trình học tập của mình tại trường thông qua Smart phone